

MỤC LỤC

LUẬT PHÁP CHÍNH SÁCH

- 2 Hà Thị Thanh Vân**
Hướng dẫn thực hiện quy định tuổi nghỉ hưu theo Bộ luật Lao động năm 2019

TRIẾT HỌC, CHÍNH TRỊ HỌC

- 9 Tô Lan Phương**
Nhận thức về hoạt động tự học các môn lý luận chính trị của sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam

GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN

- 20 Phan Thuận**
Lý giải bạo lực giới từ một số tiếp cận về quyền lực giới

CÔNG TÁC XÃ HỘI

- 28 Lê Thị Thu**
Chính sách trợ giúp xã hội cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tại Việt Nam hiện nay:
Một số bàn luận và khuyến nghị

CÔNG TÁC PHỤ NỮ

- 38 Nguyễn Thị Thu Hường**
Chiến lược sinh kế của phụ nữ nghèo. Nghiên cứu trường hợp xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
- 48 Lâm Lệ Hà, Thái Thị Duy Ngân**
Thực trạng về năng lực, phẩm chất và vai trò của phụ nữ Kiên Giang trong gia đình thời kỳ mới

KINH TẾ, KINH DOANH

- 60 Lê Hồng Việt**
Một số đề xuất nhằm hỗ trợ lao động nữ trước tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư
- 71 Phùng Thị Quỳnh Trang**
Áp dụng dạy học kiến tạo trong đào tạo ngành quản trị kinh doanh, Học viện Phụ nữ Việt Nam theo định hướng phát triển năng lực sinh viên

THÔNG TIN KHOA HỌC

- Bùi Diễm Hằng**
Giới thiệu sách: Khả năng thích ứng nghề nghiệp của lao động nữ trước yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUY ĐỊNH TUỔI NGHỈ HƯU THEO BỘ LUẬT LAO ĐỘNG NĂM 2019

HÀ THỊ THANH VÂN*

Tóm tắt: So với Điều 187 Bộ luật Lao động 2012, Điều 169 Bộ luật Lao động 2019 đã có những thay đổi tích cực về bình đẳng giới. Tuy nhiên, bình đẳng giới thực chất vẫn chưa đạt được trong điều luật này cũng như vấn đề công bằng giới vẫn chưa được quan tâm giải quyết. Trong bối cảnh Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đang soạn thảo Nghị định trình Chính phủ hướng dẫn thi hành Điều luật này, bài viết mong muốn đóng góp một số ý kiến để việc hướng dẫn thi hành đạt được bình đẳng giới thực chất.

Từ khóa: Bộ luật; lao động; bình đẳng giới

Abstract: Compared to Article 187 of the 2012 Labor Code, Article 169 of the 2019 Labor Code contains many positive changes in terms of gender equality. Nonetheless, neither substantive gender equality has been achieved nor the issue of gender equity has been addressed in this provision. While the Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs is drafting a Decree to be submitted to the Government to guide the implementation of this provision, the article desires to contribute some ideas for the guidance in order to achieve substantive gender equality.

Key words: Code; labor; gender equality

Quốc hội khóa XIV đã thông qua Bộ luật Lao động năm 2019 với nhiều thay đổi so với Luật hiện hành, trong đó có quy định về tuổi nghỉ hưu tại Điều 169 cần được hướng dẫn thi hành để bảo đảm hiệu lực từ ngày 1/1/2021.

Tuổi nghỉ hưu là một thuật ngữ được sử dụng để xác định thời điểm kết thúc tuổi lao động thực tế trong quan hệ lao động của một công dân. Sau khi nghỉ hưu, để trang trải cho cuộc sống của bản thân và gia đình, nhiều lao động tiếp tục làm việc để bảo đảm bù đắp 25% thu nhập khi lương hưu chỉ còn 75%. Do pháp luật có quy định tuổi bắt đầu lao động, nhưng không có quy định tuổi kết thúc lao động, nên thực tế ở nước ta, tuổi nghỉ hưu đồng nghĩa với tuổi kết thúc lao động. Hướng tiếp cận đánh đồng này đã làm cho thái độ và cách ứng xử của cả Nhà nước và công dân liên quan đến tuổi nghỉ hưu đều vướng nhiều khía cạnh, nhất là việc bảo đảm bình đẳng giới (xem xét mối tương quan giữa phụ nữ và nam giới) và công bằng giới (xem xét mối tương quan giữa phụ nữ và phụ nữ; nam giới và nam giới), dẫn đến tranh luận xã hội suốt từ khi có Bộ luật Lao động đầu tiên năm 1994 đến nay.

* Học viện phụ nữ Việt Nam

Điều 169 Bộ luật Lao động 2019 đã có thay đổi theo hướng tiến bộ hơn so với Điều 187 Bộ luật Lao động 2012 về bình đẳng giới, nhưng vẫn chưa đạt được nguyên tắc bình đẳng giới thực chất và chưa quan tâm giải quyết vấn đề công bằng giới. Do đó, việc hướng dẫn thực hiện Điều 169 bằng Nghị định của Chính phủ cần được quan tâm hợp lý một số khía cạnh sau:

1. Về phạm vi điều chỉnh của Nghị định

Mặc dù Quốc hội chỉ giao Chính phủ hướng dẫn Điều 169, nhưng do vấn đề tuổi nghỉ hưu có mối liên quan chế độ hưởng bảo hiểm xã hội tại Điều 54 và 55 Luật Bảo hiểm xã hội đã được Quốc hội sửa đổi tại Điều 219 Bộ luật Lao động, nên Nghị định cũng cần hướng dẫn cả Điều 219. Đồng thời, cũng nên tính đến việc hướng dẫn cả Điều 220 vì cũng có mối liên quan đến Điều 169.

Ngoài ra, để bảo đảm sự đồng bộ, Điều 56 Luật Bảo hiểm xã hội cũng cần được sửa đổi theo hướng nếu Nghị định của Chính phủ hướng dẫn Luật Bảo hiểm xã hội đã có đề cập đến Điều 56 thì sửa Nghị định, nếu chưa thì phải kiến nghị Quốc hội sửa đổi.

2. Về cách tiếp cận thiết kế nội dung Nghị định

Tuổi hưu được điều chỉnh tăng theo lộ trình từ 2021 đến 2028 đối với nam giới và từ 2021 đến 2035 đối với phụ nữ nên sẽ lên quan đến 02 nhóm lao động phải theo lộ trình và nhóm không phải theo lộ trình, nên việc thiết kế phải thể hiện rõ điều này, không nên làm thành bảng tính tuổi của nam và nữ như dự thảo tháng 5/2020 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã gửi lấy ý kiến vì bảng đó chỉ đúng với nhóm theo lộ trình, không đúng với nhóm khác.

Do đó, thiết kế quy định nên theo cách thể hiện của các văn bản quy phạm pháp luật khác sẽ phù hợp hơn, thực tế việc tính toán ai về hưu ở tuổi nào đã có cơ quan sử dụng lao động và bảo hiểm xã hội thực hiện theo quy định pháp luật.

Đối với Khoản 4 cần xác định rõ đối tượng trong mối tương quan với Khoản 3 Điều 220 Bộ luật Lao động theo 02 trường hợp:

Trường hợp 1. Nếu Khoản 4 không áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức, xã viên hợp tác xã và người làm việc không có quan hệ lao động, cần xác định rõ “*người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao và một số trường hợp đặc biệt*” tại khoản này là ai, nếu không quy định chi tiết thì phải có quy định mang tính nguyên tắc và giao cho 1 cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm công nhận đối tượng đó trong thực tế phù hợp với quy định pháp luật liên quan.

Trường hợp 2. Nếu Khoản 4 được áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức, xã viên hợp tác xã và người làm việc không có quan hệ lao động, cần xác định rõ 04 nhóm, gồm người đã được quy định tại Nghị định số 53/2015/NĐ-CP ngày 29/5/2015 của Chính phủ và bổ sung thêm chức danh Cục, Vụ trưởng quy hoạch nguồn Thứ trưởng và tương đương; người đã được quy định tại Luật Giáo dục Đại học và các văn bản hướng dẫn thi hành (nếu lĩnh vực

y tế cũng đã quy định thì bổ sung thêm); người có chuyên môn, kỹ thuật cao và những người thuộc trường hợp đặc biệt để có cơ sở thực hiện đồng bộ, công bằng.

3. Về phạm vi nội dung hướng dẫn thi hành Điều 169

Căn cứ cách tiếp cận, nếu chọn trường hợp 2 cần lưu ý để không vượt quá thẩm quyền của Chính phủ vì Khoản 4 Điều 169, Quốc hội không quy định giữ nguyên chức vụ quản lý, lãnh đạo đối với người được kéo dài tuổi nghỉ hưu sau khi đã đến tuổi nghỉ hưu theo Khoản 2 Điều 169, nên về nguyên tắc, Nghị định của Chính phủ sẽ không thể quy định phạm vi này.

Trường hợp vận dụng quy định kéo dài tuổi hưu theo hướng là 1 biện pháp đặc biệt tạm thời để bảo đảm cơ hội giữ người có tài, có đức tiếp tục làm nhiệm vụ quản lý, lãnh đạo thì hướng dẫn chung với Khoản 2, không tách thành quy định riêng, khi đó không phải đưa cụm từ “tiếp tục/vẫn giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý” như dự thảo tháng 5/2020 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã gửi lấy ý kiến.

Phạm vi hướng dẫn nội dung này sẽ gồm 02 quy định đối với người lao động bình thường và người bị suy giảm sức lao động. Đối với người lao động bình thường tiếp tục chia thành 02 nhóm nghỉ hưu ở tuổi 62 đối với nam, 60 đối với nữ và đối với người được kéo dài nghỉ hưu ở độ tuổi 65 đối với nữ, 67 đối với nam.

Đồng thời, cũng cần nghiên cứu quy định 1 số trường hợp đặc biệt thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục có thể kéo dài thêm 05 năm để phù hợp với thực tế quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác và thực tế thực hiện quy định này.

4. Về bình đẳng giới trong hướng dẫn thi hành Điều 169

Theo quy định hiện hành, tuổi hưu của nam và nữ đang chênh nhau 5 năm theo hướng phụ nữ về sớm hơn (nam 60, nữ 55).

Dự kiến theo lộ trình, nam giới sẽ tăng thêm 02 năm, phụ nữ tăng thêm 05 năm, sau khi đạt mốc tăng vào năm 2028, nam giới sẽ nghỉ hưu ở độ tuổi 62, vào năm 2035 phụ nữ sẽ nghỉ hưu ở độ tuổi 60. Với cách quy định này, tuổi hưu của nam và nữ từ năm 2021 đến năm 2027 vẫn là 5 năm, từ năm 2028 đến năm 2034 mức chênh theo hướng giảm dần từ 5 năm xuống 2 năm và duy trì mức chênh 2 năm từ năm 2035 trở đi.

Theo đó, bình đẳng giới thực chất về tuổi hưu chưa đạt được sau khi Quốc hội thông qua Điều 169 Bộ luật Lao động.

Trên cơ sở này, so với tuổi 60 phụ nữ sẽ đạt vào năm 2035, nam giới không bị ảnh hưởng bởi lộ trình tăng tuổi, bởi vậy, vẫn cần biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới phù hợp dành cho phụ nữ trong suốt lộ trình từ năm 2021 trở đi đối với nhóm được quy định bởi Khoản 2 và 4 Điều 169.

4.1 Đối với Khoản 2 Điều 169: duy trì quy định về số năm đóng bảo hiểm xã hội để hưởng lương hưu hàng tháng của phụ nữ bảo đảm bình đẳng với nam giới từ năm 2021 đến 2034.

Từ năm 2035 trở đi, do vãn chệnh nhau 02 tuổi nghỉ hưu nên biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới dành liên quan đến chính sách bảo hiểm xã hội cho phụ nữ tiếp tục được duy trì theo hướng điều chỉnh phù hợp hơn; quy định về tuổi đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, ứng cử, đề cử vào các chức danh quản lý lãnh đạo, cấp ủy và đại biểu dân cử không nên dùng tuổi nghỉ hưu làm mốc sẽ tiếp tục tạo ra bất bình đẳng giới.

Trường hợp, tuổi đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, ứng cử, đề cử vào các chức danh quản lý lãnh đạo, cấp ủy và đại biểu dân cử vẫn dùng tuổi nghỉ hưu làm mốc quy định thì phải điều chỉnh điều kiện tuổi của phụ nữ theo hướng tăng hoặc giảm 02 tuổi tương ứng mới đạt bình đẳng giới thực chất. Ví dụ: tuổi cử đi đào tạo sau đại học của nam giới không quá 40 thì phụ nữ là không quá 42; tuổi ứng cử lần đầu của nam giới vào cơ quan dân cử đủ 10 năm/2 nhiệm kỳ thì phụ nữ là đủ 8 năm/2 nhiệm kỳ, tuổi tái cử của nam giới đủ 5 năm/nhiệm kỳ thì phụ nữ đủ 3 năm/nhiệm kỳ...

4.2 Đối với Khoản 4 Điều 169: duy trì quy định về tuổi tại Nghị định số 53/2015/NĐ - CP ngày 29/5/2015 của Chính phủ và bổ sung thêm chức danh Cục, Vụ trưởng quy hoạch nguồn Thứ trưởng và tương đương. Đồng thời, không quy định giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý như hiện hành

Nếu thực hiện việc kéo dài tuổi hưu theo Khoản này theo lộ trình tăng tuổi hưu thì vẫn tạo ra sự bất bình đẳng giới: đến năm 2028 khi nam giới đủ 62 tuổi áp dụng quy định kéo dài 05 năm thì tuổi của nam giới sẽ là 67, phụ nữ vào năm 2028 là 57,7 tuổi, nếu kéo dài 05 năm sẽ là 62,7 tuổi, sẽ chênh 4,3 năm. Do đó, để bảo đảm bình đẳng giới thực chất, việc tăng tuổi cho một số nhóm lao động (không chỉ lãnh đạo, quản lý như đã đề cập ở mục 2) cũng cần có lộ trình phù hợp với ngưỡng tuổi làm điều kiện tăng tuổi của phụ nữ và nam giới. Nhà nước cần bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới và áp dụng biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới phù hợp theo từng giai đoạn như sau:

Thứ nhất, hiện tại nam giới đang 60 tuổi nghỉ hưu nên chỉ áp dụng tăng tuổi nghỉ hưu cho phụ nữ trong giai đoạn từ năm 2021 - 2027 để đạt ngưỡng 60 tuổi như nam giới do việc thay đổi lộ trình mỗi năm thêm vài tháng làm việc theo Khoản 2 Điều 169 Bộ luật lao động 2019 không làm thay đổi theo hướng thật sự bình đẳng của phụ nữ so với nam giới trong giai đoạn này.

Thứ hai, đến năm 2028 nam giới về hưu ở tuổi 62, nhưng phụ nữ không thuộc diện tăng tuổi vẫn chưa đạt ngưỡng 60 tuổi, nên trong giai đoạn từ 2028 - 2034 áp dụng tăng tuổi đối với cả nam và nữ, trong đó nam tăng 03 tuổi, nữ tăng 05 tuổi so với Khoản 4 Điều 169 Bộ luật Lao động để cùng đạt ngưỡng 65 tuổi.

Thứ ba, từ năm 2035 trở đi khi những người không thuộc diện tăng tuổi của phụ nữ về hưu ở tuổi 60, nam, nữ áp dụng tuổi tăng thêm đã tăng thành 65 trong giai đoạn 2028 - 2034 sẽ áp dụng tuổi nghỉ hưu tăng thêm 02 tuổi so với Khoản 4 Điều 169 Bộ luật Lao động cho nam và nữ để cùng đạt ngưỡng 67 tuổi.

Với cách quy định này, đến năm 2035 Việt Nam sẽ kết thúc biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới về tuổi nghỉ hưu kéo dài theo đúng tinh thần khuyến nghị của Ủy ban CEDAW nhiều năm qua.

5. Hướng dẫn thực hiện Điều 219

Theo cách tiếp cận làm một luật sửa nhiều luật, Bộ luật Lao động 2019 đã xác định sửa đổi một số quy định liên quan đến bảo hiểm xã hội theo Luật Bảo hiểm xã hội và tranh chấp về lao động, tranh chấp liên quan đến lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với các quy định liên quan đến bảo hiểm xã hội thuộc Khoản 1 Điều 219 về điều kiện hưởng lương hưu cần hướng dẫn rõ như sau:

Thứ nhất, đối với lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội trên 30 năm khi áp dụng độ tuổi hưu mới theo Khoản 2 và 4 Điều 169 Bộ luật Lao động 2019 thì điều kiện hưởng lương hưu về cơ bản không khác so với trước đây khi còn ở độ tuổi 55 đối với nữ và 60 đối với nam vì số tháng tuổi tăng thêm không ảnh hưởng đến % lương hưu tối đa 75%.

Năm	Số năm đạt 45%		% tăng thêm		Tổng % lương hưu
	Nam giới	Phụ nữ	Nam giới	Phụ nữ	
2021	19	15	2	2	75

Ví dụ: cả nam và nữ đều bắt đầu đóng bảo hiểm xã hội năm 23 tuổi.

Nam giới nghỉ hưu năm 2021: 60 tuổi 3 tháng = 37 năm 3 tháng. 19 năm đầu = 45% + 18,3 năm sau x 2% = 36,6% ⇒ tổng = 81,6%

Phụ nữ nghỉ hưu năm 2021: 55 tuổi 4 tháng = 32 năm 4 tháng. 15 năm đầu = 45% + 17,4 năm sau x 2% = 34,8% ⇒ tổng = 79,8%

Cả nam và nữ đều vượt 75% lương hưu theo quy định

Tuy nhiên, bất bình đẳng giới xuất hiện ở chính sách hưởng trợ cấp 1 lần từ năm đóng bảo hiểm xã hội 31 trở đi.

Cũng ví dụ trên: nam giới nghỉ hưu năm 2021 có 6 năm 6 tháng được tính trợ cấp 1 lần, mỗi năm = 0,5 tháng lương nên sẽ được hưởng 3,25 tháng. Phụ nữ có 2 năm 4 tháng nên sẽ hưởng 1,16 tháng. Chênh giữa nam và nữ là 2,09 tháng. Nếu tính bình quân lương làm căn cứ tính lương hưu là 5 triệu/tháng, tương đương chênh lệch 10,45 triệu đồng trợ cấp 1 lần.

Bởi vậy, việc hướng dẫn điều kiện hưởng lương hưu như trong dự thảo Nghị định tháng 5/2020 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã gửi lấy ý kiến là chưa đủ, cần phải quan tâm thêm đến các khía cạnh này.

Thứ hai, đối với lao động có thời gian đóng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc dưới 30 năm cũng cần phải được tính toán cụ thể như ví dụ trên để quy định trong Nghị định bảo đảm đồng bộ và không để quyền lợi của lao động theo giới tính nam và nữ bị chênh lệch nhau quá nhiều.

Năm	Số năm đạt 45%		% tăng thêm		Tổng % lương hưu
	Nam giới	Phụ nữ	Nam giới	Phụ nữ	
2021	19	15	2	2	75

Ví dụ 1: cả nam và nữ đều bắt đầu đóng bảo hiểm xã hội năm 32 tuổi.

- Nam giới nghỉ hưu năm 2021: 60 tuổi 3 tháng = 28 năm 3 tháng. 19 năm đầu = 45% + 9,3 năm sau x 2% = 18,6% ⇒ tổng = 63,6%
 - Phụ nữ nghỉ hưu năm 2021: 55 tuổi 4 tháng = 23 năm 4 tháng. 15 năm đầu = 45% + 8,4 năm sau x 2% = 16,8% ⇒ tổng = 61,8%
- ⇒ Nam cao hơn nữ 1,8%

Ví dụ 2: cả nam và nữ đều chỉ có 20 năm đóng bảo hiểm xã hội.

- Nam giới nghỉ hưu năm 2021: 19 năm đầu = 45% + 1 năm sau x 2% = 2% ⇒ tổng = 47%
 - Phụ nữ nghỉ hưu năm 2021: 15 năm đầu = 45% + 5 năm sau x 2% = 10% ⇒ tổng = 55%
- ⇒ Nữ cao hơn nam 8%

Ví dụ trên cho thấy, ngoài việc sửa Điều 54, 55 theo Bộ luật Lao động 2019, Luật Bảo hiểm xã hội cần sửa Điều 56 để bảo đảm bình đẳng giới. Khi lộ trình tăng tuổi đạt ngưỡng 62, 60 và kéo dài 65, 67, về nguyên tắc, số năm đóng bảo hiểm xã hội để tính 45% lương hưu phải bằng nhau cho cả nam và nữ thì mới không tạo bất bình đẳng giới về % lương hưu cho nhóm có dưới 30 năm đóng bảo hiểm xã hội.

Mức lương hưu hàng tháng có mối quan hệ đặc biệt với tuổi nghỉ hưu vì tuổi nghỉ hưu cơ bản là thước đo độ dài thời gian đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Điều 219 Bộ luật Lao động 2019 không sửa Điều 56 Luật Bảo hiểm xã hội 2014 nên về nguyên tắc không hướng dẫn trong Nghị định hướng dẫn Điều 169 và 219, cần phải có hướng dẫn riêng. Tuy nhiên, Nghị định do Chính phủ ban hành, đã có 02 điều của Luật Bảo hiểm xã hội 2014 được sửa đổi bởi Bộ luật Lao động 2019 nên có thể vận dụng tính chất “liên quan” để sửa quy định của Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm xã hội (nếu có) để tránh việc phải chờ đợi lâu do việc thành lập mới một Ban soạn thảo và phải sửa từ quy định của Luật... để bảo đảm quyền lợi cho người lao động và sự đồng bộ của quy định pháp luật.

Hiện tại, tính đến 2028 khi nam giới đạt 62 tuổi, đến 2035 khi phụ nữ đạt 60 tuổi, về cơ bản không thay đổi tỉ lệ hưởng lương hưu 75% đối với những người có trên 30 năm đóng bảo hiểm xã hội, bình đẳng đối với cả nam và nữ.

Sự chênh nhau giữa nam và nữ liên quan đến số tháng được trợ cấp 1 lần theo Khoản 2 Điều 58 Luật Bảo hiểm xã hội 2014, do nam hơn 2 năm đóng bảo hiểm xã hội nên sẽ hơn phụ nữ 01 tháng tiền trợ cấp. Do việc chênh 2 năm tuổi hưu không phải lỗi của phụ nữ nên Nghị định hướng dẫn cần có chính sách bù đắp cho phụ nữ theo hướng quy định: đối với nam giới mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội tính bằng 0,5 tháng lương, đối với phụ nữ mỗi năm đóng bảo

hiểm xã hội tính bằng 0,5 tháng lương, riêng 2 năm cuối tính bằng 1 tháng lương/năm để bảo đảm không chênh lệch trợ cấp 1 lần so với nam giới.

Bảo đảm bình đẳng giới không chỉ trong văn bản Luật mà còn phải được thể hiện trong các văn bản hướng dẫn để bảo đảm thực thi hiệu quả.

Hy vọng, một số ý kiến trên sẽ là thông tin hữu ích cho các nhà làm luật nghiên cứu để có quy định pháp luật đạt hiệu lực, hiệu quả, hữu dụng và đáp ứng yêu cầu của đối tượng điều chỉnh.

Tài liệu tham khảo

Quốc hội. (2019). *Bộ luật Lao động số 45/2019/QH 14 ngày 20 tháng 11 năm 2019*

Quốc hội. (2014). *Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH 13 ngày 20 tháng 11 năm 2014*

NHẬN THỨC VỀ HOẠT ĐỘNG TỰ HỌC CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ CỦA SINH VIÊN HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

TÔ LAN PHƯƠNG*

Tóm tắt: Các môn lý luận chính trị (LLCT) với kiến thức về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng và Nhà nước trang bị thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng và phương pháp luận khoa học góp phần phát triển toàn diện của sinh viên. Nhận thức về hoạt động tự học các môn LLCT chính là nền tảng để sinh viên có thái độ và hành động học tập tích cực và đạt kết quả tốt. Bài viết phân tích số liệu thu thập từ đề tài cấp cơ sở “Hoạt động tự học các môn Lý luận chính trị của sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam” thực hiện năm 2019. Dựa trên kết quả khảo sát sinh viên 6 ngành học tại trường, từ đó bài viết đã chỉ rõ thực trạng nhận thức về hoạt động tự học các môn LLCT của sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam ở 3 mảng cụ thể: nhận thức về tầm quan trọng; mục đích, động cơ và nội dung của hoạt động tự học các môn LLCT. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ở cả 3 mảng này về cơ bản sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam đều chưa nhận thức đầy đủ; sự khác biệt giữa các khóa học, ngành học là không đáng kể. Về tầm quan trọng của môn học, sinh viên cả hai khóa đều đánh giá cao nhất ở việc tự học sẽ có được cái nhìn khách quan về cuộc sống, đồng thời vận dụng vào thực tiễn tư tưởng của Bác và đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, trong đó, sinh viên ngành Công tác xã hội có nhận thức ở mức cao nhất và thấp nhất là ngành Quản trị Du lịch và lễ hành. Về mục đích, động cơ, sinh viên cả hai khóa đều đánh giá cao nhất ở việc tự học để có kết quả thi tốt, trong đó, sinh viên ngành Công tác xã hội có nhận thức ở mức cao nhất và thấp nhất là ngành Giới và Phát triển.

Từ khóa: Hoạt động tự học; các môn LLCT; sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam

Abstract: Subjects of political theory with knowledge of Marxism-Leninism, Ho Chi Minh ideology, revolutionary ways of the Party and State equip students with revolutionary view of the word and human and scientific methodology contributing to their comprehensive development. Students' perception of self-study for subjects of political theory is the foundation for their positive learning attitude and good learning result.

The article analyses data collected from a scientific research in 2019 on “Self-study of political theory subjects of the Vietnam Women’s Academy (VWA) students”. Based on the survey result to students studying 6 majors at the VWA, the article indicates the students’

* Học viện Phụ nữ Việt Nam

perception of self-study for political theory subjects in 3 perspectives: the importance, purpose and contents of the self-study.

The research result shows that VWA students don't fully aware of these 3 perspectives, the difference among courses and majors is trivial. Regarding the importance of political theory subjects, most of the students had the highest response level that self-study will help them have an objective view of life, as well as put Ho Chi Minh ideology, policies of the Party and legislations of the State in life. Social Work students accounted for the highest proportion while Travel and Tourism students had the lowest proportion. Regarding the purpose of the self-study, most of the students chose self-study to have good exam results. Among them, Social Work students had the highest proportion and Gender and Development students accounted for the lowest proportion.

Key words: *self-study; subjects of political theory; students of the Vietnam Women's Academy*

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, trong chương trình đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học ở Việt Nam, các môn LLCT là một trong những môn học bắt buộc đối với sinh viên, bao gồm: *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*. Việc học tốt các môn LLCT không chỉ giúp sinh viên trang bị những kiến thức cơ bản về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, giáo dục tư tưởng - chính trị, bồi dưỡng niềm tin, lý tưởng, góp phần hình thành thế giới quan khoa học và phương pháp luận duy vật biện chứng mà còn góp phần nâng cao kết quả học tập toàn khóa. Nhận thức của sinh viên đối với hoạt động tự học các môn LLCT có ảnh hưởng nhất định đến thái độ học tập, giúp các em học tập tốt hơn đối với các môn LLCT.

Học viện Phụ nữ Việt Nam là cơ sở giáo dục đại học công lập đang trong cơ chế chuyển đổi từ phương thức đào tạo theo niên chế học phần sang phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ. Đối với phương thức đào tạo theo học tín chỉ, việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên được coi là nhân tố quyết định đến kết quả học tập. Trong chương trình đào tạo đại học, khối kiến thức các môn LLCT chiếm thời lượng khá lớn, với mục tiêu không chỉ trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp mà bên cạnh đó, sinh viên còn được trang bị những tri thức xã hội và nhân văn cơ bản, giúp họ nâng cao tình cảm, ý chí và đạo đức cách mạng. Điều này phù hợp đối với sinh viên học viện Phụ nữ Việt Nam - cơ sở đào tạo đại học trực thuộc một tổ chức chính trị - xã hội. Chính vì vậy, để học tập tốt các môn LLCT việc nhận thức đúng về tự học các môn học này của sinh viên có ý nghĩa quan trọng.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết tiếp cận về hoạt động tự học dựa trên lý thuyết hoạt động của các nhà tâm lý học hoạt động Xô Viết. Theo Leonchiev (1989), hoạt động là quá trình tác động qua lại giữa

con người với thế giới xung quanh để tạo ra sản phẩm về phía thế giới và sản phẩm về phía con người. Quá trình tác động qua lại đó được diễn ra theo hai chiều đồng thời, có sự thống nhất và bổ sung cho nhau:

Chiều thứ nhất là quá trình tác động của con người với tư cách là chủ thể vào thế giới, quá trình này tạo ra sản phẩm mà trong đó chứa đựng các đặc điểm tâm lý của người tạo ra nó.

Chiều thứ hai là quá trình con người chuyển những cái chứa đựng trong thế giới vào bản thân mình. Là quá trình con người có thêm kinh nghiệm về thế giới, những thuộc tính, những quy luật của thế giới... được con người lĩnh hội, nhập vào vốn hiểu biết của mình. Đồng thời con người cũng có thêm kinh nghiệm tác động vào thế giới, rèn luyện cho mình những phẩm chất cần thiết để tác động có hiệu quả vào thế giới. Dựa trên nền tảng quan điểm của tâm lý học hoạt động, trong bài viết này hoạt động tự học được hiểu là quá trình nhận thức về tầm quan trọng, động cơ, mục đích, hình thức, nội dung tự học; hình thành thái độ và thực hiện các hành động tự học, tự nghiên cứu với các hình thức học khác nhau và sử dụng các điều kiện, phương tiện học, giúp người học thực hiện tốt mục đích, nhiệm vụ học tập đặt ra. Theo đó, hoạt động tự học được thúc đẩy bởi nhu cầu, động cơ, mục đích học và được thể hiện bằng các hành động học cụ thể, kết hợp với việc sử dụng các phương tiện, điều kiện học khác nhau.

Đối với hoạt động tự học, nhận thức là yếu tố tâm lý đóng vai trò định hướng cho hành động của cá nhân. Nhận thức về hoạt động tự học là sự phản ánh thực tế khách quan trong não mỗi người học, trên cơ sở đó người học hiểu rõ mục đích, động cơ, ý nghĩa, vai trò của hoạt động tự học đối với bản thân và đề ra phương pháp tiến hành hoạt động tự học phù hợp. Trong nghiên cứu này, chúng tôi hiểu nhận thức về hoạt động tự học các môn LLCT chính là việc người học hiểu biết đúng đắn, đầy đủ về mục đích, động cơ, tầm quan trọng các môn học LLCT.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chủ đạo là khảo sát bằng bảng hỏi. Bảng hỏi được xây dựng gồm các thang đo nhận thức về hoạt động tự học các môn LLCT của sinh viên Học viện Phụ nữ và một số câu hỏi khác. Thang đo nhận thức về hoạt động tự học các môn LLCT gồm 19 mệnh đề cụ thể, gồm các tiểu thang đo: nội dung (5 mệnh đề); tầm quan trọng; mục đích, động cơ của tự học các môn LLCT (13 mệnh đề). Đối với các mệnh đề đo nhận thức về tầm quan trọng, động cơ, mục đích của tự học các môn LLCT, mỗi mệnh đề có 4 phương án trả lời ứng với 4 mức điểm như sau: “Hoàn toàn sai”: 1 điểm; “Phần lớn là sai”: 2 điểm; “Phần lớn là đúng”: 3 điểm; “Hoàn toàn đúng”: 4 điểm

Để thuận tiện cho việc so sánh, đối với mỗi thang đo chúng tôi phân điểm trung bình (ĐTB) mà khách thể đạt được thành 3 nhóm điểm khác nhau: thấp, trung bình và cao (việc phân chia này chỉ có ý nghĩa tương đối). Ở các thang đo này, điểm tối đa là 4 và điểm tối thiểu là 1. Với thang điểm trên, điểm chênh lệch của mỗi thang đo bằng điểm cao nhất của thang đo là 4 trừ đi điểm thấp nhất là 1 và chia cho 3 mức độ của thang đo, từ đó có được điểm chênh lệch của mỗi mức độ là 1. Như vậy, điểm ở các mức độ cụ thể như sau: Điểm trung bình (ĐTB) từ 1 đến 2: mức độ thấp; ĐTB từ 2,1 đến 3,1: mức độ trung bình; ĐTB từ trên 3,2 đến 4: mức độ cao. ĐTB của các mệnh đề càng cao, nhận thức về tự học các môn LLCT càng đầy đủ, đúng đắn.

Phần phân tích thống kê mô tả sử dụng các chỉ số sau:

- Điểm trung bình cộng (mean) được dùng để tính điểm đạt được của từng mệnh đề.
- Tần suất và tỷ lệ phần trăm các phương án trả lời của các câu hỏi.

Phần phân tích thống kê suy luận sử dụng phép thống phân tích so sánh: Trong nghiên cứu này chủ yếu dùng phép so sánh giá trị trung bình (Compare means) để chỉ ra sự khác nhau trong nhận thức về hoạt động tự học các môn LLCT của sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam theo các ngành học và khóa học.

Kết quả kiểm định cho thấy, Các giá trị trung bình được coi là khác nhau và có ý nghĩa về mặt thống kê, các biến được quan sát đều có hệ số tương quan tổng biến phù hợp (≥ 0.3). Hệ số Cronbach's Alpha = 0.763 ≥ 0.6 nên đạt yêu cầu về độ tin cậy.

Nghiên cứu tập trung vào khảo sát 362 sinh viên năm thứ 3 và năm thứ tư hệ đại học chính quy tập trung của Học viện Phụ nữ Việt Nam (6 ngành: Công tác xã hội; Quản trị kinh doanh; Giới và phát triển; Luật; Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành; Truyền thông đa phương tiện). Mỗi ngành 60 sinh viên, trong đó ngành Công tác xã hội là 62 sinh viên.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Nhận thức của sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam về tầm quan trọng của hoạt động tự học các môn Lý luận chính trị

Kết quả khảo sát nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động tự học môn lý luận chính trị của sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam cho thấy: Nhìn chung nhận thức của các em mới chỉ ở mức trung bình, (ĐTB chung = 2.99). Điều này cho thấy, về cơ bản sinh viên Học viện đã nhận thức về tự học các môn LLCT, nhưng nhận thức này chưa thực sự đúng và đầy đủ.

Bảng 1: Biểu hiện nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của hoạt động tự học các môn LLCT (tỷ lệ %)

Các quan điểm	Các mức độ tán thành		1. Hoàn toàn đúng	2. Phần lớn đúng	3. Phần lớn sai	4. Hoàn toàn sai
	ĐTB	ĐLC				
1. Theo tôi, các môn lý luận chính trị chỉ cần nghe thầy cô giảng trên lớp là đủ	2.62	0.71	6.4	56.1	30.7	6.9
2. Tôi cho rằng, đối với các môn lý luận chính trị tự tìm tài học hỏi là cần thiết.	3.18	0.70	34.0	51.7	13.0	1.4
3. Tự học mới củng cố, nắm vững kiến thức về phương pháp luận khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng	2.91	0.72	19.0	53.9	24.0	2.2

Các mức độ tán thành	Các mức độ tán thành					
	ĐTB	ĐLC	1. Hoàn toàn đúng	2. Phần lớn đúng	3. Phần lớn sai	4. Hoàn toàn sai
Các quan điểm						
4. Tự học mới có thể mở rộng, cập nhật những kiến thức mới về phương pháp luận khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng và vận dụng vào thực tiễn.	3.05	0.72	26.8	53.3	18.0	1.9
5. Tôi nghĩ rằng, tự học các môn lý luận chính trị giúp người học có cái nhìn khoa học về cuộc sống, đồng thời hiểu biết, vận dụng linh hoạt tư tưởng của Bác và đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước trên các lĩnh vực của đời sống.	3.23	0.67	35.6	53.0	10.2	1.1
ĐTB chung	2.99	0.4				

Với 5 mệnh đề nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động tự học môn LLCT, nhóm nghiên cứu thu được kết quả như sau: xếp thứ nhất là mệnh đề “Tôi nghĩ rằng, tự học các môn LLCT giúp người học có cái nhìn khoa học về cuộc sống, đồng thời hiểu biết, vận dụng linh hoạt tư tưởng của Bác và đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước trên các lĩnh vực của đời sống”, (ĐTB = 3.23, ở mức cao), với 88,6% số khách thể có ý kiến đồng tình (phần lớn đúng 53,0%, hoàn toàn đúng 35,6%), chỉ có 1,1% khách thể có ý kiến không đồng tình. Đây có thể coi là một tín hiệu đáng mừng, cho thấy sự quan tâm của sinh viên Học viện đến môn học nói chung và việc tự học các môn LLCT nói riêng. Tiếp đó xếp vị trí thứ 2 về tầm quan trọng là mệnh đề “Tôi cho rằng, đối với các môn LLCT tự tìm tài học hỏi là cần thiết” (ĐTB = 3.18), với 85,7% số khách thể có ý kiến đồng tình (phần lớn đúng 51,7%, hoàn toàn đúng 34,0%), chỉ có 1,3% khách thể có ý kiến không đồng tình. Trong khi đó, quan điểm “Học các môn LLCT chỉ cần nghe thầy cô giáo giảng bài ở trên lớp” có vị trí thấp nhất trong bảng xếp hạng, ĐTB = 2.62, với 62,5% số khách thể có ý kiến đồng tình với quan điểm này.

Như vậy, về cơ bản sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam đã có nhận thức về tầm quan trọng cũng như ý nghĩa của việc tự học các môn LLCT, tuy nhiên nhận thức của các em “chưa thực sự ý thức đúng đắn và đầy đủ”. Kết quả phỏng vấn sâu giảng viên cũng cho thấy rõ hơn điều này:

“Hiện nay phần đa sinh viên chưa có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng cũng như ý nghĩa của việc học tập các môn LLCT, các em lên lớp với tâm lý học cho qua môn và coi các môn LLCT là các môn học thuộc lòng, dài dòng, thiếu tính thực tiễn. Chỉ có một số sinh viên ý thức rõ và tốt về tầm quan trọng và ý nghĩa học tập các môn này.

(PVS giảng viên nữ Học viện Phụ nữ Việt Nam)

Cùng với giảng viên, kết quả phỏng vấn sâu sinh viên một lần nữa cũng cho thấy rõ về cơ bản các em chưa thực sự nhận thức đúng đắn và đầy đủ về các môn LLCT. Chính vì vậy, trong việc học tập các môn học này các em vẫn còn e ngại và học với tâm thế “đối phó”.

“Đa số các bạn sinh viên vẫn sợ môn này lắm cô ạ. Với các bạn nó được xếp vào nhóm những môn chung như Tâm lý học đại cương, Hành vi con người và môi trường xã hội nên các bạn chỉ tập trung học khi đến kỳ thi với mong muốn đủ điểm để qua môn. Nhưng em thấy cũng có không ít bạn ý thức rất rõ về môn này, thời chúng em không còn truyền nhau cái câu “hâm như Triết nữa”.

(PVS sinh viên, ngành CTXH)

Xét theo khóa học, giữa sinh viên năm thứ 3 và thứ 4 nhìn chung không có sự khác biệt đáng kể về nhận thức đối với việc tự học các môn LLCT, (ĐTB lần lượt là 2.99 và 3.01, chênh lệch 0.02 điểm). Mặc dù nhận thức chung chỉ ở mức trung bình, song sinh viên cả hai khóa đều đánh giá cao nhất ở việc tự học các môn LLCT để có được cái nhìn khách quan về cuộc sống và vận dụng được vào thực tiễn tư tưởng của Bác và đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, (ĐTB lần lượt là 3.23 và 3.25, ở mức cao).

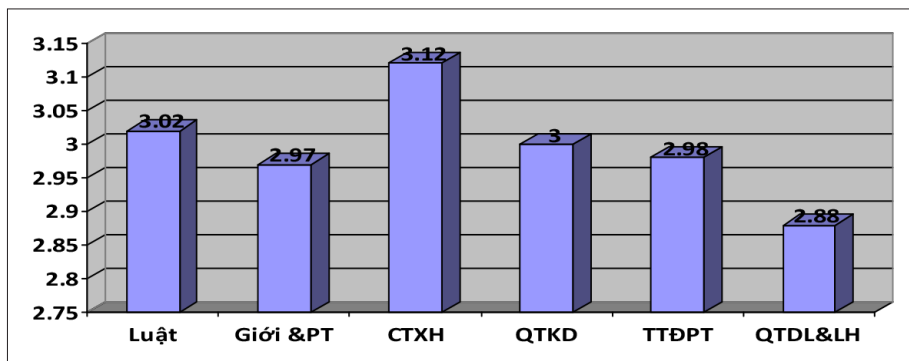
Bảng 2: Biểu hiện nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của hoạt động tự học các môn Lý luận chính trị theo các khóa

Các biểu hiện	SV năm 3		SV năm 4	
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1. Theo tôi, các môn lý luận chính trị chỉ cần nghe thầy cô giảng trên lớp là đủ	2.59	0.70	2.64	0.73
2. Tôi cho rằng, đối với các môn lý luận chính trị tự tìm tài học hỏi là cần thiết	3.21	0.71	3.16	0.67
3. Tự học mới củng cố, nắm vững kiến thức về phương pháp luận khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng	2.91	0.68	2.93	0.78
4. Tự học mới có thể mở rộng, cập nhật những kiến thức mới về phương pháp luận khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng và vận dụng vào thực tiễn.	3.03	0.68	3.10	0.78
5. Tôi nghĩ rằng, tự học các môn lý luận chính trị giúp người học có cái nhìn khoa học về cuộc sống, đồng thời hiểu biết, vận dụng linh hoạt tư tưởng của Bác và đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước trên các lĩnh vực của đời sống.	3.23	0.64	3.25	0.73
ĐTB chung	2.99	0.68	3.01	0.42

Xét theo ngành học, giữa sinh viên các ngành có sự khác nhau trong nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động tự học các môn LLCT. Nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động tự học của sinh viên ngành Công tác xã hội (CTXH), Luật và Quản trị kinh doanh (QTKD) ở mức trung bình khá, cao hơn sinh viên các ngành khác, (ĐTB lần lượt là 3.12,

3.02 và 3.00). Trong đó, sinh viên ngành CTXH có nhận thức ở mức cao nhất, tiếp đó là sinh viên ngành Luật và QTKD. Sinh viên ngành Truyền thông đa phương tiện (TTĐPT), ngành Giới và phát triển (Giới & PT), ngành Quản trị Du lịch và Lữ hành (QTDL&LH), trong đó sinh viên ngành QTDL&LH cho thấy nhận thức ở mức thấp nhất, (ĐTB lần lượt là 2.98, 2.97 và 2.88).

So sánh nhận thức của sinh viên các ngành học về tầm quan trọng của hoạt động tự học các mô



Biểu đồ 1. Nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động tự học các môn LLCT theo ngành học

3.2. Nhận thức của sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam về động cơ, mục đích tự học các môn Lý luận chính trị

Trong học tập nói chung và hoạt động tự học nói riêng, động cơ, mục đích học tập là một hệ thống các yếu tố vừa có tính chất định hướng, vừa có chức năng kích thích, thúc đẩy và duy trì hoạt động của người học. Chính vì vậy, không chỉ với các môn LLCT mà với tất cả các môn học khác việc xác định được động cơ, mục đích học tập đúng đắn có ý nghĩa vô cùng quan trọng với người học.

Động cơ mục đích tự học các môn LLCT bao gồm những động cơ mục đích xuất phát do các tác động bên ngoài và từ sự mong muốn, sự hiểu biết, niềm tin của người học đối với các môn LLCT. Những động cơ mục đích bên trong bao gồm: củng cố, mở rộng, hoàn thiện tri thức, vận dụng và rèn luyện các kiến thức đã được học vào hoạt động thực tiễn. Nếu xác định đúng đắn động cơ, mục đích này sẽ giúp sinh viên luôn nỗ lực ý chí, khắc phục trở ngại từ bên ngoài, đồng thời duy trì hứng thú và ham muốn học hỏi để đạt được những mục tiêu trong học tập. Động cơ bên ngoài là loại động cơ chỉ những tác động từ bên ngoài lên hoạt động học tập của sinh viên như: Đáp ứng mong đợi của giảng viên, tích lũy tín chỉ, lấy điểm số cao, thậm chí chỉ cần “qua” môn học... Tuy động cơ, mục đích này không hoàn toàn có ý nghĩa tích cực như động cơ, mục đích bên trong nhưng nếu nhận thức đúng nó cũng góp phần vào việc kích thích, tạo hứng thú và nhu cầu cho sinh viên tiếp thu tri thức, kỹ năng trong quá trình học tập.

Bảng 3: Biểu hiện nhận thức của sinh viên về động cơ mục đích tự học các môn LLCT (tỷ lệ %)

Các mức độ tán thành	Các mức độ tán thành		1. Hoàn	2. Phần	3. Phần	4. Hoàn
	ĐTB	ĐLC	toàn đúng	lớn đúng	lớn sai	
Các quan điểm						
1. Tự học các môn lý luận chính trị là để hoàn thành những nhiệm vụ học tập mà giáo viên giao cho	2.88	0.86	8.6	18.0	50.6	22.9
2. Tôi tự học các môn lý luận chính trị là để hoàn thiện các tri thức về lý luận chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng	3.09	0.69	1.7	14.9	56.4	27.1
3. Tôi tự học để mở rộng, nâng cao kiến thức ngoài giáo trình	3.22	0.75	38.7	47.5	10.5	3.3
4. Tôi tự học để củng cố kiến thức đã học trên lớp	3.30	0.71	42.3	48.6	6.4	2.8
5. Tôi tự học để rèn luyện, áp dụng thực hành các kiến thức đã học trong cuộc sống	3.20	0.74	37.0	48.3	12.4	2.2
6. Tôi tự học để tích lũy đủ tín chỉ học tập	3.17	0.83	39.5	43.4	11.9	5.2
7. Tôi tự học để “qua” được các môn này	2.99	0.89	30.7	45.9	14.9	8.6
8. Tôi tự học để có kết quả thi tốt	3.17	0.65	59.4	34.0	5.8	0.8
ĐTB chung	3.12	0.37				

Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên nhận thức về động cơ mục đích của hoạt động tự học các môn LLCT ở mức độ trung bình, (ĐTB = 3.12). Về cơ bản, sinh viên Học viện đã có nhận thức khá đúng đắn, tích cực về động cơ mục đích tự học các môn LLCT. Cụ thể các nhận định: Tự học để củng cố kiến thức trên lớp; tự học để mở rộng, nâng cao kiến thức ngoài giáo trình; tự học để rèn luyện, áp dụng kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống; tự học để hoàn thiện tri thức về lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, được sinh viên Học viện đánh giá ở mức độ cao với ĐTB lần lượt là 3.30, 3.22, và 3.20, với trên 80% số khách thể có ý kiến đồng tình (hoàn toàn đúng, phần lớn đúng). Bên cạnh đó, các nhận định liên quan đến động cơ mục đích bên ngoài của việc tự học các môn LLCT: “Tự học để “qua” được các môn này”; “tự học để tích lũy đủ tín chỉ” được sinh viên đánh giá ở mức độ trung bình, với ĐTB lần lượt là 2.99 và 2.88, xếp vị cuối bảng xếp hạng. Số khách thể có ý kiến đồng tình với các nhận định này có tỷ lệ lần lượt là 76,6% và 73,5%. Mặc dù nhận thức này về tổng thể chưa thực sự đầy đủ nhưng đây có thể coi là một tín hiệu đáng mừng đối với việc học tập các môn LLCT của sinh viên Học viện hiện nay.

Đáng chú ý, có tới 93,4% sinh viên đồng tình cao với động cơ tự học để có kết quả thi tốt, (ĐTB = 3.17, với 34% hoàn toàn đúng, 59,4% phần lớn đúng). Kết quả này cho thấy,

sinh viên đã nhận thức được động cơ, mục đích của việc tự học các môn LLCT. Điều này phù hợp với thực tế tự học các môn LLCT của sinh viên và phù hợp với tâm lý chung của những người đi học.

Xét theo khóa học, giữa sinh viên năm thứ 3 và thứ 4 nhìn chung không có sự khác biệt đáng kể trong nhận thức về mục đích, động cơ tự học các môn LLCT, (ĐTB lần lượt là 3,2 và 3,17, chênh lệch 0,03 điểm). Mặc dù nhận thức chung chỉ ở mức trung bình khá, song sinh viên cả hai khóa đều đánh giá cao nhất ở động cơ tự học để có kết quả thi tốt, (ĐTB là 3.52, ở mức cao). Kết quả khảo sát thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4: Nhận thức của sinh viên về động cơ, mục đích của hoạt động tự học các môn LLCT theo các khóa

Các nhận định	SV năm 3		SV năm 4	
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1. Tự học các môn lý luận chính trị là để hoàn thành những nhiệm vụ học tập mà giáo viên giao cho.	2.92	0.85	2.81	0.85
2. Tôi tự học các môn lý luận chính trị là để hoàn thiện các tri thức về lý luận chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng	3.25	0.73	3.29	0.74
3. Tôi tự học để mở rộng, nâng cao kiến thức ngoài giáo trình.	3.26	0.72	3.15	0.80
4. Tôi tự học để củng cố kiến thức đã học trên lớp	3.34	0.66	3.26	0.78
5. Tôi tự học để rèn luyện, áp dụng thực hành các kiến thức đã học trong cuộc sống	3.26	0.69	3.09	0.82
6. Tôi tự học để tích lũy đủ tín chỉ học tập	3.15	0.83	3.22	0.83
7. Tôi tự học để “qua” được các môn này	2.97	0.89	3.03	0.89
8. Tôi tự học để có kết quả thi tốt	3.52	0.63	3.52	0.68
ĐTB chung	3.20	0.75	3.17	0.38

Xét theo ngành học, giữa sinh viên các ngành có sự khác nhau trong nhận thức về mục đích, động cơ của hoạt động tự học các môn LLCT. Nhận thức về mục đích, động cơ tự học của sinh viên CTXH và QTDL&LH ở mức độ cao, cao hơn sinh viên các ngành học khác (ĐTB lần lượt là 3.28 và 3.21).

3.3. Nhận thức của sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam về các nội dung tự học các môn Lý luận chính trị

Với nhiệm vụ trang bị cho người học thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học, xây dựng ý thức công dân, năng lực làm chủ trong các hoạt động kinh tế, chính trị,

văn hóa xã hội, các môn LLCT có vị trí quan trọng trong chương trình đào tạo của các trường đại học. Nội dung các môn LLCT gồm những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về phép duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử; kiến thức cơ bản về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh; kiến thức cơ bản về đường lối cách mạng của Đảng trong mọi thời kỳ. Giảng dạy các môn LLCT không chỉ cung cấp kiến thức thuần túy mà còn trang bị thể giới quan, nhân sinh quan, bản lĩnh chính trị cho sinh viên. Theo đó, học tập các môn LLCT không chỉ dừng lại ở việc lĩnh hội kiến thức mà quan trọng là biết vận dụng kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn của bản thân. Để làm được điều đó đòi hỏi sinh viên phải tự giác, chủ động trong quá trình học tập các môn LLCT. Chính vì vậy, việc nhận thức đúng đắn và đầy đủ về nội dung các môn LLCT sẽ góp phần giúp sinh viên đạt kết quả học tập tốt đáp ứng mục đích và các nhiệm vụ đặt ra.

Bảng 5: Nhận thức của sinh viên về nội dung tự học các môn Lý luận chính trị (tỷ lệ %)

Các nhận định	Các mức độ tán thành		1.Hoàn	2.Phần	3.Phần	4.Hoàn
	ĐTB	ĐLC	toàn đúng	lớn đúng	lớn Sai	toàn sai
1. Học các môn LLCT là học các kiến thức lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về phép duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	2.66	0.78	5.2	37.0	43.9	13.8
2. Học các môn LLCT là học các kiến thức lý luận cơ bản về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh	3.52	0.63	20.8	14.7	26.5	38.0
3. Học các môn LLCT là học các kiến thức lý luận cơ bản về đường lối cách mạng của Đảng trong mọi thời kỳ	2.53	0.86	12.4	34.0	41.4	12.2
4. Học các môn LLCT là học cách vận dụng các kiến thức lý luận kể trên trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống	2.42	0.90	16.9	35.6	36.2	11.3
ĐTB	2.78	0.55				

Kết quả khảo sát cho thấy: về cơ bản, sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam nhận thức chưa đầy đủ về nội dung tự học các môn LLCT. Nhìn tổng thể, nhận thức về nội dung tự học các môn LLCT của các em mới chỉ ở mức trung bình (ĐTB = 2.78). Ở hầu hết các mệnh đề tìm hiểu nhận thức của sinh viên về nội dung tự học các môn LLCT, kết quả khảo sát đều cho thấy, số ý kiến không đồng tình ở các mức độ khác nhau chiếm tỷ lệ cao hơn hẳn số ý kiến đồng tình. Trong đó, đáng chú ý nội dung tự học liên quan đến về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, số ý kiến không đồng tình chiếm tỷ lệ tổng cộng là 64.5% (phần lớn sai: 26.5%, hoàn toàn sai: 38.0%). Lý giải cho kết quả này, nhóm nghiên cứu cho rằng, có

phần bộ phận các em chưa được tiếp cận toàn bộ nội dung kiến thức các môn LLCT, một bộ phận đã được tiếp cận đầy đủ nhưng lại chưa hiểu hết sự cần thiết của các nội dung các môn LLCT với xã hội, đời sống và con người. Chính vì vậy, trong quá trình giảng dạy giảng viên cần khắc sâu hơn nữa, giúp các em thấy được tính thực tiễn, ứng dụng và tầm quan trọng của các nội dung kiến thức này.

4. Kết luận

Dựa trên các kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp cơ sở năm 2019 về “Hoạt động tự học các môn LLCT của sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam” có thể thấy: Nhận thức về tự học các môn LLCT của sinh viên mới chỉ dừng lại ở mức độ trung bình. Về cơ bản, sinh viên nhận thức được tầm quan trọng, động cơ, mục đích của hoạt động tự học các môn LLCT, tuy chưa thực sự đúng và đầy đủ. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến thái độ và hành động học tập đối với các môn LLCT. Trên thực tế hiện nay do chưa hiểu đúng, đầy đủ về môn học cũng như hoạt động tự học các môn LLCT nên các em thường thiếu chủ động trong việc học tập và có kết quả không cao đối với các môn LLCT. Như vậy, thay đổi, nâng cao nhận thức về tự học các môn LLCT là một vấn đề thực sự cần quan tâm góp phần giúp sinh viên chủ động, tích cực và đạt kết quả tốt trong học tập.

Để nâng cao nhận thức về tự học các môn LLCT của sinh viên Học viện Phụ nữ trước hết mỗi sinh viên cần nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập của bản thân. Bên cạnh đó Học viện, Bộ môn cần có kế hoạch cụ thể: Đổi mới phương pháp giảng dạy; tổ chức các diễn đàn; các buổi thảo luận, tọa đàm liên quan đến tự học các môn LLCT... Đây thực sự là những hành động thiết thực giúp sinh viên nâng cao nhận thức về tự học các môn LLCT hướng tới hình thành kỹ năng tự học, hoàn toàn chủ động, tích cực và đạt kết quả cao đối với các môn học này.

Tài liệu tham khảo.

- Nguyễn Thị Bích Hạnh. (2006). *Biện pháp hoàn thiện kỹ năng tự học môn Giáo dục học cho sinh viên Đại học Sư phạm theo quan điểm Sư phạm tương tác*. (Luận án Tiến sĩ). Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Trần Thị Minh Hằng. (2003). *Một số yếu tố tâm lý cơ bản trong tự học của Sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm*. (Luận án Tiến sĩ). Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Lê Thị Hồng Lam. (2013). *Hoạt động tự học tiếng Anh của sinh viên trường đại học Nông nghiệp Hà Nội trong đào tạo theo học chế tín chỉ*. Kỷ yếu hội thảo đổi mới phương pháp giảng dạy trường đại học Nông nghiệp Hà Nội.
- Nguyễn Thị Bích Phượng. (2008). *Biện pháp rèn luyện kỹ năng tự học môn Giáo dục học cho sinh viên Trường Cao đẳng Cảnh Sát*. (Luận văn Thạc sĩ). Đại học Sư phạm Hà Nội.
- A.N.Leonchiev. (1989). *Hoạt động ý thức nhân cách* do Phạm Minh Hạc, Phạm Hoàng Gia, Phạm Huy Châu dịch. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

LÝ GIẢI BẠO LỰC GIỚI TỪ MỘT SỐ TIẾP CẬN VỀ QUYỀN LỰC GIỚI

PHAN THUẬN*

Tóm tắt: Bài viết phân tích nội dung các cách tiếp cận quyền lực giới nhằm giải thích nguyên nhân của bạo lực trên cơ sở giới. Bài viết đưa ra ba cách tiếp cận: học thuyết của Mác-Ăngghen, thuyết nữ quyền và lý thuyết tương tác biểu trưng. Bài viết chỉ ra rằng, sự khác biệt về quyền lực giới là nguy cơ dẫn đến bạo lực giới, trong đó có bạo lực gia đình. Do đó, để hạn chế bạo lực giới, cần phải xây dựng và phát triển quan hệ giới một cách bình đẳng.

Từ khóa: bạo lực giới; bạo lực gia đình; quyền lực giới; tiếp cận quyền lực giới.

Abstract: This article aims to analyze different gender power approaches in order to explain the causes of gender-based violence. The article focuses on three approaches: Marx-Angels theory, feminist theory and symbolic interactionism theory. It points out that the unbalance in gender power is a significant cause of gender-based violence forms, including domestic violence. Therefore, to reduce gender-based violence, it is necessary to build and develop gender-equal relations.

Key words: gender-based violence; domestic violence; gender power; gender power approach.

1. Đặt vấn đề

Bạo lực trên cơ sở giới (Bạo lực giới) là một hình thức phân biệt đối xử; là bạo lực nhằm vào một người trên cơ sở giới tính của họ hoặc gây ra bất bình đẳng với phụ nữ. Theo Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), bạo lực giới bao gồm các hành động gây đau đớn về thể xác, tinh thần hay tình dục, bao gồm cả sự đe dọa thực hiện những hành động này, sự cưỡng bức hay tước đoạt tự do dưới các hình thức khác nhau (Ủy ban CEDAW, 1992). Có thể thấy, phân biệt đối xử theo giới là một trong những nguyên nhân dẫn đến bạo lực giới.

Bạo lực giới là hiện tượng phổ biến và phức tạp, thể hiện dưới nhiều hình thức, từ bạo lực gia đình đến quấy rối tình dục, xâm hại tình dục và nhiều hình thức khác như buôn bán người, các tập tục có hại cho phụ nữ, tảo hôn... Nạn nhân của bạo lực giới bao gồm phụ nữ, trẻ em gái, trẻ em trai, người chuyển giới, đồng tính, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số. Có thể nói, bất kỳ ai cũng có thể trở thành nạn nhân của bạo lực giới, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em gái (Liên Hợp Quốc, 2014).

* Học viện Chính trị khu vực IV, thành phố Cần Thơ

Nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ năm 2010 cho thấy, có 58% phụ nữ từng lập gia đình/có bạn tình trong cuộc đời họ đã từng chịu ít nhất một hình thức bạo lực (thể chất, tinh thần hoặc tình dục); trong đó có 32% cho rằng đã từng chịu bạo lực thể xác; 54% cho rằng họ đã từng bị lạm dụng tinh thần; chỉ có 3% số phụ nữ được hỏi cho biết đã bạo hành chồng (Tổng cục Thống kê & UNDP 2010). Một bảng chứng khác cũng cho thấy rằng, phụ nữ có xác suất bị bạo lực gia đình nhiều hơn 2,8 lần nếu họ đã từng bị bạo lực tình dục khi còn nhỏ và có xác suất bị bạo lực gia đình nhiều hơn 5,8 lần nếu họ đã từng bị bạo lực tình dục do một người không phải là bạn tình gây ra khi lớn lên (từ 15 tuổi trở lên) (dẫn theo Liên Hiệp Quốc, 2014, tr. 17). Tình trạng này đã để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng đối với nạn nhân, bao gồm suy yếu sức khỏe, tổn thất về tài chính/ kinh tế, xã hội và sự phát triển của cá nhân và tăng nguy cơ gặp phải các loại hình bạo lực khác. Điều quan trọng là những hậu quả này kéo dài trong suốt cuộc đời của người bị tác động và có thể duy trì sang cả các thế hệ tương lai (Liên Hiệp Quốc, 2014, tr. 21).

Như vậy, bạo lực giới đã trở thành một trong những vấn đề xã hội cần được quan tâm. Vấn đề này trong thời gian qua được nhiều nhà nghiên cứu tìm hiểu về thực trạng, nguyên nhân và cũng chỉ rõ rất nhiều nguồn gốc. Nguyên nhân của hiện tượng bạo lực giới xuất phát từ bất bình đẳng về quyền lực, đặc biệt là quyền lực giới.

2. Một số cách tiếp cận về quyền lực giới

Quyền lực là khái niệm tồn tại rất lâu đời trong lịch sử. Có thể nói, các nhà nghiên cứu về quyền lực đều đưa ra những đặc điểm chung rằng, quyền lực là khả năng tác động của chủ thể này đối với chủ thể khác thông qua một hoặc một số phương tiện nhất định nào đó. Trong lĩnh vực xã hội, M. Weber đã khẳng định quyền lực là cơ hội mà một người hay một nhóm người thực hiện ý chí của họ trong một hành động cộng đồng, thậm chí chống lại sự kháng cự của những người đang tham gia trong hành động đó (Lê Ngọc Hùng, 2009, tr. 212). Như vậy, trong khái niệm này, M.Weber đã chỉ ra hai điều kiện cơ bản của quyền lực: thứ nhất, cả hai bên gồm người có quyền lực và người bị quyền lực chi phối đều phải tham gia hành động xã hội; thứ hai, người có quyền lực là người phải có vị trí nhất định trong cộng đồng xã hội.

Theo M.Weber, quyền lực giới là khả năng nam giới hay nữ giới thực hiện ý chí của mình bất chấp sự kháng cự của nữ giới hay nam giới (Lê Ngọc Hùng, 2008). Điều này cho thấy, thứ nhất, quyền lực giới là một trong những quyền lực mà cá nhân hay nhóm người có thể sử dụng để thực hiện ý chí của mình bất chấp sự chống đối của người khác; thứ hai, quyền lực này chỉ xuất hiện trong mối quan hệ giữa hai giới nam và nữ thể hiện ý chí của mình bất chấp sự chống đối của nữ hoặc nam; thứ ba, không phải mối quan hệ nào giữa nam và nữ cũng là quan hệ quyền lực giới bởi khái niệm quyền lực nói chung đòi hỏi ít nhất hai yếu tố cấu thành là sức mạnh để thể hiện ý chí và sự chấp nhận, mặc dù có kháng cự, chống đối. Do đó, cũng giống như đồng tiền, quyền lực giới luôn có hai mặt, đó là kháng cự và tuân theo.

2.1 Học thuyết Marx về quan hệ giới trong gia đình

Chế độ sở hữu tư nhân ra đời cùng với việc xác lập gia đình cá thể và chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Sự phân công lao động theo giới đã thay đổi. Theo Ph. Ăngghen, phụ nữ tiếp tục làm công việc nhà với những chiếc nồi bằng gốm, những chiếc áo khâu bằng sợi từ vỏ cây. “Nhưng nó đã làm mất hết ý nghĩa của nó so với lao động sản xuất của người đàn ông, lao động sản xuất của người đàn bà chỉ là sự đóng góp không đáng kể” (C.Mác & Ph.Ăngghen, 1984, tập 6, tr. 249). Vai trò của người đàn ông cũng có những thay đổi so với trước. Họ không chỉ tìm kiếm thức ăn, chế tác công cụ mà họ còn là những thương gia. Cùng với điều đó là giá trị của bản thân người đàn ông cũng được đánh giá cao hơn rất nhiều so với giá trị của người phụ nữ - nhân vật trung tâm của quyền lực gia đình và xã hội trong thời kỳ trước đây.

Về mối quan hệ giới trong gia đình, Ph. Ăngghen đã nghiên cứu những mâu thuẫn vốn có của gia đình một vợ một chồng dưới chế độ tư hữu, đặc biệt trong xã hội tư sản. Những mâu thuẫn này có nguyên nhân kinh tế với vai trò trụ cột của nam giới đối với gia đình: “ngày nay trong phần lớn các trường hợp, người chồng phải kiếm ra tiền, phải là người nuôi dưỡng gia đình, ít ra cũng là trong các giai cấp có của và điều đó mang lại cho người đàn ông một địa vị thống trị mà không cần phải có một đặc quyền pháp luật nào cả. Trong gia đình, người chồng được ví như nhà tư sản, người vợ đại diện cho giai cấp vô sản (C.Mác & Ph. Ăngghen, 1984, tập 6, tr. 118).

Như vậy, quan niệm này đã phản ánh quyền lực gia đình thường do nam giới nắm giữ. Chính vì thế, đã dẫn đến hệ lụy trong xã hội là phụ nữ thường bị hạ thấp và lên án gay gắt khi vi phạm chuẩn mực, đạo đức xã hội. Ph. Ăngghen đã lên án rằng “cái gì là tội lỗi đối với phụ nữ và đưa lại những hậu quả pháp luật, xã hội nghiêm trọng thì ở người đàn ông lại được coi là một điều rất vinh dự, hoặc tệ lắm cũng chỉ là một vết nhơ còn con về đạo đức mà người ta vui thích nhận lấy” (C. Mác & Ph. Ăngghen, 1984, tập 6, tr. 119). Một hệ lụy nữa cho thấy, trong quan hệ hôn nhân, sự chung thủy là một giá trị bắt buộc đối với người phụ nữ nhưng nam giới thì không, bởi theo Ăngghen “sự tồn tại của chế độ nô lệ bên cạnh chế độ một vợ một chồng, sự có mặt của những người nô lệ trẻ, đẹp, thuộc về người đàn ông cả tâm hồn và thể xác là điều mà ngay từ đầu đã khiến cho chế độ một vợ một chồng có được tính chất đặc biệt là một vợ một chồng chỉ riêng đối với người đàn bà, chứ không phải đối với người đàn ông. Và cho đến nay, chế độ một vợ một chồng vẫn còn giữ tính chất ấy” (C. Mác & Ph. Ăngghen, 1984, tập 6, tr. 103).

Có thể nói, quan hệ giới trong tác phẩm “*Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*” của Ph. Ăngghen đã cho thấy quyền lực trong gia đình thường nghiêng về nam giới bởi theo ông, chế độ hôn nhân cá thể thực chất là sự nô dịch của giới này đối với giới kia, sự đối lập giai cấp đầu tiên trong lịch sử trùng với sự đối kháng giữa vợ và chồng trong chế độ hôn nhân cá thể; sự áp bức giai cấp đầu tiên trùng với sự nô dịch của đàn ông với đàn bà (C. Mác & Ph. Ăngghen, 1984, tập 6, tr. 106).

Nền tảng lý thuyết về quan hệ giới trong nghiên cứu này giúp giải thích rõ hơn mô hình quyền lực của vợ chồng từ truyền thống đến hiện đại trong gia đình Việt Nam nói

chung. Các nghiên cứu về gia đình trước đây chỉ ra rằng, mô hình quyền lực giới trong gia đình Việt Nam thường nghiêng về nam giới và mô hình này có sự thay đổi theo thời gian và không gian sống. Mặc dù vậy, nam giới dường như vẫn có nhiều quyền lực hơn, đặc biệt là ở nông thôn. Điều này khiến cho phụ nữ phải chịu lép vế, chịu sự chi phối và kiểm soát của nam giới trong gia đình. Vì thế, khi quyền lực trong tay của nam giới, việc sử dụng quyền lực thông qua hành động là điều không thể tránh khỏi, nguy cơ bạo lực gia đình là rất cao. Việc giải thích về quan hệ giới theo tiếp cận của học thuyết Mác - Ăngghen giúp cho các nhà nghiên cứu có thể lý giải nguồn gốc sâu xa của bạo lực gia đình nói riêng, bạo lực giới nói chung trong bối cảnh hiện nay. Dựa trên cách tiếp cận này, để hạn chế tình trạng bạo lực giới, cần phải đưa ra nhiều giải pháp tạo ra sự ngang bằng về quyền lực giới.

2.2. Quyền lực giới theo hướng tiếp cận của Lý thuyết nữ quyền

Vào cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ thứ XIX, các phong trào nữ quyền ra đời ở các nước phương Tây. Nữ quyền là tập hợp của những phong trào và quan điểm với mục tiêu nhận diện, thiết lập và đạt thành tựu về bình đẳng chính trị, kinh tế, văn hóa, dân tộc và quyền xã hội cho phụ nữ (Hawkesworth, 2006; Chris, 1999). Điều này bao gồm sự tìm kiếm thiết lập bình đẳng cơ hội cho phụ nữ trong giáo dục và việc làm. Các nhà nữ quyền ủng hộ hoặc hỗ trợ những quyền và sự bình đẳng của phụ nữ (Bell, 2000). Lịch sử cho thấy, các phong trào nữ quyền luôn hướng tới thúc đẩy quyền của phụ nữ, bao gồm quyền bầu cử, quyền được nắm giữ các vị trí lãnh đạo, quản lý trong khu vực công, quyền làm việc, quyền trả lương ngang bằng, quyền sở hữu tài sản, quyền giáo dục, quyền tham gia ký hợp đồng, quyền bình đẳng trong hôn nhân và quyền được nghỉ thai sản... Các nhà nữ quyền cũng đấu tranh nhằm nâng cao giá trị bản thân và bảo vệ phụ nữ, bảo vệ trẻ em khỏi các hình thức bạo lực giới như hiếp dâm, bạo lực gia đình và xâm hại tình dục (Alice, 1989). Điều này đã đảm bảo quyền phụ nữ trên nhiều lĩnh vực trong đời sống xã hội.

Một trong những nhiệm vụ trọng tâm của nữ quyền là xây dựng khung lý thuyết, cho phép nhìn nhận, mô tả và đánh giá tình trạng, vị thế phụ thuộc của phụ nữ, cung cấp luận giải về nguồn gốc, nguyên nhân sâu xa của vấn đề và đề xuất giải pháp cải thiện tình trạng bất bình đẳng giữa nam và nữ trên thực tế. Từ đó, hình thành khung lý thuyết nữ quyền cũng như cung cấp phương pháp luận, thông tin phân tích và góp phần định hướng, nâng cao tính hiệu quả phong trào xã hội nhằm cải thiện tình trạng bất bình đẳng (bị áp bức, phân biệt đối xử) của phụ nữ và hướng tới mục tiêu bình đẳng nam, nữ trong gia đình và xã hội (Ngô Thị Tuấn Dung, 2007).

Mặc dù có nhiều trường phái nữ quyền lý giải về tính gia trưởng; song các nhà nữ quyền đã thống nhất với nhau rằng, trong chế độ gia trưởng, người đàn ông luôn được xem là “siêu việt”. Phụ nữ bị kiểm soát bởi đàn ông và là một phần tài sản của người đàn ông. Sự kiểm soát đó thông qua các lĩnh vực pháp luật, kinh tế, chính trị... Họ cho rằng, hầu hết hệ thống chính trị trong xã hội, ở tất cả các cấp độ đều do người đàn ông chi phối từ các hội đồng làng xã cho đến nghị viện. Chỉ một số ít phụ nữ trong các đảng hoặc tổ chức chính trị quyết định số phận của đất nước. Thậm chí trong số phụ nữ có chức vụ chính trị quan trọng thì ban đầu họ cũng có sự dẫn dắt của đàn ông (Lê Ngọc Văn, 2006).

Các nhà nữ quyền cũng đã phân tích mối quan hệ bất bình đẳng về quyền lực trong gia đình. Theo tác giả Lê Ngọc Văn (2006), gia đình đóng vai trò tạo ra hệ thống tôn ti trật tự và giữ trật tự trong xã hội, bởi vì gia đình không chỉ phản chiếu trật tự nhà nước và giáo dục con cái của họ, tuân thủ trật tự đó mà còn tạo ra và củng cố vững chắc trật tự này. Hay nói cách khác, quyền lực trong gia đình được củng cố thông qua quá trình tương tác giữa các thành viên của gia đình. Cơ sở của quyền lực bất bình đẳng trong gia đình là do sự kiểm soát của đàn ông đối với cuộc sống của phụ nữ. Theo Bhasin (1993), đàn ông kiểm soát cuộc sống của phụ nữ thông qua các mặt: (1) kiểm soát quyền sản xuất và lao động của phụ nữ; (2) kiểm soát quyền tái sản xuất của phụ nữ và (3) kiểm soát toàn bộ tình dục của phụ nữ (xem Lê Ngọc Văn, 2006). Chính sự kiểm soát đó đã tạo ra mối quan hệ không bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới trong gia đình. Hệ quả của nó là bạo lực gia đình. Bởi lẽ, bạo lực thể chất của đàn ông chống lại phụ nữ trong gia đình thường gắn với quyền kiểm soát của đàn ông về kinh tế (xem Lê Ngọc Văn, 2006, tr. 74).

Thực tế cho thấy, trong gia đình đã có sự bàn bạc giữa hai vợ chồng nhưng ra quyết định chính đối với các công việc quan trọng vẫn là của người chồng (Văn Thị Cúc, 2007, tr. 42), thậm chí dù người vợ có nhiều đóng góp trong gia đình nhưng người chồng vẫn đóng vai trò quyết định (Mai Huy Bích & Lê Thị Kim Lan, 1999; Phan Thuận, 2018). Khác biệt về vị thế kinh tế giữa vợ và chồng có vai trò quan trọng hơn các khác biệt về vị thế xã hội đối với quyền ra quyết định trong gia đình (Phan Thuận, 2018; Nguyễn Hữu Minh & Trần Thị Minh Thi, 2019). Tuy nhiên, quan niệm truyền thống coi nam giới là người nên chịu trách nhiệm chính trong việc đưa ra các quyết định quan trọng của gia đình có ý nghĩa quan trọng trong định hướng các khuôn mẫu ra quyết định trong thực tế (Nguyễn Hữu Minh & Trần Thị Minh Thi, 2019). Như vậy, mô hình quyền lực trong gia đình thường gắn với sự kiểm soát và tiếng nói của phụ nữ và nam giới, ai có quyền kiểm soát càng nhiều thì quyền lực sẽ thuộc về phía người đó. Thông thường, trong gia đình truyền thống, người đàn ông có quyền lực hơn phụ nữ và điều này dường như vẫn còn hiện hữu ở gia đình Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

Từ cách tiếp cận trên cho thấy, bạo lực gia đình, bạo lực giới diễn ra là do bất bình đẳng về quyền lực giữa nam giới và nữ giới trên các phương diện của đời sống xã hội, đặc biệt ở phương diện kinh tế. Khi có quyền lực trong tay và được xã hội thừa nhận quyền lực đó, nam giới có quyền kiểm soát người phụ nữ trong gia đình. Vì thế, một nghiên cứu ở Việt Nam đã từng khẳng định rằng, nhiều ông chồng coi giấy đăng ký kết hôn là “giấy phép đánh vợ” (Mai Huy Bích, 2009, tr. 111). Do đó, việc hạn chế bạo lực giới cần phải quan tâm đến sự độc lập tương đối của phụ nữ trong gia đình và xã hội.

2.3 Quyền lực giới từ hướng tiếp cận Lý thuyết tương tác biểu trưng

Lý thuyết tương tác - biểu trưng, gắn với các công trình nghiên cứu của Mead, Goffman và Becker, tập trung vào những sự kiện vi mô tạo nên các tương tác hàng ngày nhằm mục đích tìm hiểu các trải nghiệm cá nhân và hiểu về thế giới xã hội của họ, cũng như tìm hiểu cách thức mà những con người khác nhau cùng chia sẻ một định nghĩa chung về thực tại. Lý thuyết tương tác - biểu trưng có nền tảng là tiền đề cho rằng chỉ thông qua hành vi xã hội của các cá nhân xã hội mới có thể tồn tại và như vậy, xã hội suy cho cùng là cái được tạo dựng,

duy trì và biến đổi nhờ các tương tác xã hội của những thành viên trong nó. Do con người giao tiếp với nhau thông qua các biểu tượng, nên tương tác giữa người với người là dựa trên những ý nghĩa mà các cá nhân truyền tải vào các biểu tượng đó (xem Lê Ngọc Hùng & Phạm Tất Dong, 1997).

Thuyết tương tác - biểu trưng nhấn mạnh vào khả năng của các cá nhân trong việc chuyển tải các biểu trưng vào hành động của mình một cách tích cực và khéo léo. Ngược lại, như đã đề cập ở phần trên, thuyết cấu trúc - chức năng gợi ý rằng cấu trúc xã hội là cái quyết định hành động của con người.

Cách tiếp cận này cho thấy, quan hệ giới trong gia đình là sản phẩm của quá trình tương tác giữa các cá nhân nam và nữ trong xã hội Việt Nam. Quá trình tương tác này lại chịu sự chi phối của các quy tắc, biểu tượng, các ký hiệu và bộc lộ thông qua ngôn ngữ, hành vi, cử chỉ, điệu bộ và suy nghĩ... trong quá trình giao tiếp. Quá trình giao tiếp hàng ngày đã hình thành nên một phức hợp các biểu trưng mang ý nghĩa chung có tác dụng phân định địa vị, vai trò và hành vi của mỗi giới. Chẳng hạn, cặp đại từ nhân xưng “anh - em” trong quan hệ vợ chồng cũng thể hiện ý nghĩa của vị thế và tương ứng là các vai trò của mỗi người. Như vậy, người nữ thường có mô hình giao tiếp, ứng xử tương ứng với vị thế thấp hơn, lệ thuộc, và “yếu” hơn người nam (Lê Thị Thục, 2014).

Có thể nói, khi thực hiện chuỗi hành vi giao tiếp với nhau trong quá trình tương tác, mỗi cá nhân sẽ được gán cho một khuôn mẫu hành vi và buộc mỗi cá nhân phải thực hiện. Nếu làm sai với quy định đó thì bị xã hội lên án. Cho nên, trong gia đình Việt Nam, vấn đề quyền lực giới đã được xã hội truyền thống quy định rằng, người chồng có uy quyền rất cao và người vợ phải tuân thủ một cách tuyệt đối. Mặc dù mối quan hệ này trong xã hội hiện đại đã có sự thay đổi ít nhiều dưới sự tác động của nhiều yếu tố kinh tế, văn hóa và chính trị. Song, tình trạng “chồng chúa, vợ tôi” vẫn còn hiện hữu trong một bộ phận gia đình.

Từ những phân tích của lý thuyết tương tác biểu trưng cho thấy, hành vi, cử chỉ của mỗi cá nhân được thể hiện qua tương tác xã hội. Xã hội đã tạo điều kiện được coi là mạnh mẽ, có uy quyền trong gia đình và phụ nữ phải yếu đuối, phục tùng mệnh lệnh của người chồng. Chính điều này đã dẫn đến việc cán cân quyền lực giới thường nghiêng về người chồng và cho phép họ sử dụng uy quyền đó đối với người bạn đời, con cái của họ. Bởi lẽ, bạo lực đóng vai trò quan trọng trong quan niệm nam tính và trong mối liên hệ giữa cái gọi là nam tính với là bạo lực, có nghĩa là phải dùng bạo lực mới thể hiện nam tính (Mai Huy Bích, 2009, tr. 110). Một nghiên cứu ở Huế cho thấy, nam giới thường có quan niệm nam tính gắn với sức mạnh cơ bắp, gắn với sự chi phối, quyền hành và sức lực. Nam giới sử dụng bạo lực như là một biện pháp kỷ luật để thiết lập, duy trì quyền uy có liên hệ mật thiết với quan niệm nam tính ở Việt Nam. Đa số những người tham gia nghiên cứu đã trải nghiệm của tuổi thơ với những hình phạt đòn roi của người cha; người chồng được phép đánh vợ khi bị làm mất mặt với bạn bè bởi nhiệm vụ của người phụ nữ phải quảng bá hình ảnh nam tính của người chồng (UNDP, 2012). Vì thế, nguy cơ sử dụng quyền lực này vào trấn áp người vợ, con cái rất dễ xảy ra. Hơn nữa, nam giới cho phép mình được sử dụng bạo lực để thể hiện quyền uy. Chính vì bạo lực thể hiện nam tính cho nên xã hội dễ thông cảm với nam giới khi họ sử dụng bạo lực để thể

hiện uy quyền của mình hơn so với phụ nữ. Với cách tiếp cận này, bạo lực giới được xem “là minh chứng” cho sự nam tính của nam giới. Vì lẽ đó, để hạn chế bạo lực gia đình, bạo lực giới thì cần phải gỡ bỏ sự gán nhãn về hành vi, cử chỉ liên quan đến vai trò giới của mỗi cá nhân trong xã hội. Để làm được điều này, việc đẩy mạnh truyền thông về giới và bình đẳng giới là biện pháp quan trọng để thay đổi nhận thức và hành vi của mỗi cá nhân, xây dựng xã hội công bằng, tiến bộ và bình đẳng.

3. Kết luận

Các cách tiếp cận quyền lực giới thể hiện rằng, sự thiên lệch quyền lực giới xuất phát từ nhiều nguyên nhân và hệ quả của nó là có sự khác biệt trong việc thực hiện khuôn mẫu hành vi của phụ nữ và nam giới trong gia đình và xã hội. Tiếp cận về quyền lực giới đã góp phần lý giải tình trạng bạo lực giới. Điều đó được thể hiện nam giới thường nắm giữ nhiều quyền lực trong tay và được phép sử dụng các quyền này để kiểm soát người vợ, con cái trong gia đình. Bạo lực giới được xem như “sự minh chứng” về nam tính của nam giới trong gia đình. Vì thế, các nhà khoa học, các nhà quản lý, những người làm công tác thực tiễn về gia đình cần tham khảo các phương pháp tiếp cận quyền lực giới để có những giải pháp phù hợp trong hạn chế bạo lực gia đình và các hình thức bạo lực dựa trên cơ sở giới khác. Ngoài ra, tiếp cận này cũng gợi mở các hướng nghiên cứu mới cho các học giả quan tâm đến lĩnh vực giới và gia đình.

Tài liệu tham khảo

- Kellerman, B. & Rohode, D. L. (2009). *Phụ nữ và quyền lãnh đạo*. Đồng Nai: Nxb Đồng Nai.
- B. Chris. (1999). *What is Feminism?* New York: Sage. pp. 311. ISBN 9780761963356.
- Mai Huy Bích và Lê Thị Kim Lan. (1999). Địa vị phụ nữ ngư dân ven biển miền Trung. *Tạp chí Xã hội học*, số 3 và 4, tr45-54
- Mai Huy Bích. (2009). *Giáo trình Xã hội học về giới*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
- C. Mác & Ph. Ăngghen. (1984), *Tuyển tập, tập 6: Nguồn gốc của gia đình, của sở hữu tư nhân và của nhà nước*. Hà Nội: Nxb Sự Thật.
- CEDAW Committee. (1992). Khuyến nghị chung số 19. Bạo lực đối với phụ nữ, Đoạn 1. Caroline O.N Moser (1996). *Kế hoạch hóa về giới và phát triển*. Hà Nội: Nxb Phụ nữ
- Ngô Thị Tuấn Dung. (2007). *Những vấn đề lý luận cơ bản về giới và kinh nghiệm giải quyết vấn đề giới của một số nước trên thế giới*. Báo cáo đề tài cấp bộ. Viện Gia đình và giới.
- Phạm Tất Dong & Lê Ngọc Hùng. (1997). *Xã hội học*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc Gia
- Lê Ngọc Hùng. (2008). “Động thái quyền lực giới. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn”. *Tạp chí Nghiên cứu gia đình và giới*, số 5, trang 36-47
- Lê Ngọc Hùng. (2009). *Lịch sử và lý thuyết xã hội học hiện đại*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia.
- Lê Thị Thục. (2014). Ứng dụng lý thuyết tương tác biểu trưng và lý thuyết xung đột trong nghiên cứu xã hội học về giới”. *Tạp chí Xã hội học*, số 3, trang 87-93
- Liên Hiệp Quốc. (2014). *Từ bạo lực gia đình đến bạo lực giới tại Việt Nam: Mối liên hệ giữa các hình thức bạo lực*. Tài liệu thảo luận của Liên Hợp quốc. Hà Nội.

-
- Lê Ngọc Văn. (2006). *Nghiên cứu gia đình và lý thuyết nữ quyền*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
- Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Minh Thi. (2019). Các yếu tố ảnh hưởng đến quyền quyết định của vợ và chồng đối với các công việc quan trọng của gia đình: Những phát hiện mới từ Điều tra Gia đình 2017”. *Tạp chí nghiên cứu gia đình và giới*, số 1, trang 3-17.
- Phan Thuận (2018). Mô hình quyền lực vợ chồng trong gia đình (nghiên cứu trường hợp ở An Giang. *Tạp chí khoa học phụ nữ*, số 3, trang 10-19.
- Tổng Cục Thống kê và UNDP. (2010), “*Chịu nhịn là*”: *Nghiên cứu quốc gia về bạo lực với phụ nữ Việt Nam*. Báo cáo tóm tắt. Hà Nội.
- UNDP. (2012). “*Dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về*”: Xu hướng, con đường hình thành lối sống bạo lực/phi bạo lực của nam giới tại thành phố Huế và huyện Phú Xuyên, Việt Nam. Hà Nội.
- Okley, A. (1974). *The sociology of Housework*. Oxford: Martin Robertson.
- E. Alice. (1989). *Daring to Be Bad: Radical Feminism in America, 1967–1975*. Minneapolis: University of Minnesota Press. ISBN 0-8166-1787-2.
- Hawkesworth, M.E. (2006). *Globalization and Feminist Activism*. Rowman & Littlefield. pp. 25–27. ISBN 9780742537835.
- H. Bell. (2000). *Feminism is for Everybody: Passionate Politics*. Pluto Press. ISBN 9780745317335.

CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI CHO TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY: MỘT SỐ BÀN LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

LÊ THỊ THU*

Tóm tắt: Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em nói chung, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nói riêng luôn là mối quan tâm hàng đầu của Đảng, Nhà nước ta. Đặc biệt, từ khi đất nước ta bước vào giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, vấn đề này lại càng được coi trọng, thể hiện rõ ở việc nhà nước đã ban hành nhiều chính sách để hỗ trợ cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Trong khuôn khổ bài viết, tác giả sẽ khái quát các chính sách trợ giúp xã hội cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và đưa ra một vài ý kiến bàn luận làm căn cứ cho việc đề xuất các giải pháp, góp phần hoàn thiện hệ thống chính sách đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Từ khóa: An sinh xã hội; chính sách xã hội; hỗ trợ xã hội; công tác xã hội; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Abstract: The protection, care and education for children in general and children in special circumstances in particular are always the top concerns of our Party and State. Especially, since our country entered the stage of accelerating industrialization, modernization and international economic integration, these issues have been given more and more attention that is clearly reflected in the supporting policies for children in special circumstances issued by the State. In this article, the author will outline the social assistance policies for children in special circumstances and raise some ideas as a basis to propose solutions, contributing to the improvement of policy system for the target group.

Key words: Social welfare; social policy; social assistance; social work; children in special circumstances

1. Đặt vấn đề

Việc tăng trưởng kinh tế trong những năm qua đã làm thay đổi mức sống dân cư, nhưng cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội khiến nhiều nhóm đối tượng rơi vào hoàn cảnh đặc biệt, trong đó có trẻ em. Luật Trẻ em năm 2016 của Việt Nam quy định: “Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt là trẻ em không đủ điều kiện thực hiện quyền được sống, quyền được bảo vệ,

* Học viện Phụ nữ Việt Nam

quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng, quyền học tập, cần có sự hỗ trợ, can thiệp đặc biệt của Nhà nước, gia đình và xã hội để được an toàn, hòa nhập gia đình, cộng đồng” (khoản 10, điều 4, Luật Trẻ em năm 2016). Theo Luật Trẻ em năm 2016, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chia thành 14 nhóm sau: 1) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ; 2) trẻ em bị bỏ rơi; 3) trẻ em không nơi nương tựa; 4) trẻ em khuyết tật; 5) trẻ em nhiễm HIV/AIDS; 6) trẻ em vi phạm pháp luật; 7) trẻ em nghiện ma túy; 8) trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở; 9) trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực; 10) trẻ em bị bóc lột; 11) trẻ em bị xâm hại tình dục; 12) trẻ em bị mua bán; 13) trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo; 14) trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc.

Trẻ em là tương lai của đất nước. Vì nhiều lí do khác nhau, số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt ngày càng tăng. Năm 2015 là 1.453.441 đến năm 2016 đã tăng lên 1.444.792 ngàn. Các chính sách trợ giúp xã hội cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đang được từng bước xây dựng và dần hoàn thiện song vẫn còn nhiều bất cập.

Bài viết phản ánh thực trạng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khái quát các chính sách trợ giúp xã hội cho trẻ em, đưa ra bàn luận và đề xuất giải pháp để góp phần hoàn thiện hệ thống chính sách trợ giúp xã hội cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt dựa trên việc phân tích số liệu, văn bản, chính sách pháp luật có liên quan đến trợ cấp cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và các báo cáo nghiên cứu thực trạng thực hiện chính sách trợ cấp xã hội cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2015, năm 2016.

2. Khái quát về tình hình trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Đánh giá của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2015, cho thấy phần lớn trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tập trung tại các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn.

Theo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2016, tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (theo quy định của Luật Chăm sóc, giáo dục trẻ em năm 2015 có 10 nhóm đối tượng) của cả nước là 1.444.792 trẻ, chiếm 5,55% tổng số trẻ em. Trong số trẻ em đặc biệt khó khăn, số trẻ em khuyết tật chiếm nhiều nhất là 1.223.185, tiếp đó là số trẻ em không nơi nương tựa bị bỏ rơi với 156.016 trẻ. So với năm 2015, tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được quy định trong luật giảm 8.649 em trong đó trẻ khuyết tật giảm 352 em, trẻ bị xâm hại tình dục giảm 339 em, trẻ nghiện ma túy giảm 159 trẻ.

Bảng 1: Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt năm 2015 và 2016

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
Tổng số trẻ em dưới 16 tuổi	26.023.695	26.025.203
Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	1.453.441	1.444.792
Tỉ lệ (%)	5,59	5,55
1. Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa bị bỏ rơi	170.016	156.016

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
2. Trẻ tàn tật/khuyết tật	1.223.537	1.223.185
3. Trẻ em là nạn nhân của chất độc hóa học	11.700	13.349
4. Trẻ em nhiễm HIV/AIDS	5.103	5.301
5. Trẻ em lao động trong điều kiện nặng nhọc nguy hiểm	15.720	19.720
6. Trẻ em lang thang	6.954	7.308
7. Trẻ em bị xâm hại tình dục	1.550	1.211
8. Trẻ em nghiện ma túy	1.104	945
9. Người chưa thành niên vi phạm pháp luật	6.607	6.607
10. Trẻ em làm việc xa gia đình	11.150	11.150

(Nguồn: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội năm 2016)

Luật Trẻ em năm 2016 được Quốc hội thông qua vào ngày 05/4/2016 và có hiệu lực thi hành vào ngày 01/6/2017. So với Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, luật Trẻ em đã được bổ sung thêm 4 nhóm trẻ là trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực; trẻ em bị bóc lột; trẻ em bị mua bán; trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo; trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha, mẹ hoặc không có người chăm sóc. Do vậy, số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt năm 2017 tăng so với năm 2016. Theo báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2017; phương hướng nhiệm vụ năm 2018 về Lĩnh vực người Lao động – Người có công và Xã hội, tính đến cuối năm 2017, cả nước có khoảng 26 triệu trẻ em (dưới 16 tuổi), trong đó có gần 1,5 triệu trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và khoảng 2,1 triệu trẻ em có nguy cơ bị rơi vào hoàn cảnh đặc biệt. Như vậy, số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trong những năm qua có xu hướng tăng.

3. Khái quát về chính sách trợ giúp xã hội cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Theo Trung tâm Nghiên cứu và phân tích chính sách (2011), chính sách xã hội là một tập hợp biện pháp được thể chế hóa mà một chủ thể quyền lực hoặc chủ thể quản lý đưa ra trong đó tạo sự ưu đãi cho một hoặc một số nhóm xã hội, kích thích vào động cơ hoạt động của họ, định hướng hoạt động của họ nhằm thực hiện mục tiêu ưu tiên nào đó trong chiến lược phát triển của một hệ thống xã hội.

Nghiên cứu của tác giả Hoàng Thanh Hằng (2019), cho thấy chính sách xã hội là một dạng chính sách được nhà nước ban hành nhằm cung cấp cho người dân những dịch vụ xã hội tốt nhất và các chính sách xã hội nhằm hỗ trợ cho các đối tượng khó khăn của xã hội. Chính sách xã hội là biện pháp được Đảng và Nhà nước đề ra nhằm hỗ trợ các đối tượng chính sách của xã hội, phục vụ cho lợi ích chung của xã hội.

Như vậy chính sách xã hội được hiểu đơn giản là sự tổng hợp các phương thức, các biện pháp được các tổ chức chính trị, Đảng, Nhà nước đưa ra với mục đích nhằm thỏa mãn cho nhu cầu vật chất và tinh thần của người dân, các chính sách đưa ra phải phù hợp với sự phát triển của đất nước nhằm ổn định xã hội thông qua những tác động cụ thể đến các đối tượng khác nhau, được phân theo nhóm để hưởng các chính sách xã hội mà nhà nước ban hành.

Từ các khái niệm trên, tác giả bài viết đưa ra khái niệm về chính sách trợ giúp xã hội cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt như sau: *Chính sách trợ giúp xã hội cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt là một tập hợp các biện pháp được thể chế hóa nhằm đảm bảo điều kiện sinh sống thiết yếu đối với các nhóm trẻ em trong xã hội khi họ rơi vào hoàn cảnh rủi ro, bất hạnh, nghèo đói, yếu thể hoặc hằng huyệt trong cuộc sống mà bản thân có thể không được sống cùng với gia đình ở mức tối thiểu.*

Chính sách trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được quy định tại điều 19, Nghị định 56/2017/NĐ-CP “hướng dẫn Luật trẻ em”. Theo đó:

1. Nhà nước thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế; hỗ trợ chi phí mai táng và chế độ trợ cấp, trợ giúp khác cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp xã hội.

2. Nhà nước hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại theo quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp xã hội cho trẻ em bị xâm hại và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đang được bảo vệ khẩn cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định này.”

Các quy định chi tiết về chính sách trợ giúp xã hội cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được cụ thể hóa trong Nghị định của Chính phủ số 136/2013/NĐ-CP ban hành ngày 21/10/2013 về ”quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội” và Nghị định của Chính phủ số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 ” quy định chi tiết và thi hành một số điều của luật Người khuyết tật năm 2010:.

Chính sách trợ giúp xã hội cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên và chính sách trợ giúp xã hội đột xuất.

Chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Trong nghiên cứu Tổng quan và đề xuất đổi mới hệ thống trợ giúp xã hội Việt Nam của tác giả Stephen Kidd và các đồng sự (2016), trợ giúp xã hội thường xuyên được chi trả từ nguồn thu ngân sách chung của Chính phủ, nhằm hỗ trợ các cá nhân, hộ gia đình thông qua một khoản thu nhập tối thiểu. Các khoản trợ cấp này có thể dưới hình thức quyền được hưởng, theo đó tất cả thành viên của một nhóm đối tượng cụ thể (trẻ em, người cao tuổi hay người khuyết tật) đều được nhận trợ cấp - hoặc trợ cấp có thể được chi trả trực tiếp cho người nghèo như một hình thức chi trả phúc lợi.

Bảng 2: Chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Tên nhóm trẻ em	Chế độ chính sách đối với trẻ sống trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	Chế độ chính sách đối với nhóm trẻ sống tại cộng đồng
1. Trẻ em mồ côi cả cha lẫn mẹ	<ul style="list-style-type: none"> - Được trợ cấp 1.350.000 đồng/tháng/trẻ dưới 4 tuổi - Được trợ cấp 1.080.000 đồng/tháng/trẻ từ 4 tuổi đến 16 tuổi - Được cấp thẻ bảo hiểm y tế - Hỗ trợ chi phí mai táng phí - Được cung cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày (chăn màn, chiếu, quần áo, khăn mặt, bàn chải đánh răng, giày dép, thuốc chữa bệnh thông thường) - Được cung cấp sách vở, đồ dùng học tập 	<ul style="list-style-type: none"> - Được trợ cấp 675.000 đồng/tháng/trẻ dưới 4 tuổi - Được trợ cấp 405.000 đồng/tháng/trẻ từ 4 tuổi đến 16 tuổi - Được cấp thẻ bảo hiểm y tế - Được hưởng chính sách hỗ trợ giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật - Được hỗ trợ chi phí mai táng
2. Trẻ em bị bỏ rơi	<ul style="list-style-type: none"> - Được trợ cấp 1.350.000 đồng/tháng/trẻ dưới 4 tuổi - Được trợ cấp 1.080.000 đồng/tháng/trẻ từ 4 tuổi đến 16 tuổi - Được cấp thẻ bảo hiểm y tế - Hỗ trợ chi phí mai táng phí - Được cung cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày (chăn màn, chiếu, quần áo, khăn mặt, bàn chải đánh răng, giày dép, thuốc chữa bệnh thông thường) - Được cung cấp sách vở, đồ dùng học tập 	<ul style="list-style-type: none"> - Được trợ cấp 675.000 đồng/tháng/trẻ dưới 4 tuổi - Được trợ cấp 405.000 đồng/tháng/trẻ từ 4 tuổi đến 16 tuổi - Được cấp thẻ bảo hiểm y tế - Được hưởng chính sách hỗ trợ giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật - Được hỗ trợ chi phí mai táng
3. Trẻ em không nơi nương tựa	<ul style="list-style-type: none"> - Được trợ cấp 1.350.000 đồng/tháng/trẻ dưới 4 tuổi - Được trợ cấp 1.080.000 đồng/tháng/trẻ từ 4 tuổi đến 16 tuổi - Được cấp thẻ bảo hiểm y tế - Hỗ trợ chi phí mai táng phí - Được cung cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày (chăn màn, chiếu, quần áo, khăn mặt, bàn chải đánh răng, giày dép, thuốc chữa bệnh thông thường) - Được cung cấp sách vở, đồ dùng học tập (đối với trẻ trong độ tuổi đi học) 	<ul style="list-style-type: none"> - Được trợ cấp 675.000 đồng/tháng/trẻ dưới 4 tuổi - Được trợ cấp 405.000 đồng/tháng/trẻ từ 4 tuổi đến 16 tuổi - Được cấp thẻ bảo hiểm y tế - Được hưởng chính sách hỗ trợ giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật - Được hỗ trợ chi phí mai táng
4. Trẻ em khuyết tật	<ul style="list-style-type: none"> - Được trợ cấp 1.080.000 đồng/tháng - Hỗ trợ mai táng phí - Được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí 	<ul style="list-style-type: none"> - Được trợ cấp 675.000 đồng/tháng/trẻ khuyết tật đặc biệt nặng - Được trợ cấp 540.000 đồng/tháng/trẻ khuyết tật nặng

Tên nhóm trẻ em	Chế độ chính sách đối với trẻ sống trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	Chế độ chính sách đối với nhóm trẻ sống tại cộng đồng
	- Được cung cấp vật dụng sinh hoạt, thuốc chữa bệnh thông thường, vệ sinh cá nhân hàng tháng cho trẻ em nữ	- Được cấp thẻ bảo hiểm y tế - Được hưởng chính sách về giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật - Được hỗ trợ chi phí mai táng
	- Được trợ cấp 1.350.000 đồng/tháng/trẻ dưới 4 tuổi - Được trợ cấp 1.080.000 đồng/tháng/trẻ từ 4 tuổi đến 16 tuổi - Được cấp thẻ bảo hiểm y tế	- Được trợ cấp 675.000 đồng/tháng/trẻ dưới 4 tuổi - Được trợ cấp 540.000 đồng/tháng/trẻ từ 4 tuổi đến 16 tuổi
5. Trẻ em nhiễm HIV/AIDS	- Hỗ trợ chi phí mai táng phí - Được cung cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày (chăn màn, chiếu, quần áo, khăn mặt, bàn chải đánh răng, giày dép, thuốc chữa bệnh thông thường) - Được cung cấp sách vở, đồ dùng học tập (đối với trẻ trong độ tuổi đi học)	- Được cấp thẻ bảo hiểm y tế - Được hưởng chính sách đào tạo và tạo việc làm theo quy định của pháp luật - Được hỗ trợ chi phí mai táng

(Nguồn: Tổng hợp từ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ban hành ngày 21/10/2013 về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 về quy định chi tiết và thi hành một số điều của luật Người khuyết tật năm 2010)

Bảng trên cho thấy số tiền trợ giúp hàng tháng cho mỗi nhóm trẻ có sự linh hoạt. Số tiền trợ cấp cho các trẻ sống trong trung tâm bảo trợ, nhà xã hội cao hơn số tiền trợ cấp cho nhóm trẻ sống tại cộng đồng. Bên cạnh đó, khoản tiền trợ cấp cho nhóm trẻ dưới 4 tuổi cao hơn so với nhóm từ 4 đến 16 tuổi... Mỗi nhóm trẻ có những đặc điểm riêng, nhu cầu riêng, vì vậy, mức trợ cấp linh hoạt sẽ góp phần đảm bảo cho trẻ có hoàn cảnh đặc biệt một cuộc sống an toàn.

Theo mục 2, điều 4, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ban hành ngày 21/10/2013 về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội: “mức chuẩn trợ giúp xã hội là 270.000 đồng. Căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được quyết định mức trợ cấp xã hội, mức trợ cấp nuôi dưỡng, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng và các mức trợ giúp xã hội khác cao hơn các mức tương ứng quy định tại Nghị định này”. Theo tác giả Kim Oanh (báo Vì an ninh tổ quốc ngày 18/11/2019) cho biết một số tỉnh, thành phố trên cả nước đã nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Thành phố Hồ Chí Minh ban hành mức chuẩn trợ giúp xã hội của địa phương là 380.000 đồng (tăng cao hơn mức chuẩn của quốc gia 41%). Thành phố Hà Nội ban hành mức chuẩn trợ giúp xã hội của địa phương là 350.000 đồng (tăng cao hơn mức chuẩn của quốc gia 30%). Thành phố Đà Nẵng ban hành

mức chuẩn trợ giúp xã hội của địa phương là 350.000 đồng (tăng cao hơn mức chuẩn của quốc gia 30%).

Chính sách trợ giúp đột xuất cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Trong nghiên cứu Tổng quan và đề xuất đổi mới hệ thống trợ giúp xã hội Việt Nam của nhóm tác giả Stephen Kidd (2016), chính sách trợ giúp đột xuất cung cấp các hỗ trợ trong thời gian ngắn hạn cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi các thiên tai, khủng hoảng. Trợ giúp không chỉ bằng tiền mặt mà còn bằng hiện vật, dưới nhiều hình thức, bao gồm hỗ trợ nhà ở.

Bảng 3: Các chính sách trợ giúp xã hội đột xuất cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Tên nhóm trẻ	Các chính sách trợ giúp xã hội được hưởng
1. Trẻ nhiễm HIV mất nguồn nuôi dưỡng	<ul style="list-style-type: none"> - Được hưởng mức trợ cấp hàng tháng theo hệ số tương ứng độ tuổi theo quy định của Thành phố. - Được cấp thẻ BHYT. - Được cung cấp vật dụng phục vụ sinh hoạt hàng ngày như chăn màn quần áo... Chi phí thuốc chữa bệnh thông thường, đồ dùng học tập đi học theo cấp học. - Hỗ trợ giáo dục đào tạo và tạo việc làm. - Hỗ trợ mai táng theo quy định
2. Trẻ em phải bỏ học kiếm sống, chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở	<ul style="list-style-type: none"> - Được hỗ trợ tiền ăn trong thời gian sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chờ đưa về cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội - Chi phí chữa bệnh trong trường hợp cần chữa bệnh nhưng không có bảo hiểm y tế - Chi phí đưa đối tượng về nơi cư trú hoặc đến cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội
3. Trẻ em bị bóc lột	<ul style="list-style-type: none"> - Được hỗ trợ tiền ăn trong thời gian sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chờ đưa về cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội. - Chi phí chữa bệnh trong trường hợp cần chữa bệnh nhưng không có bảo hiểm y tế - Thời hạn theo quyết định, nếu đủ điều kiện sẽ chuyển vào TTBTXH.
4. Trẻ em bị xâm hại tình dục	Nhà nước hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại theo quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp xã hội cho trẻ em bị xâm hại
5. Trẻ em bị mua bán	Được cung cấp nhu yếu phẩm, hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại, tâm lý theo quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp xã hội cho trẻ em bị xâm hại
6. Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực	<ul style="list-style-type: none"> - Được đưa vào các trung tâm bảo trợ để nuôi dưỡng để chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chờ đưa về cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội hoặc cộng đồng. - Hỗ trợ giáo dục đào tạo và tạo việc làm.

(Nguồn: Tổng hợp từ Nghị định số 136/2013/NĐ - CP ban hành ngày 21/10/2013 về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 28/2012/NĐ - CP ngày 10/4/2012 về quy định chi tiết và thi hành một số điều của luật Người khuyết tật năm 2010)

Nghị định số 136/2013/NĐ - CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được ban hành vào ngày 21/10/2013 khi đó chưa có luật Trẻ em nên các chế độ chính sách trợ giúp xã hội đối với một số nhóm trẻ bao gồm trẻ em vi phạm pháp luật, trẻ em nghiện ma túy, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc chưa được quy định cụ thể và chi tiết trong nghị định này.

Thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Trong những năm qua, nhiều trẻ em trong các cơ sở bảo trợ xã hội và tại cộng đồng đã được hưởng các chính sách nói trên, cụ thể như sau:

Bảng 4: Thống kê về số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đã được hưởng chính sách trợ giúp xã hội

Đối tượng	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1. Trẻ em được hưởng trợ giúp xã hội	92.500	107.500	140.000
a) Trẻ em được nuôi dưỡng tại các cơ sở Bảo trợ xã hội, nhà xã hội và nhà mở	12.500	15.000	20.000
b) Trẻ em được hưởng trợ giúp xã hội tại cộng đồng	80.000	92.500	120.000
2. Trẻ em được cấp thẻ Bảo hiểm y tế và giấy khám chữa bệnh (cả trẻ em nghèo)	1.157.095	1.200.000	1.260.000
3. Trẻ em được miễn giảm học phí (cả trẻ em nghèo)	3.235.536	3.247.892	3.272.849
4. Trẻ em được chỉnh hình và phục hồi chức năng	50.000	52.500	55.125
5. Trẻ em được dạy nghề	13.390	13.792	14.060

(Nguồn: Lao động - Thương binh và xã hội, 2015)

Từ số liệu các bảng 2, 3, 4 có thể thấy, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được hưởng các chế độ chính sách trợ giúp xã hội sau:

- Được cấp thẻ bảo hiểm y tế
- Được hỗ trợ chi phí mai táng
- Được hưởng chính sách hỗ trợ giáo dục và đào tạo
- Được tạo việc làm
- Được chỉnh hình, phục hồi chức năng

- Được cấp tiền nuôi dưỡng hàng tháng. Đối với những trẻ sống trong cơ sở bảo trợ, ngoài được cấp tiền nuôi dưỡng, trẻ được cung cấp thêm vật dụng phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày (chăn màn, chiếu, quần áo, khăn mặt, bàn chải, thuốc chữa bệnh.....), được cung cấp sách vở, đồ dùng học tập.

Bên cạnh đấy, để được hỗ trợ chi phí ăn trong thời gian chờ đưa về cơ sở bảo trợ/nhà xã hội, hỗ trợ chi phí đưa về nơi cư trú/cơ sở bảo trợ, chi phí khám chữa bệnh (nếu cần) đối với trẻ cần hỗ trợ khẩn cấp

3. Một số bàn luận

Hiện nay, chính sách trợ giúp xã hội cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt có một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, các chế độ, chính sách mới chỉ bảo đảm hỗ trợ được một phần các nhu cầu thiết yếu của đối tượng đúng như Kidd & cộng sự (2016). Mức chuẩn trợ cấp xã hội là 270.000 đồng/tháng, tương đương với 25kg gạo, bằng 20% mức lương cơ sở, tương đương khoảng 7,5% GDP bình quân đầu người.

Thứ hai, kể từ năm 2013 đến nay, mức chuẩn trợ giúp xã hội vẫn ở mức 270.000 đồng/tháng trong khi mức lương cơ sở và chuẩn nghèo đã thay đổi nhiều lần. Từ năm 2013 đến nay mức lương cơ sở đã được điều chỉnh 4 lần, tăng 30% (tháng 7/2013 là 1.150.000 đồng, tháng 5/2016 là 1.210.000 đồng, tháng 7/2017 là 1.300.000 đồng, tháng 7/2018 là 1.390.000 đồng); Chuẩn nghèo thu nhập tăng gần 57% (giai đoạn 2011-2015 là 400.000 đồng đối với khu vực nông thôn, 500.000 đồng đối với khu vực thành thị; giai đoạn 2016-2020 là 700.000 đồng đối với khu vực nông thôn và 900.000 đồng đối với khu vực thành thị). Vì vậy, hiệu quả chính sách chưa cao, chưa hỗ trợ được nhu cầu thiết yếu của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Thứ ba, chính sách trợ giúp xã hội cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt chưa bao phủ tất cả các trẻ. Theo Bộ Lao động Thương binh & Xã hội (2020) tỉ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp chỉ chiếm 70%, không đạt chỉ tiêu được đưa ra từ đầu năm.

Thứ tư, đối với những nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt mới được đưa vào luật Trẻ em năm 2016: trẻ vi phạm pháp luật, trẻ nghiện ma túy, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc thì chưa được hưởng lợi từ các chính sách trợ giúp xã hội.

4. Khuyến nghị

Từ những phân tích và bàn luận trên, tác giả đưa ra một số đề xuất nhằm góp phần hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt như sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách trợ giúp xã hội cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo hướng bổ sung các quy định về chế độ trợ giúp xã hội cho 4 nhóm trẻ: trẻ vi phạm pháp luật, trẻ nghiện ma túy, trẻ mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo; trẻ di cư, trẻ lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc đảm bảo các quyền của trẻ em theo qui định của pháp luật.

Thứ hai, tăng nguồn phân bổ ngân sách cho các chương trình trợ giúp xã hội cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, xem xét việc tăng mức hỗ trợ tối thiểu cho đồng bộ với việc tăng mức lương tối thiểu, thu nhập tối thiểu của hộ nghèo, cận nghèo và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của từng địa phương.

Thứ ba, đưa vấn đề hỗ trợ cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm của địa phương. Đồng thời, xây dựng cách thức xác định đối tượng để đảm bảo quyền được tiếp cận trợ giúp của các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Bên cạnh nguồn ngân sách của Nhà nước, địa phương, có thể xem xét vốn đối ứng, huy động các nguồn tài chính từ cộng đồng để tăng sự hỗ trợ cho trẻ em trên địa bàn. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có tiềm năng trên địa bàn cùng tham gia chương trình này.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Lao động - Thương binh và xã hội. (2015). *Xây dựng môi trường bảo vệ trẻ em Việt Nam*. Đánh giá pháp luật và chính sách bảo vệ trẻ em, đặc biệt là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt ở Việt Nam. Hà Nội: Nxb Văn hóa - Thông tin.
- Bộ Lao động - Thương binh và xã hội. (2019). *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2019, phương hướng nhiệm vụ năm 2020 lĩnh vực lao động và người có công*.
- Nguyễn Hải Hữu. (2019). *Xây dựng hệ thống trợ giúp xã hội toàn diện có khả năng ứng phó với rủi ro*.
- Nguyễn Thị Lan Hương. (2010). An sinh xã hội và ổn định kinh tế vĩ mô duy trì tăng trưởng, *Kỷ yếu hội thảo: Ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì đà tăng trưởng: Kinh tế Việt Nam năm 2010 và triển vọng năm 2011*. Thành phố Hồ Chí Minh.
- Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2016) *Luật Trẻ em*.
- S. Kidd. Tareq Abu-el-Haj. B. Khondker. O. Watson. S. Ramkissoon. (2016). *Tổng quan và đề xuất đổi mới hệ thống trợ giúp xã hội Việt Nam*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2012). *Nghị định số 28/2012/NĐ - CP ban hành ngày 10/4/2012 quy định chi tiết một số điều và thi hành luật Người khuyết tật Năm 2010*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2013). *Nghị định số 136/2013/NĐ - CP ban hành ngày 21/10/2013 quy định về mức trợ cấp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2017). *Nghị định số 56/2017/NĐ - CP hướng dẫn thi hành luật Trẻ em năm 2016*.
- Tô Đức. (2016). Thực trạng và kiến nghị hoàn thiện pháp luật về trợ giúp xã hội cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. *Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội, Học viện Khoa học xã hội, số 3, năm 2016*.
- Trung tâm nghiên cứu và phân tích chính sách. (2011). *Kỹ năng hoạch định và phân tích chính sách*. Hà Nội: Nxb Thế giới.

CHIẾN LƯỢC SINH KẾ CỦA PHỤ NỮ NGHÈO

(Nghiên cứu trường hợp xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội)

NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG *

Tóm tắt: Bài viết này nghiên cứu về chiến lược sinh kế của phụ nữ nghèo tại xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Dựa vào kết quả khảo sát thực tiễn, bài viết sẽ phân tích các chiến lược sinh kế mà nhóm phụ nữ nghèo ở địa bàn nghiên cứu đã lựa chọn dựa trên nguồn vốn sinh kế mà họ có, bao gồm: chiến lược sinh kế nông nghiệp, sinh kế làm thuê, sinh kế hỗn hợp giữa nông nghiệp và làm thuê. Bài viết cũng chỉ ra những khó khăn của phụ nữ nghèo trong việc tiếp cận các cơ hội việc làm do đặc điểm giới tính, sức khỏe và trình độ.

Từ khóa: sinh kế; chiến lược sinh kế; phụ nữ nghèo.

Abstract: This article studies the livelihoods of poor women in Xuan Thu Commune, Soc Son District, Hanoi. Based on field survey result, the article analyses the livelihoods chosen by poor women in locality according to their existing livelihood capitals including: agricultural livelihood strategy, paid works livelihood, livelihoods combined of agriculture and paid works. The article also points out difficulties that poor women encounter in accessing to employment opportunities due to their gender, health condition and educational level.

Key words: livelihood; livelihood strategy; poor women.

1. Dẫn nhập

Số liệu thống kê của UNDP cho thấy phụ nữ chiếm khoảng 70% tổng số người nghèo trên thế giới (UNDP, 2012). Họ phải hứng chịu rủi ro, đói nghèo cao do có sự phân biệt đối xử trong lực lượng lao động, thiếu quyền sở hữu và phải gánh trách nhiệm nặng nề liên quan tới việc đồng áng, trách nhiệm trong gia đình và cộng đồng. Ở Việt Nam, tuy chưa có số liệu thống kê người nghèo theo giới tính nhưng theo báo cáo kết quả Đại hội phụ nữ toàn quốc lần thứ XII, cả nhiệm kỳ đã có tới 2,4 triệu lượt hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ nhận sự trợ giúp từ Hội LHPN Việt Nam (Văn kiện Đại hội Đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XII, 2017). Phụ nữ nghèo gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống, đặc biệt là việc duy trì các

* Học viện phụ nữ Việt Nam

hoạt động kinh tế để duy trì cuộc sống gia đình. Nghiên cứu chủ đề này giúp tăng cường sự hiểu biết về cách thức hình thành và tạo dựng sinh kế của phụ nữ nghèo ở khu vực nông thôn. Đồng thời kết quả nghiên cứu có thể làm thông tin gợi mở cho các nghiên cứu tiếp theo liên quan đến vấn đề nghèo và là căn cứ để các cấp Hội phụ nữ có thể có những chính sách hỗ trợ phù hợp hơn cho nhóm đối tượng này.

Nghiên cứu được tiến hành năm 2019 tại xã Xuân Thu, là một xã nằm ở phía đông nam huyện Sóc Sơn, Hà Nội, là một trong bảy xã có tỉ lệ nghèo cao nhất huyện Sóc Sơn với 80 hộ nghèo và 194 hộ cận nghèo (Ủy ban nhân dân xã Xuân Thu, 2019).

Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp định tính và phương pháp định lượng, bao gồm:

Phương pháp phân tích tài liệu: Phương pháp nghiên cứu tài liệu, văn bản bao gồm các phân tích, tổng hợp, hệ thống hoá và khái quát hoá những lý thuyết cũng như những công trình nghiên cứu thực tiễn có liên quan đến sinh kế, sinh kế của phụ nữ nghèo đã được đăng tải trên các sách báo và tạp chí của các tác giả ở trong và ngoài nước.

Phương pháp phỏng vấn bảng hỏi: Phương pháp này được thực hiện đối với 116 khách thể là phụ nữ nghèo.

Phương pháp phỏng vấn sâu: Khách thể phỏng vấn sâu là 9 người gồm 8 phụ nữ nghèo, 01 chủ tịch Hội phụ nữ xã.

2. Chiến lược sinh kế của phụ nữ nghèo

Chambers và Conway (1992) cho rằng sinh kế được hiểu là bao gồm những năng lực, tài sản và các hoạt động cần thiết cho một kế sinh nhai. Dựa trên khái niệm về sinh kế của Chambers và Conway (1992), Scoones (1998) định nghĩa “sinh kế bao gồm năng lực, nguồn lực (bao gồm các nguồn lực vật chất và nguồn lực xã hội) và các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống của con người” (Scoones, 1998). Năm 2001, Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID) đưa ra khái niệm về sinh kế để hướng dẫn cho các hoạt động hỗ trợ của mình, theo đó, sinh kế bao gồm năng lực, nguồn lực cùng các hoạt động cần thiết để kiếm sống (DFID, 2001). Theo Kollmair và Gamper, 2002 *sinh kế* là sự tập hợp các nguồn lực và khả năng mà con người có được kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi để kiếm sống cũng như để đạt được các mục tiêu và ước nguyện của họ.

Chiến lược sinh kế là tập hợp các hoạt động tạo ra phương tiện sinh sống cho các hộ gia đình (Ellis, 2000). Chiến lược sinh kế phụ thuộc vào khả năng tiếp cận các nguồn lực (các loại tài sản). Tuy nhiên, khả năng tránh và giảm tổn thương không chỉ phụ thuộc vào những tài sản người nghèo có thể có mà còn phụ thuộc vào khả năng quản trị các tài sản, sử dụng các tài sản để tạo thu nhập - đó chính là chiến lược sinh kế của mỗi người. Cùng quan điểm đó, Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID) (2001) cho rằng

chiến lược sinh kế là cách các hộ gia đình sử dụng các nguồn lực sinh kế sẵn có để kiếm sống và đáp ứng các nhu cầu trong cuộc sống. Theo Ngân hàng phát triển Châu Á (2007), chiến lược sinh kế bao gồm những lựa chọn và quyết định về một số vấn đề chính như: Đầu tư vào nguồn vốn và sự kết hợp tài sản sinh kế; quy mô của hoạt động tạo thu nhập mà hộ gia đình theo đuổi; cách thức quản lý để bảo tồn các tài sản sinh kế và thu nhập; cách thức thu nhận và phát triển kiến thức, kỹ năng cần thiết để kiếm sống; cách thức đối phó với những rủi ro, các cú sốc.

Chiến lược sinh kế thể hiện sự đa dạng và kết hợp nhiều hoạt động và lựa chọn mà con người tiến hành nhằm hướng đến các mục tiêu sinh kế. Dưới cách tiếp cận của bài viết này, chiến lược sinh kế được thể hiện ở các sự lựa chọn sinh kế chủ yếu mà phụ nữ nghèo đã và đang thực hiện để đảm bảo đời sống của họ. Những lựa chọn của họ tùy thuộc vào các nguồn vốn mà họ có. Theo kết quả khảo sát có ba chiến lược chính mà phụ nữ nghèo tại địa bàn nghiên cứu đã lựa chọn, đó là sinh kế nông nghiệp (60,3%), sinh kế làm thuê (12,0%), sinh kế hỗn hợp làm nông nghiệp và làm thuê (10,3%), còn lại là nội trợ hoặc không làm gì (17,2%).

2.1. Sinh kế nông nghiệp

Nghiên cứu cho thấy mặc dù thu nhập từ làm nông nghiệp không cao nhưng nhiều phụ nữ nghèo vẫn lựa chọn sinh kế nông nghiệp làm sinh kế chính cho mình, chiếm 60,3%. Nguyên nhân chính dẫn đến họ lựa chọn sinh kế này là do từ trước đến nay vẫn làm nông nghiệp (87,2%).

Bảng 1. Lý do lựa chọn sản xuất nông nghiệp

TT	Lý do lựa chọn	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Do từ trước đến nay làm nông nghiệp	68	87,2
2	Có thực phẩm sạch dùng	2	2,6
3	Thiếu vốn làm ăn nghề khác	2	2,6
4	Thiếu kiến thức/kỹ năng/kinh nghiệm làm nghề khác	2	2,6
5	Thiếu quan hệ xã hội để làm nghề khác	4	5,1
6	Sự rủi ro khi làm các nghề khác	0	0,0
7	Thu nhập từ nông nghiệp vẫn đảm bảo cuộc sống	0	0,0
8	Do thiếu thị trường để làm nghề khác	0	0,0

Nghiên cứu của Cameron và Trivedi (2005) cũng cho thấy điểm tương đồng như trên. Nghiên cứu chỉ ra rằng một số cá nhân và hộ gia đình không thay đổi chiến lược sinh kế và sự

lựa chọn sinh kế hiện tại của họ phụ thuộc vào sinh kế họ đã từng làm trong quá khứ. Trong những trường hợp như vậy, kết quả hiện tại có thể bị ảnh hưởng bởi các quyết định trong quá khứ; các hành vi hiện tại có thể được giải thích bằng thói quen trong quá khứ (Cameron và Trivedi, 2005). Thêm vào đó trong bối cảnh nghèo, phụ nữ không có vốn, sức khỏe, trình độ để chuyển sang loại hình sản xuất khác, họ cũng thiếu các mối quan hệ xã hội để có thể xin được các công việc khác có thu nhập ổn định. Bên cạnh đó phụ nữ nghèo làm nông nghiệp đa phần là người lớn tuổi, khảo sát cho thấy có tới 62,9% phụ nữ trên 50 tuổi chọn sinh kế nông nghiệp. Chính vì vậy có tới 94,3% phụ nữ tham gia sản xuất nông nghiệp không có dự định thay đổi nghề nghiệp trong tương lai.

Diện tích cho sản xuất nông nghiệp của hộ phụ nữ nghèo thấp hơn hẳn so với các nhóm phụ nữ khác (do phụ nữ đơn thân chiếm 57,2% trong số phụ nữ nghèo tại địa bàn khảo sát). Trung bình đất sản xuất của hộ phụ nữ nghèo là 470, trong đó ít nhất là 160 và nhiều nhất là 960. Một điểm đáng chú ý trong nghiên cứu này là phụ nữ nghèo tại đây không có sự chuyển dịch cây trồng, vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp, 100% phụ nữ nghèo tại địa bàn khảo sát dùng đất nông nghiệp để trồng lúa. Đây là loại hình trồng trọt thường không mang lại lợi nhuận về kinh tế. *“Bao nhiêu năm nay tôi chỉ biết làm lúa thôi, muốn trồng sang cây khác cũng không có vốn và cũng không biết cách trồng. Nhà có hơn sào ruộng, trồng lúa chỉ mong có đủ gạo ăn là mừng rồi. Các hộ nghèo đều trồng lúa hết, làm gì có tiền mua phân bón mà trồng cây ăn quả hay cây cảnh. Như nhà tôi mỗi năm làm 2 vụ lúa được khoảng 5 tạ để ăn dần, nhiều khi còn thiếu, chứ làm gì có mà bán”* (Nữ làm nông nghiệp, 52 tuổi, thôn Thu Thủy, xã Xuân Thu).

Nghiên cứu tại huyện Hoài Đức, Hà Nội của tác giả Tuyen (2013) cho thấy sinh kế nông nghiệp đã có sự chuyển đổi mạnh mẽ. Các loại cây trồng thông thường là rau thơm, cải bắp, bí, rau muống, cà chua các loại đậu, cam, bưởi... Chăn nuôi gia súc chủ yếu là chăn nuôi lợn hoặc gia cầm ở các trang trại nhỏ hoặc chăn thả bò. Việc chuyển đổi loại hình cây trồng, vật nuôi phù hợp sẽ mang lại lợi nhuận kinh tế cao hơn trồng lúa và đáp ứng nhu cầu thị trường. Như vậy, để mang lại hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp, phụ nữ đã hướng tới chuyển đổi giống cây trồng để mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống gia đình.

Có thể thấy tính linh hoạt trong sản xuất nông nghiệp của phụ nữ nghèo trên địa bàn xã Xuân Thu hạn chế hơn so với các vùng nông nghiệp khác khi họ chỉ duy trì sản xuất nông nghiệp bằng trồng lúa. Nếu chỉ duy trì trồng lúa thì khó có thể mang lại lợi ích kinh tế, hầu hết phụ nữ nghèo được khảo sát cho biết họ không có lợi nhuận từ trồng lúa, trong đó 60% cho rằng sản xuất chỉ đủ ăn, 40% cho biết không đủ ăn. 100% phụ nữ sản xuất lúa cho biết sản phẩm làm ra chỉ để ăn, không có để bán.

Nhân lực trong sản xuất nông nghiệp thì chủ yếu vẫn do phụ nữ đảm nhận chính. Tỷ lệ phụ nữ tự làm một mình là 68,6%, chỉ có 20% là làm cùng chồng con, số ít là làm cùng bố mẹ,

anh em hoặc thuê người làm. Điều này do phụ nữ đơn thân chiếm tỉ lệ cao trong nhóm phụ nữ nghèo tại địa phương (phụ nữ đơn thân chiếm 57,2%). Những phụ nữ có chồng thì người chồng cũng thường làm công việc khác.

Bảng 2. Nhân lực trong sản xuất nông nghiệp

TT	Nhân lực	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Tự làm một mình	48	68,6
2	Làm cùng chồng con	14	20,0
3	Làm cùng bố mẹ	4	5,7
4	Làm cùng anh em ruột	2	2,9
5	Thuê người làm	2	2,9

Về người hỗ trợ trong sản xuất nông nghiệp thì có 38,9% phụ nữ không có ai giúp đỡ, người thân hỗ trợ phụ nữ nhiều nhất là con cái, chiếm 38,9%. Nội dung hỗ trợ cũng chỉ là động viên về mặt tinh thần (70,6%) và hỗ trợ vốn vay để sản xuất (20,6%). Điều này cũng dễ hiểu vì có tới gần 60% phụ nữ nghèo tại địa bàn khảo sát là phụ nữ đơn thân nuôi con một mình. Bên cạnh đó phụ nữ nghèo cũng ít tham gia các mạng lưới xã hội nên sự hỗ trợ từ bên ngoài họ cũng ít nhận được. Theo kết quả khảo sát, chỉ có 31% phụ nữ nghèo có tham gia các tổ chức cộng đồng như Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội người cao tuổi... còn lại 69% là không tham gia bất kì tổ chức nào nên họ không nhận được các hỗ trợ từ tổ chức như vay vốn làm ăn, tập huấn về sản xuất... Như vậy có thể thấy sự thiếu hụt về vốn xã hội (sự hỗ trợ từ mạng lưới người thân, bạn bè, hàng xóm, tổ chức) cũng tác động lớn đến chiến lược sinh kế và kết quả sinh kế của phụ nữ nghèo.

2.2. Sinh kế làm thuê

Khảo sát cho thấy số phụ nữ chỉ lựa chọn sinh kế làm thuê là 14 người, chiếm tỉ lệ 12%. Điểm đáng chú ý là phụ nữ đơn thân chủ yếu lựa chọn sinh kế làm thuê (9/14 người là phụ nữ đơn thân). Lý do phụ nữ nghèo chọn sinh kế làm thuê vì họ không có đất làm nông nghiệp hoặc ít đất để làm nông nghiệp, một số lựa chọn làm thuê vì thu nhập từ loại hình này cao hơn làm nông nghiệp và họ thiếu kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để tham gia các hoạt động khác như kinh doanh buôn bán. “Đi làm thuê cũng vất vả lắm, đi từ sáng sớm đến tối mới về, mà công việc bấp bênh, lúc có việc, lúc không nhưng không làm thuê thì tôi cũng chẳng biết làm gì. Không có vốn để kinh doanh, buôn bán, cũng không biết kinh doanh gì, cũng không có bằng cấp để xin làm khu công nghiệp hay công ty nên đành cứ đi theo mọi người làm thuê thôi” (Nữ làm thuê, 36 tuổi, thôn Yên Phú, xã Xuân Thu). Như đã phân tích trong phần đặc điểm của phụ nữ nghèo thì họ hầu như rất ít có cơ hội để lựa chọn sinh kế khác ngoài làm ruộng và làm

thuê. Vì hai loại hình sinh kế này không đòi hỏi nhiều về trình độ, bằng cấp hay kỹ năng, kinh nghiệm. Đối với những hộ phụ nữ nghèo không có đất hoặc ít đất sản xuất, họ bắt buộc phải lựa chọn sinh kế làm thuê để duy trì cuộc sống gia đình mình.

Loại hình làm thuê của phụ nữ nghèo chủ yếu tập trung vào các nghề như làm thuê cho các hộ gia đình sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làm thuê cho khu công nghiệp, khu chế xuất, một số ít làm thuê cho các hộ gia đình buôn bán và các hộ gia đình sản xuất nông nghiệp. Trong các loại hình làm thuê thì chủ yếu phụ nữ làm việc tại các hộ gia đình sản xuất tiểu thủ công nghiệp, mà cụ thể là các hộ gia đình làm đồ gỗ và làm sắt ở Đông Anh và Bắc Ninh và một số hộ gia đình làm gỗ trong xã. *“Tôi đi làm thuê 10 năm rồi, do bạn bè giới thiệu, rủ đi làm cùng. Ở xã này đi làm thuê rất đông. Công việc của tôi là đánh giấy giáp cho cơ sở sản xuất đồ gỗ ở Bắc Ninh và Đông Anh. Tôi đi làm bằng xe đạp, cách nhà 10 km, làm từ 7h sáng đến 4h chiều. Nếu không đi đủ ngày thì được khoảng 2 triệu/tháng, còn nếu đi đủ cả tháng thì được 4 triệu/ngày. Thỉnh thoảng tôi cũng đi cắt mướn, cấy mướn cho các hộ gia đình trong xã”* (Nữ làm thuê, 45 tuổi, thôn Xuân Lai, xã Xuân Thu).

Loại hình làm thuê tiếp theo của phụ nữ nghèo là làm cho các khu công nghiệp và khu chế xuất ở huyện Sóc Sơn. Kết quả khảo sát cho thấy những người làm thuê tại các khu công nghiệp trình độ học vấn không cao (100% chỉ tốt nghiệp cấp 1, cấp 2), hầu hết là phụ nữ trong độ tuổi trung niên. Công việc của họ chủ yếu là chăm sóc cây cối, tạp vụ, quét dọn... với mức lương khoảng từ 3.000.000 đồng. *“Tôi đi làm ở khu công nghiệp huyện cũng mấy năm rồi, chủ yếu là làm cỏ, chăm sóc cây, quét dọn. Lương thấp hơn lương của công nhân, tháng nào tăng ca nhiều nhất thì được hơn 4 triệu thôi. Làm ở đây thì ngặt lắm, phải đi từ sáng sớm chủ đi mướn là người ta trừ lương. Đành phải chấp nhận thôi, mình không có trình độ, xin được việc là mừng lắm rồi. Tôi có một mình nuôi con, phải tần tảo lắm mới đủ tiêu”* (Nữ làm việc tại khu công nghiệp, 52 tuổi, thôn Thu Thủy, xã Xuân Thu). Như vậy có thể thấy trình độ học vấn (khía cạnh của vốn con người) ảnh hưởng lớn đến hoạt động sinh kế của phụ nữ nghèo, quyết định đến cơ hội việc làm của phụ nữ, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế thị trường.

Một số phụ nữ nghèo làm thuê cho các hộ gia đình buôn bán với công việc là phụ việc vặt theo thời vụ. Số còn lại làm thuê cho các gia đình sản xuất nông nghiệp với công việc là cắt mướn, cấy mướn với mức giá 150.000 đồng/sào, đến vụ mới đi nên thu nhập không thường xuyên. *“Nhà tôi không có ruộng nên đến vụ mùa tôi đi làm thuê cho các gia đình trong xã. Mỗi năm có 2 vụ lúa, tôi đi cấy mướn và cắt mướn với mức giá 150.000 đồng/sào. Mỗi năm làm thuê cho hộ nông nghiệp khoảng 3 đến 4 tháng thôi, còn lại là không có việc. Con tôi còn nhỏ nên tôi không dám đi làm xa vì còn phải đưa đón, cơm nước. Mọi người trong xã ai có việc gì thì nhờ, coi như hỗ trợ hai mẹ con có thêm chút thu nhập”* (Nữ làm thuê, 36 tuổi, thôn Yên Phú, xã Xuân Thu).

Về kênh tìm việc làm thuê, một nửa số phụ nữ nghèo tự tìm việc làm, nửa còn lại là do bạn bè giới thiệu. Ở địa bàn khảo sát hình thành các nhóm đi làm thuê, tạo thành một mạng

lưới hỗ trợ nhau trong công việc, ví dụ một cá nhân nào đó tìm được việc làm thì sẽ giới thiệu cho các cá nhân khác đi làm cùng. *“Trong xã phụ nữ đi làm thuê rất đông, không chỉ có phụ nữ nghèo, họ hình thành các nhóm làm thuê, ai có mối nào thì cả nhóm sẽ đi cùng, hoặc hỗ trợ nhau trong công việc”* (Cán bộ Hội phụ nữ xã Xuân Thu). Đây là một biểu hiện rất rõ của vốn xã hội, nó góp phần tăng cường hiệu quả sinh kế cho nhóm phụ nữ nghèo. Tác giả Ellis nhấn mạnh rằng vốn xã hội đề cập đến các mạng lưới và hiệp hội trong đó mọi người tham gia và từ đó họ có thể nhận được sự hỗ trợ cho sinh kế của họ (Ellis, 2000). Vốn xã hội được phát triển thông qua mạng lưới và các kết nối; thành viên của các nhóm chính thức và các mối quan hệ tin tưởng, trao đổi (DFID, 1999). DFID đã chỉ ra, bằng nhiều cách vốn xã hội mang lại nhiều hiệu quả tích cực. Với việc tăng cường hiệu quả của các mối quan hệ kinh tế, vốn xã hội có thể cải thiện thu nhập của người dân. Trong một số trường hợp, vốn xã hội có thể giúp giảm thiểu các cú sốc và bù đắp cho sự thiếu hụt ở các loại vốn khác.

2.3. Sinh kế hỗn hợp giữa nông nghiệp và làm thuê

Mặc dù nông dân có thu nhập thấp và có nhiều cơ hội việc làm phi nông nghiệp sinh lợi, nhưng các hộ gia đình vẫn duy trì các hoạt động canh tác không chỉ cho sinh kế cơ bản và sự an toàn mà còn do truyền thống. Nghiên cứu của CIEM (2009) chỉ ra rằng chỉ có khoảng 20% hộ gia đình ở nông thôn tham gia vào một hoạt động duy nhất, trong khi phần lớn các hộ gia đình đa dạng hóa nguồn lao động của họ vào các hoạt động khác nhau, với khoảng 50% tham gia vào hai hoạt động, và khoảng 25% tham gia vào ba hoạt động. Đối với vùng nông thôn, phụ nữ nghèo vẫn hướng tới sản xuất nông nghiệp, đồng thời tham gia loại hình phi nông nghiệp (ở đây là làm thuê) để tăng thêm thu nhập.

Theo khảo sát, số phụ nữ tham gia loại hình sinh kế hỗn hợp không nhiều, chỉ có 12 người, chiếm tỉ lệ 10,3%. Lý do phụ nữ nghèo vẫn lựa chọn sinh kế nông nghiệp để làm là do thói quen, từ trước đến nay họ vẫn làm và họ không muốn bỏ ruộng đất. Với diện tích trung bình là 590 hộ vẫn có thể canh tác được. 50% phụ nữ cho biết người hỗ trợ họ trong sản xuất nông nghiệp là chồng con, 50% là tự mình làm một mình. Loại hình canh tác chủ yếu của phụ nữ nghèo vẫn là trồng lúa, không có ai chuyển đổi cây trồng vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp. Điều đó cho thấy nếu không chuyển đổi mà chỉ trồng lúa thì sinh kế nông nghiệp khó có thể mang lại thu nhập cho người dân, đặc biệt là những người nghèo. Tuy nhiên, hầu hết phụ nữ nghèo không có ý định thay đổi sinh kế nông nghiệp.

Cũng giống như phụ nữ nghèo làm thuần nông nghiệp, thu nhập từ nông nghiệp không thường xuyên do làm theo vụ mùa (một năm sản xuất 2 vụ), 100% phụ nữ được khảo sát cho biết lúa họ làm ra chỉ để ăn mà không bán. Do vậy để có thể cải thiện cuộc sống gia đình họ buộc phải tham gia thêm các nghề phi nông nghiệp. Với tình trạng không có vốn, không có trình độ học vấn, thiếu các mối quan hệ... thì sinh kế phi nông nghiệp được phụ nữ nghèo lựa chọn chính là làm thuê. Lý do chính để họ lựa chọn sinh kế làm thuê là do không đủ đất sản xuất nông nghiệp và không có vốn để làm nghề khác. Loại hình làm thuê của phụ nữ có sinh

kế hỗn hợp khá đa dạng như giúp việc gia đình (33,3%), phục vụ cho các công trình xây dựng (33,3%), thu mua phế liệu (16,7%) và làm thuê cho các khu công nghiệp (16,7%).

Công việc làm thuê của phụ nữ nghèo theo sinh kế hỗn hợp hơi khác so với công việc làm thuê của phụ nữ chỉ làm lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp. Hoạt động làm thuê của nhóm phụ nữ phi nông nghiệp thường tập trung vào công việc của các hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp làm đồ gỗ, đồ sắt...và việc tại các khu công nghiệp của huyện. Còn hoạt động làm thuê của nhóm phụ nữ có sinh kế hỗn hợp lại tập trung vào các công việc làm thuê ngay tại địa phương như giúp việc gia đình, phục vụ các nhóm xây dựng, thu mua phế liệu... Nếu như nhóm phụ nữ làm thuê phi nông nghiệp chủ yếu là làm thuê ngoài xã thì nhóm phụ nữ làm thuê trong sinh kế hỗn hợp chủ yếu là làm trong xã. Điều này cũng dễ hiểu vì phụ nữ làm sinh kế hỗn hợp vừa phải làm nông nghiệp vừa đi làm thuê nên họ chọn làm thuê ngay tại xã để tiện cho công việc của mình. Do làm thuê ngay tại địa phương nên phần lớn họ tự tìm việc làm (83,3%), điều này cũng khác so với sinh kế làm thuê phi nông nghiệp, phụ nữ làm thuê do bạn bè giới thiệu chiếm tỉ lệ nhiều (57,1%).

3. Bàn luận

Phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu đã hình thành ba chiến lược sinh kế chủ yếu để thích ứng với bối cảnh nghèo: sinh kế dựa vào việc làm nông nghiệp; sinh kế dựa vào việc làm phi nông nghiệp (làm thuê) và sinh kế hỗn hợp giữa nông nghiệp và phi nông nghiệp (làm ruộng và làm thuê). Các chiến lược sinh kế của phụ nữ có sự chênh lệch đáng kể về tỉ lệ. Chiếm tỉ trọng lớn nhất vẫn là sinh kế nông nghiệp (60,3%), tiếp đó là sinh kế làm thuê (12,0%) và sinh kế hỗn hợp (10,3%). Có sự khác biệt về đặc điểm nhân khẩu trong lựa chọn sinh kế, phụ nữ nghèo cao tuổi tham gia sinh kế nông nghiệp nhiều hơn, trong khi đó phụ nữ đơn thân lại lựa chọn sinh kế làm thuê nhiều hơn.

Về sinh kế nông nghiệp: trong sản xuất nông nghiệp chủ yếu do phụ nữ đảm nhận với vai trò là lao động chính, số phụ nữ phải tự làm một mình chiếm tỉ lệ cao. Điều này được lý giải bởi đặc điểm nhân khẩu (nhiều phụ nữ đơn thân) và sự thiếu hụt của các mạng lưới hỗ trợ (phụ nữ nghèo ít tham gia các mạng lưới hỗ trợ trong cộng đồng). 100% phụ nữ nghèo sản xuất nông nghiệp lựa chọn trồng lúa là chính, lợi nhuận từ trồng lúa không cao, họ chỉ đủ để ăn, thậm chí nhiều hộ không đủ ăn. Tuy nhiên, họ lại không có ý định thay đổi nghề nghiệp trong tương lai vì lo sợ rủi ro và không có khả năng thay đổi.

Về sinh kế làm thuê: phụ nữ đơn thân chiếm tỉ lệ cao trong lựa chọn sinh kế làm thuê. Họ phải một mình nuôi con, gánh vác toàn bộ các chi tiêu trong gia đình nên làm thuê là sự lựa chọn tốt hơn do sinh kế làm thuê mang lại thu nhập cao hơn làm nông nghiệp. Loại hình làm thuê của phụ nữ nghèo khá đa dạng, bao gồm cả làm thuê trong nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu công nghiệp.... Tuy nhiên các công việc họ đảm nhận thường là các công việc phụ, thu nhập thấp. Nghiên cứu cũng cho thấy khía cạnh vốn con người (sức khỏe, trình

độ học vấn) ảnh hưởng lớn đến hoạt động sinh kế của phụ nữ nghèo, quyết định đến cơ hội việc làm của họ. Vốn xã hội (mạng lưới các nhóm làm thuê) góp phần làm tăng hiệu quả sinh kế cho phụ nữ nghèo. Khi họ tham gia mạng lưới như một thành viên, họ có thể nhận được các hỗ trợ về việc làm và các hỗ trợ khác trong cuộc sống.

Về sinh kế hỗn hợp: loại hình làm thuê ở sinh kế hỗn hợp khác với loại hình làm thuê ở sinh kế phi nông nghiệp. Hoạt động làm thuê của nhóm phụ nữ phi nông nghiệp thường tập trung vào công việc của các hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp và khu công nghiệp. Còn hoạt động làm thuê của nhóm phụ nữ có sinh kế hỗn hợp lại tập trung vào các công việc làm thuê ngay tại địa phương. Nếu như nhóm phụ nữ làm thuê phi nông nghiệp làm thuê ngoài xã thì nhóm phụ nữ làm thuê trong sinh kế hỗn hợp chủ yếu là làm trong xã. Phụ nữ tham gia loại hình sinh kế hỗn hợp có ít nhất hai nguồn thu nhập, tuy nhiên nguồn thu nhập chính là từ làm thuê. Thu nhập từ nông nghiệp luôn đứng sau các loại hình khác và mức độ ổn định không cao do ảnh hưởng của nhiều yếu tố bên ngoài như thiên tai, dịch bệnh.

Bên cạnh đó phụ nữ nghèo thiếu hụt hầu hết các nguồn vốn/tài sản sinh kế. Ví dụ thiếu hụt vốn tự nhiên, biểu hiện ở diện tích đất nông nghiệp thấp; thiếu hụt vốn vật chất, biểu hiện ở công cụ phục vụ lao động thô sơ; thiếu hụt vốn tài chính, biểu hiện ở không có nguồn vốn để đầu tư sản xuất; thiếu hụt vốn con người, biểu hiện ở sức khỏe kém, trình độ học vấn thấp; thiếu hụt vốn xã hội, biểu hiện ở việc họ có ít các mạng lưới hỗ trợ. Chính sự thiếu hụt ấy dẫn đến phụ nữ nghèo không có nhiều lựa chọn trong sinh kế, họ buộc phải chọn các sinh kế an toàn và ít chi phí nhất, ở đây chính là sinh kế nông nghiệp và sinh kế làm thuê.

Thực tế phụ nữ nghèo dễ bị tổn thương hơn trong các bối cảnh nảy sinh, họ khó khăn hơn trong việc tiếp cận các cơ hội việc làm do đặc điểm giới tính, sức khỏe và trình độ. Để đạt được bình đẳng trong sinh kế và đảm bảo sinh kế bền vững đòi hỏi phải có sự tiếp cận bình đẳng với các nguồn lực (tín dụng, cơ hội thị trường, giáo dục...) và sự tham gia bình đẳng trong mọi khía cạnh của hoạt động kinh tế.

Tài liệu tham khảo

- CIEM. (2009). Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam: Bằng chứng từ cuộc điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2008 tại 12 tỉnh của Việt Nam. Hà Nội: Nxb Thống kê.
- Ngân hàng Phát triển Châu Á. (2007). *Sổ tay đánh giá nghèo đói và thị trường có sự tham gia*. Dự án nâng cao hiệu quả thị trường cho người nghèo. Hà Nội: Ngân hàng Thế giới.
- UNDP. (2012). *Sáng kiến quản lý về giới và chính sách kinh tế ở Châu Á và Thái Bình Dương: Giới và đói nghèo*. Nxb Trung tâm Vùng Châu Á - Thái Bình Dương, Bangkok, Thái Lan.
- Ủy ban nhân dân xã Xuân Thu. (2019). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội xã Xuân Thu 6 tháng đầu năm 2019*, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.
- Cameron A.C and Trivedi P.K. (2005). *Microeconometrics: Methods and Applications*, New York: Cambridge University Press.
- Department for International Development (DFID). (2001). *Sustainable livelihoods guidance sheets*. DFID Annual Report.

-
- Chambers R, Conway G.R. (1992), "Sustainable Rural Livelihoods: Practical Concepts for the 21st Century", *IDS Discussion Paper* No 296, Brighton, UK: Institute of Development Studies. http://publications.iwmi.org/pdf/H_32821.pdf
- Ellis F. (2000). *Rural livelihoods and Diversity in Developing countries*. Oxford University Press, Oxford.
- Kollmair M, Gamper St. (2002), "The Sustainable Livelihoods Approach", *Input Paper for the Integrated Training Course of NCCR North-South Aeschiried, Development Study Group*, University of Zurich (IP6).
- Scoones, I. (1998). "Sustainable Rural Livelihoods: A Framework for Analysis", *Working Paper 72*. Brighton. UK: Institute of Development Studies, <https://www.staff.ncl.ac.uk/david.harvey/AEF806/Scoones1998.pdf>
- Tuyen Q.T. (2013). *Farmland Acquisition and Household Livelihoods in Hanoi's Peri-urban areas*. Ph.D. Thesis. The University of Waikato, Hamilton, New Zealand.

VAI TRÒ VÀ QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA PHỤ NỮ KIÊN GIANG TRONG GIA ĐÌNH THỜI KỲ MỚI

LÂM LỆ HÀ, THÁI THỊ DUY NGÂN*

Tóm tắt: Kết quả điều tra, khảo sát từ đề tài cấp tỉnh “Nghiên cứu và đề xuất giải pháp nâng cao vai trò của phụ nữ Kiên Giang trong gia đình thời kỳ mới” do Hội LHPN tỉnh Kiên Giang thực hiện năm 2019 cho thấy vai trò của phụ nữ trong gia đình đã được khẳng định trong các công việc như: là người đảm nhiệm chính công việc nhà, quản lý tài chính trong gia đình, tham gia các hoạt động cộng đồng; dạy con, kết nối tình cảm giữa các thành viên trong gia đình. Tuy nhiên, những quyết định lớn trong gia đình như đứng tên chủ hộ hay đứng tên giấy tờ nhà đất, tỷ lệ người chồng quyết định chính cao hơn vợ rất nhiều. Nghiên cứu cũng cho thấy, có sự khác nhau về vai trò và quyền quyết định của phụ nữ ở từng nhóm phụ nữ khác nhau như phụ nữ nông dân, phụ nữ công nhân, phụ nữ công chức/viên chức. Kết quả nghiên cứu của đề tài là cơ sở quan trọng cho việc đề xuất giải pháp xây dựng tài liệu tập huấn bồi dưỡng phù hợp với các đối tượng phụ nữ nhằm nâng cao vai trò và quyền quyết định của phụ nữ Kiên Giang trong gia đình thời kỳ mới.

Từ khóa: Phụ nữ; vai trò của phụ nữ; quyền quyết định của phụ nữ

Abstract: It is showned in the research result at provincial level on “Research and propose solutions to enhance Kien Giang women’s role in family in the new era”, conducted by Kien Giang Women’s Union in 2019, that women’s role in family is determined in: doing housework, managing family budget, participating in community activities, parenting, emotionally connecting family members. However, important decisions in family such as naming head of the household or housing ownership papers are mainly made by the husband. The research also shows that there are differences regarding role and right to decide of women farmers, women workers, women officials. The research result is an important basis to propose training materials compilation targeting Kien Giang women groups in order to enhance their role and right to decide in family in the new era.

Keywords: women; women’s role; women’s right to decide

* Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Kiên Giang

1. Đặt vấn đề

Phụ nữ có vai trò quan trọng trong gia đình, ngoài xã hội, vừa là người lao động, người công dân, vừa là người mẹ, người thầy đầu tiên của con người. Vấn đề phụ nữ và gia đình luôn được Đảng, Nhà nước đặc biệt coi trọng, trong nhiều nhiệm kỳ Đại hội Đảng toàn quốc, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã nhấn mạnh: “Xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc thật sự là tế bào lành mạnh của xã hội”, đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII nêu rõ: “Thực hiện chiến lược phát triển gia đình Việt Nam... Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh”. Vai trò của phụ nữ được đề cập tại Nghị quyết 11-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa X) và Ban Bí thư (khóa XII) ban hành Chỉ thị 21-CT/TW ngày 20 tháng 1 năm 2018 về “tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới” đề ra nhiệm vụ trọng tâm là tuyên truyền sâu rộng trong xã hội nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm về vai trò, vị trí, tiềm năng to lớn của phụ nữ; xây dựng người phụ nữ Việt Nam phát triển toàn diện đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới; phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt nam, góp phần xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh.

Kiên Giang là một tỉnh nằm ở phía Tây Nam của tổ quốc, thuộc đồng bằng sông Cửu Long, tỉnh có tốc độ phát triển kinh tế - xã hội khá nhanh, dân số trên 1,7 triệu người, phụ nữ chiếm 49,74% dân số và 41,73% lực lượng lao động trong tỉnh. Trong những năm qua, Kiên Giang đã có nhiều chương trình, đề án, kế hoạch về công tác phụ nữ và công tác gia đình nhằm khơi dậy tiềm năng nguồn nhân lực nữ, tạo điều kiện để phụ nữ thể hiện tốt được vai trò và trách nhiệm của người vợ, người mẹ trong gia đình, góp phần đáng kể vào sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, sự đóng góp của phụ nữ chưa được ghi nhận một cách xứng đáng, tương xứng với vị trí, vai trò của họ trong nền kinh tế, trong các quan hệ xã hội và trong đời sống gia đình. Các chính sách hỗ trợ phụ nữ và gia đình, các nghiên cứu cung cấp luận cứ khoa học xây dựng, triển khai chính sách dành cho phụ nữ và gia đình trên địa bàn tỉnh Kiên Giang cũng như trong nước còn ít và chưa cụ thể. Do đó việc khảo sát thực trạng vai trò và quyền quyết định của phụ nữ Kiên Giang trong gia đình thời kỳ mới là cơ sở quan trọng góp phần đánh giá đúng vai trò của phụ nữ và các yếu tố tác động đến vai trò phụ nữ trong xây dựng gia đình, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nâng cao vai trò của phụ nữ Kiên Giang.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện phỏng vấn bảng hỏi trên 600 phụ nữ ở 3 nhóm ngành nghề: Phụ nữ nông dân, phụ nữ công nhân, phụ nữ là công chức/viên chức. Ngoài phiếu điều tra thực tiễn, để tài thu thập thông tin thứ cấp, thông qua nghiên cứu tài liệu, báo cáo trong 5 năm (2013-2018) về công tác gia đình, công tác bình đẳng giới; phòng chống bạo lực gia đình; công tác tuyên truyền giáo dục về phẩm chất đạo đức của phụ nữ trong thời kỳ mới; tài liệu hướng dẫn kiến thức, kỹ năng tổ chức cuộc sống gia đình cho phụ nữ trên địa bàn tỉnh, thời gian qua tại các đơn vị Sở Văn hóa - Thể thao, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và 5 đơn vị Hội Liên hiệp Phụ nữ cấp huyện.

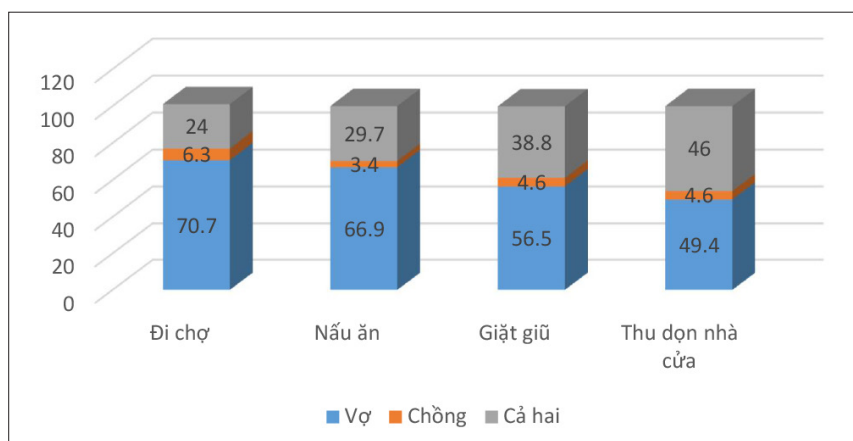
3. Kết quả khảo sát

3.1. Vai trò của phụ nữ trong gia đình

3.1.1. Vai trò của phụ nữ trong việc thực hiện các công việc nhà

Phần lớn phụ nữ được hỏi cho rằng, trong các công việc thực hiện hàng ngày, liên quan đến việc ăn, mặc như: đi chợ, nấu ăn, giặt giũ, thu dọn nhà cửa, họ là người thực hiện chính, người chồng là người làm chính chiếm tỷ lệ rất thấp, sự chia sẻ trách nhiệm của hai vợ chồng cùng nhau làm nhiều nhất ở công việc thu dọn nhà cửa.

Điều đó nói lên một thực tế rằng: công việc gia đình đang là một trong những gánh nặng đặt lên vai của phụ nữ. Trong khi phải dành khá nhiều thời gian cho các công việc khác thì phụ nữ vẫn quan niệm rằng mình có nhiều thời gian nhàn rỗi hơn so với chồng. Mặc dù trong phạm vi cuộc điều tra này không đề cập đến nhưng qua kết quả nghiên cứu khác (Tổng cục Thống kê, 2016) cũng cho thấy: thời gian lao động sản xuất kinh doanh của phụ nữ không chênh lệch quá nhiều so với nam giới, trong khi đó, thời gian làm công việc nội trợ của phụ nữ lại chênh lệch đáng kể so với nam giới; Trung bình một ngày, dân số nữ từ 15 tuổi trở lên dành 4,85 giờ để tham gia lao động sản xuất kinh doanh, chênh lệch 0,06 giờ/ngày so với thời gian lao động sản xuất kinh doanh của dân số nói chung (số giờ lao động sản xuất kinh doanh trung bình của dân số nói chung là 4,91 giờ/ngày); Số giờ làm công việc nội trợ trung bình 1 ngày trên thực tế của dân số nữ từ 15 tuổi trở lên là 2,06 giờ/ngày chênh lệch tới 0,6 giờ/ngày so với thời gian nội trợ trung bình của dân số nói chung (số giờ nội trợ trung bình của dân số nói chung là 1,46 giờ/ngày).



Biểu 1: Người thực hiện chính các công việc nhà trong gia đình (tỷ lệ %)

Trong ba nhóm khảo sát, nhóm phụ nữ nông dân thực hiện công việc nhà nhiều hơn, tiếp đến là nhóm công nhân và nhóm phụ nữ đang là công chức/viên chức thực hiện công việc nhà ít nhất. Kết quả này cũng đồng nghĩa với việc trong các gia đình có vợ là công chức có sự chia sẻ về trách nhiệm của người chồng nhiều hơn so với 2 nhóm còn lại trong thực hiện công việc nhà, (trong gia đình có vợ là công chức/viên chức tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng

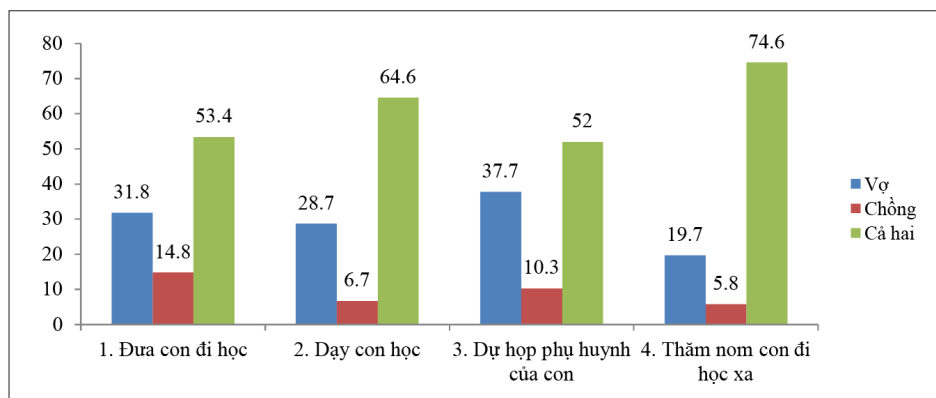
thực hiện công việc đi chợ chiếm 43%, nấu ăn 50.6%, giặt giũ 50.6%, thu dọn nhà cửa 59.6% trong khi đó tỷ lệ này tương ứng ở gia đình có vợ là nông dân là 13.1%, 14.6%, 11.8%, 28.3% và gia đình có vợ là công nhân 16%, 24%, 54% và 50%.

Bảng 1: Người thực hiện chính các công việc nhà trong gia đình xét theo nhóm nghề nghiệp (tỷ lệ %)

Công việc	Phụ nữ nông dân			Phụ nữ công nhân			Phụ nữ công chức/viên chức		
	Vợ	Chồng	Cả hai	Vợ	Chồng	Cả hai	Vợ	Chồng	Cả hai
1. Đi chợ	83.3	3.5	13.1	82.0	2.0	16.0	46.7	13.3	43.0
2. Nấu ăn	83.33	2.16	14.6	74.0	2.0	24.0	43.3	6.0	50.6
3. Giặt giũ	86.16	1.9	11.8	41.0	5.0	54.0	42.4	7.0	50.6
4. Thu dọn nhà cửa	70.1	1.5	28.3	43.0	7.0	50.0	35.0	5.3	59.6

3.1.2. Vai trò phụ nữ với việc dạy con học

Phụ nữ luôn có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc nuôi dạy con, dù ở vị trí nào phụ nữ vẫn là người chăm lo việc học tập, giáo dục con trong gia đình. Kết quả cho thấy, người chăm lo việc học tập của con xếp theo tỷ lệ thực hiện cao nhất là cả hai vợ chồng, rồi đến vợ, tỷ lệ chồng thực hiện thấp nhất. Ở tất cả các công việc liên quan đến việc dạy con học thì tỷ lệ người vợ là người thực hiện chính cao gấp 3 lần so với người chồng.



Biểu 2: Người thực hiện chính việc dạy con học

Kết quả ở bảng 2 cho thấy, có sự khác nhau rất rõ trong việc thực hiện các công việc liên quan đến việc học của con ở các nhóm phụ nữ khác nhau. Ở hầu hết các công việc liên quan đến dạy dỗ và việc học của con thì tỷ lệ phụ nữ nông dân làm chính nhiều hơn ở hai nhóm còn lại. Ở 3 nhóm khảo sát có sự khác nhau về sự chia sẻ công việc này, cụ thể ở nhóm phụ nữ nông dân thì tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng thực hiện việc đưa đón và thăm nom khi con đi học xa nhiều hơn; ở gia đình có vợ làm công nhân thì tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng làm chính việc dạy con học nhiều hơn. Việc dạy con được cả hai vợ chồng cùng thực hiện phổ biến hơn ở các

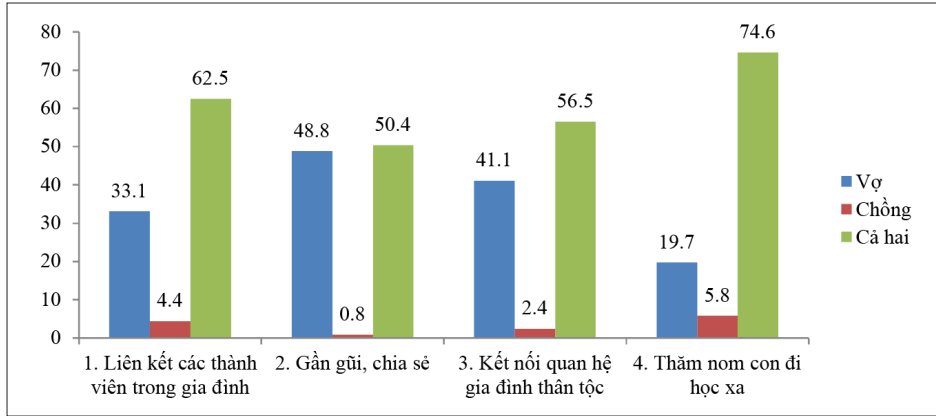
gia đình có vợ là công chức/viên chức và dường như giữa vợ và chồng ở các gia đình này có sự bình đẳng hơn ở 2 nhóm phụ nữ còn lại. Điều đó cho thấy ở nhiều gia đình có vợ là công chức/viên chức không coi công việc này là hoàn toàn của phụ nữ.

Bảng 2: Người thực hiện chính việc dạy con học xét theo nhóm nghề nghiệp (tỷ lệ %)

Công việc	Phụ nữ nông dân			Phụ nữ công nhân			Phụ nữ công chức/ viên chức		
	Vợ	Chồng	Cả hai	Vợ	Chồng	Cả hai	Vợ	Chồng	Cả hai
1. Đưa con đi học	33.3	6.5	60.2	41.0	15.0	44.0	21.0	23.0	56.0
2. Dạy con học	42.0	4.1	53.9	21.0	6.0	73.0	23.0	10.0	67.0
3. Dự họp phụ huynh của con	46.0	8.0	46.0	38.0	13.0	49.0	29.0	10.0	61.0
4. Thăm nom con đi học xa	17.0	5.3	7.7	24.0	4.0	72.0	18.0	8.0	74.0

3.1.3. Vai trò của phụ nữ trong việc thực hiện chức năng tâm lý, tình cảm trong gia đình

Gia đình có chức năng đặc thù mà không một thiết chế xã hội nào có được - là thoả mãn nhu cầu tâm lý và tình cảm cho các thành viên trong gia đình. Gia đình là tổ ấm để không chỉ tái tạo lại sức lao động mà quan trọng hơn, đó là nơi sẻ chia tình yêu thương, trách nhiệm, cảm thông, khích lệ và hỗ trợ lẫn nhau làm tròn bổn phận gia đình và trách nhiệm xã hội. Chính bởi tình cảm yêu thương và trách nhiệm của mỗi thành viên mà gia đình trở thành điểm tựa, là động lực thôi thúc, là nguồn cổ vũ to lớn cho mỗi người vượt qua những thử thách, khó khăn, khủng hoảng, thất bại hay sức ép căng thẳng từ học tập, lao động sản xuất, phát triển sự nghiệp. Số liệu biểu 3 cho thấy, tỷ lệ cả hai vợ chồng là người thực hiện chính việc kết nối tình cảm giữa các thành viên trong gia đình chiếm tỷ lệ cao hơn (62.5%), tiếp đến là người vợ (33.1%), còn người chồng thực hiện là không đáng kể (4.4%). Điều này cho thấy, trong các gia đình ở Kiên Giang hiện nay, phụ nữ không chỉ là người có vai trò chính trong thực hiện các công việc gia đình, dạy con học mà họ còn là người chủ yếu gắn kết các thành viên trong gia đình.



Biểu 3: Người thực hiện chính việc thực hiện chức năng tâm lý, tình cảm trong gia đình (tỷ lệ %)

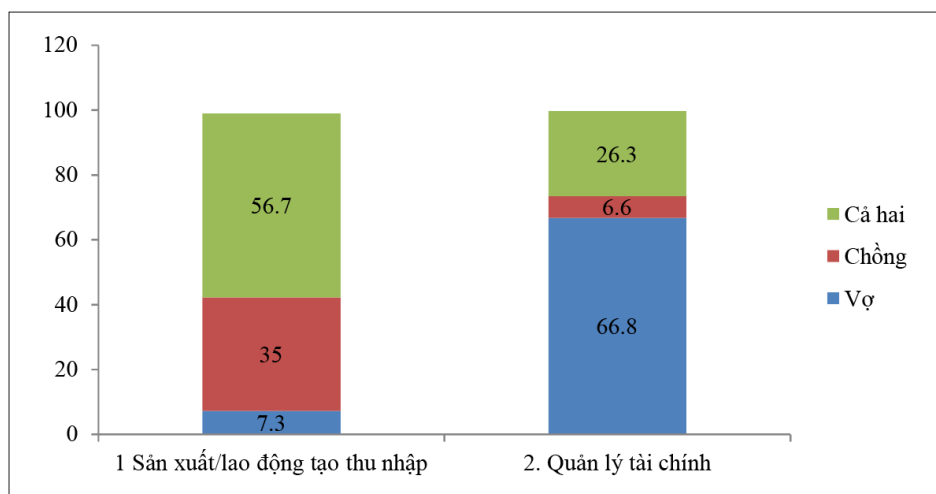
Gần như không có sự khác biệt giữa các gia đình ở 3 nhóm khách thể khảo sát trong thực hiện chức năng tâm lý tình cảm trong gia đình. Tuy nhiên, ở cả 3 nhóm khảo sát, người vợ là người chịu trách nhiệm chính gắn gũi chia sẻ, liên kết các thành viên, người kết nối quan hệ gia đình thân tộc; các ông chồng ít đảm nhiệm công việc này.

Bảng 3: Người thực hiện chính việc thực hiện chức năng tâm lý, tình cảm trong gia đình xét theo nhóm nghề nghiệp (tỷ lệ %)

Công việc	Phụ nữ nông dân			Phụ nữ công nhân			Phụ nữ công chức / viên chức		
	Vợ	Chồng	Cả hai	Vợ	Chồng	Cả hai	Vợ	Chồng	Cả hai
1. Liên kết các thành viên trong gia đình	38.1	2.6	59.1	26.0	5.0	69.0	35.0	5.6	59.3
2. Gắn gũi, chia sẻ	51.3	0.6	48.0	56.0	0	44.0	39.0	1.6	59.3
3. Kết nối quan hệ gia đình thân tộc	26.1	2.3	71.5	64.0	2.0	34.0	33.0	3.0	64.0

3.1.4. Vai trò của phụ nữ trong thực hiện chức năng kinh tế

Trong các gia đình ở Kiên Giang, vợ và chồng có vai trò như nhau trong việc sản xuất/lao động tạo thu nhập chiếm tỷ lệ cao nhất (56.7%). Tuy nhiên, vai trò của phụ nữ Kiên Giang ở công việc này chưa được khẳng định, họ là người thực hiện chính chiếm tỷ lệ thấp, chỉ bằng 1/5 so với tỷ lệ người chồng là người giữ vai trò chính. Mặc dù vậy, việc quản lý tài chính ở phần lớn các gia đình thì người vợ là người tay hòm chìa khóa (66,8%).



Biểu 4: Người thực hiện chính trong công việc sản xuất lao động tạo thu nhập và quản lý tài chính trong gia đình (tỷ lệ %)

Xét theo nhóm nghề nghiệp, đối với công việc sản xuất/lao động tạo thu nhập ở nhóm các gia đình có vợ là công chức/viên chức và công nhân, chiếm tỷ lệ phần lớn tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng có thu nhập như nhau, tiếp đến người chồng có thu nhập chính còn không có người vợ nào giữ trụ cột đóng góp về thu nhập; trong gia đình có vợ là nông dân có một số ít người vợ đã khẳng định phần nào vị trí của mình trong việc đóng góp thu nhập trong gia đình (4,5%).

Đối với việc quản lý tài chính trong gia đình, người vợ là nông dân và công chức/viên chức chiếm tỷ lệ cao hơn trong việc giữ tiền chi tiêu so với gia đình có vợ làm nghề công nhân.

Bảng 4: Người thực hiện chính trong công việc sản xuất lao động tạo thu nhập và quản lý tài chính trong gia đình xét theo nhóm nghề nghiệp (tỷ lệ %)

Công việc	Phụ nữ nông dân			Phụ nữ công nhân			Phụ nữ công chức /viên chức		
	Vợ	Chồng	Cả hai	Vợ	Chồng	Cả hai	Vợ	Chồng	Cả hai
1.Sản xuất/lao động tạo thu nhập	4.5	59.1	36.4	0.0	8.3	91.7	0.0	23.4	79.6
2.Quản lý tài chính	63.6	31.8	4.6	41.7	25	33.3	68.0	27.7	4.3

3.1.5. Vai trò của phụ nữ trong việc tham gia các hoạt động cộng đồng

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của xã hội phụ nữ Việt Nam nói chung và phụ nữ nông thôn nói riêng có sự nhận thức tiến bộ hơn về vai trò, vị thế của mình trong gia đình và xã hội. Phụ nữ không chỉ “đảm việc nhà” mà còn tham gia tích cực hơn vào

các hoạt động cộng đồng, vào các tổ chức đoàn thể, trong đó có Hội Phụ nữ. Thông qua các hoạt động cộng đồng, đoàn thể, phụ nữ nông thôn tự tin hơn trong cuộc sống, có cơ hội thể hiện tâm tư nguyện vọng, được hỗ trợ, giúp đỡ từ chính các tổ chức đoàn thể và chính quyền địa phương.

Kết quả khảo sát cho thấy, trong gia đình, người thường xuyên tham gia các hoạt động tại địa bàn dân cư, như dự hội nghị tiếp xúc cử tri, họp tổ nhân dân tự quản/tổ dân phố, dự sinh hoạt của đoàn thể, dự tuyên truyền pháp luật... phần lớn là phụ nữ tham dự. Tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động cộng đồng tại địa phương có sự khác nhau ở các nhóm phụ nữ, cụ thể: ở hầu hết các hoạt động, phụ nữ nông dân là người chủ yếu tham gia nhiều hơn so với 2 nhóm còn lại; gia đình mà vợ là công chức/viên chức có sự tham gia cùng chồng nhiều hơn.

Bảng 5: Vai trò của phụ nữ trong việc tham gia các hoạt động tại cộng đồng (tỷ lệ %)

Đối tượng	Dự Hội nghị tiếp xúc cử tri	Dự sinh hoạt tổ nhân dân tự quản	Tham dự sinh hoạt của Đoàn thể	Tham dự tuyên truyền pháp luật	Các cuộc họp khác
Chung					
Vợ	48.7	41.3	55.0	54.9	53.2
Chồng	31.3	38.8	21.8	22.3	26.6
Cả hai	19.9	19.9	23.1	22.8	20.1
Phụ nữ Nông thôn					
Vợ	50.6	53.0	76.6	56.6	55.0
Chồng	46.5	45.3	21.1	40.3	43.6
Cả hai	2.8	1.6	2.1	3.0	1.3
Phụ nữ Công nhân					
Vợ	56.0	37.0	40.0	62.0	69.0
Chồng	28.0	37.0	28.0	13.0	17.0
Cả hai	16.0	26.0	32.0	25.0	14.0
Phụ nữ công chức, viên, chức					
Vợ	39.6	34.0	48.3	46.0	35.6
Chồng	19.3	34.0	16.3	13.6	19.3
Cả hai	41.0	32.0	35.3	40.3	45.0

3.2 Quyền quyết định của phụ nữ trong gia đình

Nhìn vào bảng 6 cho thấy phần lớn các công việc trong gia đình đều do hai vợ chồng cùng bàn bạc và đi đến thống nhất, quyết định. Trong các lĩnh vực quyết định như quản lý thu, chi của gia đình, số con và thời gian sinh con, định hướng nghề nghiệp cho con, khám chữa bệnh thì tỷ lệ người vợ là người quyết định chính cao hơn so với tỷ lệ người chồng quyết định chính.

Điều đáng lưu ý, mặc dù người vợ là người thực hiện chính các công việc nhà (phân tích 3.1.1) và giữ thu chi chính trong gia đình (3.1.4) nhưng đối với việc quản lý, thu chi của gia đình thì người vợ quyết định chính chỉ chiếm 33.4%, người chồng quyết định chính là 14.8%, cả hai vợ chồng cùng quyết định là 51.8%. So với nghiên cứu của Trần Hạnh Minh Phương (2017) (nghiên cứu thực hiện trên nhóm khách thể với nghề nghiệp chính là trồng trọt 29.4%, làm thuê nông nghiệp 15.9%, buôn bán và dịch vụ 15%, trong khi viên chức chỉ chiếm 4.4%, chăn nuôi và tiểu thủ công nghiệp chỉ chiếm 1.9%, 33.4% còn lại không lao động tạo ra thu nhập do bệnh tật, đi học, làm nội trợ) cho thấy thì tỉ lệ người vợ là người có quyền quyết định chính trong chi tiêu hàng ngày cao hơn, cụ thể: vợ quyết định chính chiếm (80.6%), kể đến là hai vợ chồng cùng quyết định (9.7%), người chồng ít tham gia quyết định việc này (6.9%), con cái (0.9%) và người khác (1.9%). Nghiên cứu gần đây của Vũ Mạnh Lợi và cộng sự (2013) cho thấy, quyền quyết định của phụ nữ ngày càng tăng lên, hai vợ chồng cùng bàn bạc ra quyết định là hình thức phổ biến nhất đối với hầu hết các khía cạnh của đời sống gia đình. Tỷ lệ phụ nữ là người ra quyết định chính hay là người đồng ra quyết định chính cũng ngang bằng với nam giới ở những việc liên quan đến chăm sóc sức khỏe cho các thành viên và những hoạt động xã hội chung của cả hai vợ chồng. Điều này gợi ra rằng phụ nữ đang có xu hướng gia tăng ảnh hưởng của mình trong những hoạt động xã hội ngoài gia đình.

Bảng 6: Quyền quyết định của phụ nữ trong các công việc gia đình (tỷ lệ %)

Công việc	Quyền quản lý thu, chi của gia đình	Quyết định số con và thời gian sinh con	Định hướng nghề nghiệp cho con	Khám chữa bệnh	Đứng tên chủ hộ khẩu gia đình	Đứng tên giấy tờ đất/nhà
Chung						
Vợ	33.4	8.7	7.7	8.4	18.6	15.7
Chồng	14.8	2.3	2.9	2.0	43.0	32.1
Cả hai	51.8	89.1	89.5	89.5	38.0	51.7
Phụ nữ nông dân						
Vợ	50.3	5.6	5.0	11.0	14.5	12.5
Chồng	8.3	2.5	2.6	1.5	64.5	34.8
Cả hai	41.3	92.3	92.4	87.5	21.0	52.6

Công việc	Quyền quản lý thu, chi của gia đình	Quyết định số con và thời gian sinh con	Định hướng nghề nghiệp cho con	Khám chữa bệnh	Đứng tên chủ hộ khẩu gia đình	Đứng tên giấy tờ đất/nhà
Phụ nữ công nhân						
Vợ	18.0	8.0	6.0	5.0	9.0	11.0
Chồng	25.0	2.0	4.0	2.0	37.0	38.0
Cả hai	57.0	90.0	90.0	93.0	53.0	50.0
Phụ nữ CC/VC						
Vợ	32.0	12.6	12.0	9.3	32.3	23.6
Chồng	11.0	2.3	2.0	2.6	27.6	23.6
Cả hai	57.0	85.0	86.0	88.0	40.0	52.6

Kết quả nghiên cứu này cũng cho thấy với các công việc như: đứng tên chủ hộ khẩu gia đình và đứng tên giấy tờ đất/nhà thì tỷ lệ người chồng giữ vai trò quyết định chính cao hơn gấp gần 3 lần so với người vợ (Người chồng quyết định chính là 43.0% và 32.1% so với người vợ quyết định chính là 18.6% và 15.7%). Như vậy, mặc dù phụ nữ Kiên Giang có vai trò nhất định trong việc thực hiện các công việc nhà, chăm sóc con cái, thực hiện chức năng tâm lý tinh cảm, tham gia các hoạt động cộng đồng nhưng phải chăng do chưa khẳng định được vai trò tạo thu nhập chính nên việc quyết định những vấn đề lớn của gia đình vẫn chiếm tỷ lệ thấp.

Xét theo 3 nhóm phụ nữ, ở hầu hết các công việc, tỷ lệ về quyền quyết định của cả 2 vợ chồng ở nhóm phụ nữ công nhân cao hơn so với 2 nhóm phụ nữ nông dân và phụ nữ công chức/viên chức. Điều đó phần nào khẳng định trong gia đình phụ nữ công nhân có sự thống nhất và bàn bạc cao trong các quyết định.

Gia đình vợ là nông dân có sự chênh lệch khá rõ về quyền quyết định: người vợ chủ yếu quyết định các công việc liên quan đến quyền quản lý thu, chi của gia đình, quyết định số con và thời gian sinh con, định hướng nghề nghiệp cho con, khám chữa bệnh, còn phần lớn người chồng quyết định các công việc đứng tên chủ hộ khẩu gia đình, đứng tên giấy tờ đất/nhà. Đối với gia đình có vợ là công nhân, khi so sánh tỷ lệ vợ hay chồng quyết định chính các công việc trong gia đình thì người chồng chiếm tỷ lệ cao hơn ở hầu hết các công việc, ngay cả ở những công việc quản lý thu chi của gia đình - tương chừng như đó là việc của phụ nữ. Đối với gia đình có vợ là công chức/viên chức gần như không có sự chênh lệch về các quyết định lớn liên quan đến tài sản trong gia đình. Tuy nhiên người vợ có quyền quyết định nhiều hơn các công việc còn lại trong gia đình họ.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1 Kết luận

Kết quả từ nghiên cứu về vai trò của phụ nữ Kiên Giang trong gia đình thời kỳ mới ở ba nhóm đối tượng phụ nữ nông dân, phụ nữ công nhân, phụ nữ công chức/viên chức cho thấy: Nhìn chung việc lao động trong gia đình do phụ nữ đảm nhiệm chính, riêng phụ nữ là cán bộ, công chức, viên chức có sự chia sẻ của người chồng trong một số việc nhà, chăm sóc con; Ở các công việc như dạy con học và gắn kết các thành viên trong gia đình phụ nữ vẫn có vai trò 3 lần so với nam giới. Phụ nữ nông dân đã nhận được sự chia sẻ nhiều hơn việc dạy con học từ chồng so với các nhóm phụ nữ khác, trong khi đó phụ nữ công nhân được nhận được việc gắn kết các thành viên trong gia đình nhiều hơn các nhóm khác; Vai trò của phụ nữ Kiên Giang ở cả 3 nhóm đều chưa được khẳng định trong việc sản xuất/lao động tạo thu nhập mặc dù họ là người quản lý tài chính, tay hòm chìa khóa trong gia đình.

Phụ nữ Kiên Giang đã có tiếng nói hơn nam giới trong việc quyết định các vấn đề trong gia đình như quyền quản lý thu chi, quyết định số con và thời gian sinh con, định hướng nghề nghiệp cho con, khám chữa bệnh cho các thành viên trong gia đình. Tuy nhiên trong những quyết định lớn trong gia đình như đứng tên chủ hộ hay đứng tên giấy tờ nhà đất chủ yếu vẫn là người chồng. Ở nhóm phụ nữ công chức/viên chức có sự bình đẳng với chồng trong các quyết định nhiều hơn so với 2 nhóm còn lại. Phải chăng khi phụ nữ đang có sự chênh lệch khá lớn với người chồng ở vai trò thực hiện chính trong công việc sản xuất tạo thu nhập cho gia đình thì họ chưa có tiếng nói và quyền quyết định những vấn đề lớn như đứng tên chủ hộ và đứng tên giấy tờ nhà đất.

4.2 Kiến nghị

Một là, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Kiên Giang tổ chức xây dựng các mô hình thí điểm bồi dưỡng kỹ năng chăm sóc, bảo vệ và xây dựng gia đình hạnh phúc trong thời kỳ mới cho phụ nữ theo 3 nhóm đối tượng phụ nữ nông dân, công nhân và công chức/viên chức; tổ chức đánh giá kết quả, hiệu quả đạt được qua thời gian thực hiện các mô hình thí điểm.

Hai là, Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp tiếp tục nghiên cứu, đề xuất các giải pháp để góp phần nâng cao vai trò, vị thế, quyền quyết định của người phụ nữ trong gia đình thời kỳ mới đặc biệt chú ý đến việc nâng cao quyền quyết định những vấn đề lớn trong gia đình.

Ba là, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng chăm sóc, bảo vệ và xây dựng gia đình hạnh phúc cho cán bộ, hội viên, phụ nữ trong tỉnh.

Tài liệu tham khảo

Ban Bí thư khóa IX. (2005). *Chỉ thị số 49-CT/TW ngày 21-02-2005 về xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.*

Ban Bí thư khóa XII. (2018). *Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 20-01-2018 về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới.*

-
- Ban Chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. (2017). *Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XII (nhiệm kỳ 2017-2022)*.
- Ban Chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Kiên Giang. (2016). *Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ tỉnh lần thứ X (nhiệm kỳ 2016-2021)*.
- Bộ Chính trị khóa X. (2007). *Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27-4-2007 về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*.
- Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ tỉnh. *Báo cáo thực hiện Chiến lược quốc gia bình đẳng giới hành tinh Kiên Giang hàng năm (năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2018)*.
- Tổng cục Thống kê. (2016). *Số liệu thống kê Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XXI*
- Vũ Mạnh Lợi, ctv. (2013). Phân công lao động và quyền quyết định trong gia đình nông thôn đồng bằng Bắc Bộ. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình & Giới*, số 1, tr.3-16.
- Trần Hạnh Minh Phương. (2017). Việc ra quyết định các vấn đề của gia đình ở đồng bằng sông Cửu Long trong mối quan hệ giới. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 50, Phần D:96-107*.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM HỖ TRỢ LAO ĐỘNG NỮ TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

LÊ HỒNG VIỆT*

Tóm tắt: Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) có thể dẫn đến xuất hiện hình thái kinh tế mới làm thay đổi căn bản, toàn diện nhiều lĩnh vực, kể cả làm thay đổi cách nghĩ, lối sống, phương thức làm việc và quan hệ của con người trong mọi hoạt động xã hội. Theo các chuyên gia, trong thế kỷ 21 này, dưới tác động của CMCN 4.0 sẽ có những xu thế về việc làm thay đổi từ chủ yếu kỹ năng tay chân sang chủ yếu là kỹ năng tư duy, từ người lao động phục vụ máy sang máy và công cụ phục vụ người (tức là robot sẽ thay thế phần lớn người làm việc)... Nói cách khác tự động hoá, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn là những đặc trưng của CMCN 4.0 sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc làm của nguồn lao động giản đơn, trong đó phải kể đến là những lao động nữ. Ở Việt Nam, lao động nữ chiếm khoảng 45,6% lực lượng lao động và đặc biệt là tập trung nhiều nhất trong các ngành như nông nghiệp, dệt may, da giày, lắp ráp điện tử và điện tử... Đây là những ngành mà trong tương lai nguồn lao động sẽ bị thay thế bởi robot nhiều nhất. Chính vì vậy, những chiến lược, chính sách, kế hoạch cụ thể của Chính phủ nhằm hỗ trợ lao động nữ có thể tiếp cận được với các công nghệ mới, rèn luyện, nâng cao trình độ, đáp ứng được các thay đổi từ môi trường kinh tế xã hội trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới là hết sức cần thiết.

Bài viết này là một phần kết quả từ đề tài nghiên cứu cấp Bộ: “Khả năng thích ứng nghề nghiệp của lao động nữ trước yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư” thực hiện năm 2018-2019 bởi Học viện Phụ nữ Việt Nam. Số liệu miêu tả tại các bảng và biểu được trích từ kết quả điều tra khảo sát đối với 600 lao động nữ thuộc 4 nhóm ngành dệt may và da giày, điện tử, nông nghiệp và nhà hàng- khách sạn tại 6 tỉnh thành đại diện cho các vùng miền trên cả nước.

Từ khóa: Lao động nữ; cách mạng công nghiệp 4.0; chiến lược; chính sách.

Abstract: The Industrial Revolution 4.0 can lead to the advent of a new economic morphology which can change fundamentally many areas, including the way of thinking, lifestyles, methods of work and human relations in all social activities. According to experts, in the 21st century, under the impact of this Revolution, there will be changing trends in labour from mainly simple labor skills to mainly thinking skills, from workers serve machines to machines and tools serve people (i.e. robots will replace most people working)... In other words, automation, artificial

* Học viện Phụ nữ Việt Nam

intelligence and big data, the features of the Industrial Revolution 4.0, will greatly affect the work of the simple skilled workforce, especially female workers. In Vietnam, female labour accounts for about 45.6% of the workforce and, particularly, most of them working in sectors such as agriculture, textile, footwear, electrical and electronics assembly... where the future workforce will be most robots. Therefore, government's specific strategies, policies and plans aimed at supporting female labourers are very necessary so that they can have access to new technologies, be trained and raise their level to meet the demands of the changing socio-economic environment in the context that Vietnam increasingly integrate into the world economy.

This article demonstrates a part of the findings from the ministry-level research: "Occupational adaptability of female workers to the requirements of the fourth Industrial Revolution" conducted by the Vietnam Women's Academy in 2018-2019. The figures described in the tables and charts are obtained from the survey of 600 female laborers in 4 sectors: textile and footwear, electronics, agriculture and restaurants-hotels in 6 provinces representing different regions of the country.

Key words: *Female workers; Industrial revolution 4.0; strategies, policies.*

1. Đặt vấn đề

Thế giới đã trải qua 3 cuộc cách mạng công nghiệp lớn và làm thay đổi nhiều mặt của đời sống xã hội. Cuộc cách mạng lần thứ tư này với sự áp dụng thành công trong lĩnh vực khoa học robot, Internet vạn vật, dữ liệu lớn (Big data), điện thoại di động và công nghệ in 3D (3D printing) sẽ thúc đẩy năng suất lao động toàn cầu thay đổi một cách chóng mặt như những gì mà máy tính cá nhân và mạng Internet đã làm được vào cuối những năm 1990. Có thể hiện nay chúng ta khó hình dung công việc trong tương lai sẽ như thế nào, nhưng các nhà nghiên cứu tin rằng tự động hóa cực cao và khả năng siêu kết nối trong ngắn hạn chắc chắn sẽ có tác động đối với lực lượng lao động. Theo đó, một phần lực lượng lao động kỹ năng thấp (chẳng hạn các công nhân trong dây chuyền lắp ráp) vốn đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi tự động hóa cơ bản trong cuộc CMCN lần thứ ba, nay có thể bị ảnh hưởng hơn nữa. Ở Việt Nam, chúng ta đang bước vào một giai đoạn phát triển và hội nhập mới. Trong giai đoạn 2016-2020, công nghiệp hóa theo hướng hiện đại hóa đã được xác định là trọng tâm của chiến lược phát triển quốc gia. Cuộc cách mạng sản xuất mới có thể mang lại cho Việt Nam nhiều cơ hội để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đồng thời cũng đưa đến những thách thức đối với quá trình phát triển, đặc biệt là đối với lực lượng lao động nữ làm việc trong những ngành bị ảnh hưởng bởi tự động hóa cao như dệt may, da giày, điện tử hay nhà hàng - khách sạn...

2. Chủ trương, đường lối và chính sách của Đảng, Nhà nước trước tác động của CMCN 4.0

CMCN 4.0 với đặc trưng là sản xuất công nghệ cao ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (big data) và internet vạn vật (IoT) sẽ tác động làm thay đổi hầu hết mọi mặt của đời sống sản xuất kinh tế của đất nước.

Ngay từ Đại hội XII, Đảng ta đã thẳng thắn chỉ ra rằng: “Khoa học, công nghệ chưa thật sự trở thành động lực để nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội”. Công tác phát triển công nghệ cao còn một số tồn tại như: “Hiệu quả sử dụng các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia và kết quả hoạt động các khu công nghệ cao còn thấp; các mục tiêu về đổi mới công nghệ và phát triển công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao diễn ra còn chậm; đến nay vẫn “chưa phát triển được nhiều sản phẩm có giá trị công nghệ cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế”. Chính vì vậy, trước sự phát triển và ảnh hưởng mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp, đặc biệt là cuộc CMCN 4.0 hiện nay, cũng như trước yêu cầu phải đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo kiểu “đi tắt, đón đầu”, “rút ngắn”, nhằm thu hẹp khoảng cách so với các nước phát triển trên thế giới, hơn lúc nào hết, chúng ta phải có các giải pháp khoa học kịp thời, hợp lý nhằm tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức, thúc đẩy đất nước phát triển nhanh và bền vững hơn trong kỷ nguyên mới.

Do sự tiến bộ và thay đổi nhanh chóng từ cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra, có thể dẫn đến xuất hiện hình thái kinh tế mới làm thay đổi căn bản, toàn diện nhiều lĩnh vực, kể cả làm thay đổi cách nghĩ, lối sống, phương thức làm việc và quan hệ của con người trong mọi hoạt động xã hội. Theo các chuyên gia, trong thế kỷ 21 sẽ có những xu thế về việc làm, tuyển dụng và đào tạo sau:

- Từ sản xuất hàng loạt sang *sản xuất hàng loạt theo đơn đặt hàng*.
- Từ người lao động phục vụ máy và công cụ sang *máy và công cụ phục vụ người lao động* (rôbot sẽ làm thay thế phần lớn người làm việc).
- Từ lao động thực hiện nhiệm vụ một cách lặp đi lặp lại sang *lao động ứng dụng tri thức*.
- Từ lấy vốn làm trọng sang *lấy tri thức làm trọng*.
- Từ lấy vốn làm đầu sang *lấy tri thức làm đầu* khi khởi nghiệp sáng tạo.
- Từ chủ yếu kỹ năng tay chân sang chủ yếu kỹ năng tư duy.
- Từ việc làm truyền thống sang *việc làm xanh*.
- Từ tìm việc làm sang *tự tạo việc làm và khởi nghiệp sáng tạo*.
- Từ tuyển dụng đã qua đào tạo sang *tuyển dụng có thể đào tạo được*.
- Từ *đào tạo dựa vào nội dung* sang *học để học tiếp (học tập suốt đời)*.
- Chú trọng đào tạo công dân toàn cầu và tạo cơ hội việc làm.

Bộ KH&CN cũng đã tham mưu cho Chính phủ định hướng tiếp cận CMCN 4.0 của nước ta với chủ đạo là 5 trụ cột gồm: hạ tầng cơ sở, trung tâm dữ liệu, ứng dụng CNTT, nhân lực và an ninh an toàn. Trên cơ sở đó, Nhà nước đã ban hành một số văn bản mới về CMCN 4.0 như: *Chỉ thị số 16/CT - TTg* ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc CMCN 4.0; *Quyết định 2813/QĐ - BKHCN* ngày 27/9/2018 của Bộ KH&CN phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2025: “Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công

nghe của công nghiệp 4.0” (hình thành ít nhất 30 giải pháp công nghệ từ các công nghệ chủ chốt của CMCN 4.0; 10 mô hình quản trị, sản xuất kinh doanh và giải pháp chuyển đổi số); *Quyết định 2910/QĐ-BKHCN* ngày 03/10/2018 của Bộ KH&CN Ban hành Kế hoạch triển khai “Nghiên cứu và phát triển Trí tuệ nhân tạo đến năm 2025”; *Quyết định 3685/QĐ-BKHCN* ngày 03/12/2018 của Bộ KH&CN về việc ban hành Danh mục các công nghệ chủ chốt của công nghiệp 4.0 (43 công nghệ chủ chốt)...

Hội nghị Trung ương 4 khóa XII ngày 1/11/2016 đã ban hành Nghị quyết 05/NQ-TW “về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế” và mới đây nhất là Nghị quyết 52-NQ/TU của Bộ Chính trị ban hành ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã nêu lên quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn của Đảng ta đón đầu và tận dụng những cơ hội từ Cuộc cách mạng này. Như vậy có thể thấy Đảng và Nhà nước đã tạo ra nền tảng pháp lý, định hướng chính sách đón đầu và chuẩn bị cho những tác động của CMCN 4.0

3. Nhận thức của lao động nữ (LĐN) về Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê công bố ngày 29/3/2019, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý I năm 2019 ước tính là 55,4 triệu người, trong đó lực lượng lao động nữ trong độ tuổi lao động đạt 22,3 triệu người, chiếm 45,6% tổng số lao động trong độ tuổi của cả nước. Lao động nữ hiện diện đông đảo nhất ở các ngành như nông nghiệp, dệt may, da giày và lắp ráp điện, điện tử... Chính vì vậy, việc lao động nữ có những nhận thức về tác động của Cuộc CMCN 4.0 là hết sức quan trọng. Dưới đây là số liệu mô tả nhận thức của lao động nữ trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, dệt may và công nghệ lắp ráp điện tử.

Bảng 1: Nhận thức của nữ lao động nông nghiệp công nghệ cao về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (tỷ lệ %)

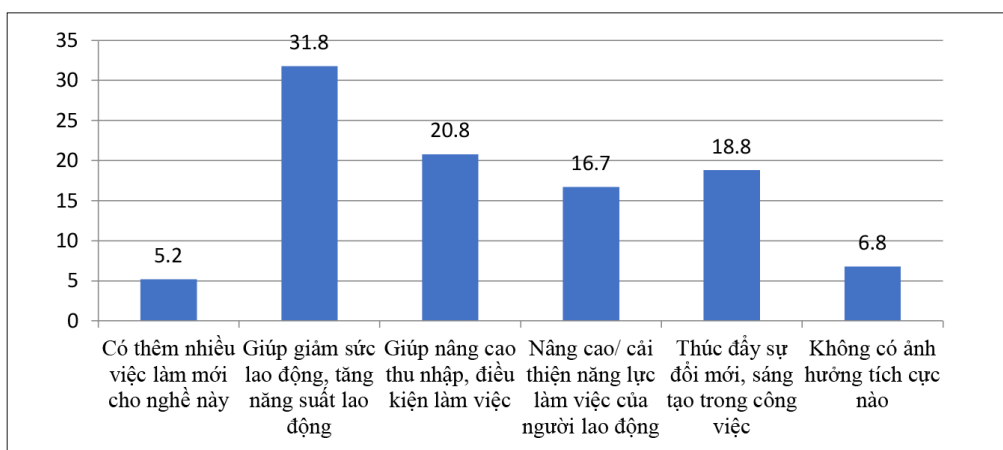
Nhận thức về CMCN 4.0 của nữ lao động NNCNC	Tỷ lệ
1. Sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu rất lớn (big data)	13,1
2. Xe tự lái, tự động hóa ở mức độ rất cao	8,3
3. Sử dụng trí tuệ nhân tạo/tạo ra các rô bốt cao cấp, thông minh	22,1
4. Sử dụng công nghệ in 3D (phương thức sản xuất chế tạo mới)	1,4
5. Internet kết nối vạn vật (IoT - Kết nối mọi thứ ở phạm vi toàn cầu, kết nối giữa thế giới thực và ảo);	17,2
6. Kết hợp các loại công nghệ hoặc các ngành khoa học lại với nhau	23,4
7. Xuất hiện nhiều vật liệu, công nghệ mới	15,2
8. Điện toán đám mây (icloud)	0,7
9. Không biết, không hiểu	48,3

Kết quả Bảng 1 cho thấy, gần 50% số lao động nữ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao không biết và không hiểu về CMCN 4.0. Điều đó sẽ làm cho họ chưa có sự chuẩn bị sẵn sàng để ứng phó với những thay đổi do cách mạng này mang lại. Bên cạnh đó cũng cho thấy công tác tuyên truyền đến người lao động hiện nay là chưa tốt.

Bảng 2: Nhận thức của lao động nữ ngành may về đặc trưng nổi bật của CMCN 4.0 (tỷ lệ %)

STT	Nhận thức về đặc trưng của CMCN 4.0	Tỷ lệ
0	Không biết không hiểu	21.0
1	Sử dụng trí tuệ nhân tạo/ tạo ra các robot cao cấp, thông minh	15.0
2	Internet kết nối vạn vật	12.7
3	Kết hợp các loại công nghệ hoặc các ngành khoa học lai với nhau	12.3
4	Xuất hiện nhiều vật liệu, công nghệ mới	10.3
5	Sử dụng công nghệ in 3D	9.3
6	Sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu rất lớn	8.3
7	Xe tự lái, tự động hóa ở mức cao nhất	7.7
8	Điện toán đám mây	3.3

Tỷ lệ lao động nữ ngành may biết 1 đặc trưng của CMCN 4.0 chiếm 79%. Số lượng LĐN biết từ 1 đến 3 đặc trưng chiếm 40% và số lượng người biết từ 4 đặc trưng trở lên chiếm tỷ lệ 38.9%. Như vậy sự hiểu biết về CMCN 4.0 của lao động nữ ngành may là tương đối tốt. Từ việc hiểu bản chất của CMCN4.0 giúp lao động nữ ngành may có sự đánh giá khá chính xác về mức độ ảnh hưởng của CMCN4.0 đến công việc hiện tại của họ. Qua góc nhìn của lao động nữ ngành may, CMCN4.0 giúp “Giảm sức lao động, tăng năng suất lao động”; “Nâng cao thu nhập, điều kiện việc làm”; “Thúc đẩy sự đổi mới, sáng tạo trong công việc” (Tỷ lệ đánh giá lần lượt: 31.8%, 20.8% và 18.8%).



Biểu 1: Mức độ ảnh hưởng của CMCN4.0 đến công việc hiện tại của lao động nữ ngành may

Còn xấp xỉ một phần ba lao động nữ ngành điện tử không biết, không hiểu thậm chí không nghe nói về CMCN 4.0, với tỷ lệ lên tới 31,4%. Thực tế, việc tự cập nhật thông tin còn hạn chế, các doanh nghiệp hầu như chưa quan tâm phổ biến kiến thức, thông tin, nên nhiều lao động nữ còn chưa biết, chưa hiểu rõ về thuật ngữ CMCN 4.0 cũng như bản chất, đặc điểm của nó.

Bảng 3: Nhận thức của lao động nữ ngành điện tử về Cách mạng công nghiệp 4.0 (tỷ lệ %)

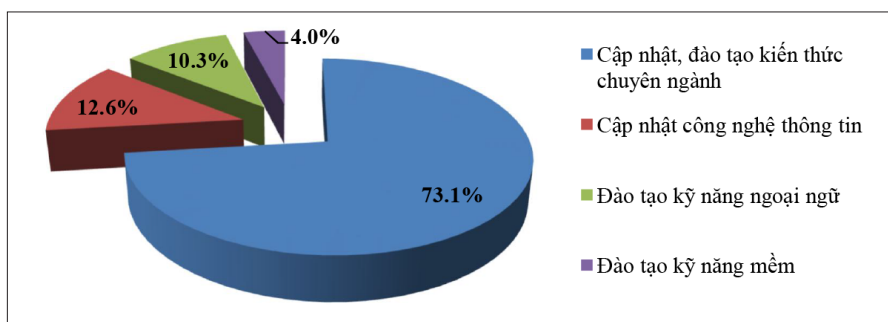
Nhận thức về CMCN 4.0 của nữ lao động ngành điện tử	Tỷ lệ
1. Sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu rất lớn (big data)	19,9
2. Xe tự lái, tự động hóa ở mức độ rất cao	19,9
3. Sử dụng trí tuệ nhân tạo/tạo ra các rô bốt cao cấp, thông minh	34,6
4. Sử dụng công nghệ in 3D (phương thức sản xuất chế tạo mới)	20,5
5. Internet kết nối vạn vật (IoT - Kết nối mọi thứ ở phạm vi toàn cầu, kết nối giữa thế giới thực và ảo);	24,4
6. Kết hợp các loại công nghệ hoặc các ngành khoa học lại với nhau	25
7. Xuất hiện nhiều vật liệu, công nghệ mới	19,9
8. Điện toán đám mây (icloud)	6,4
9. Không biết, không hiểu	31,4

Lao động nữ ngành điện tử nhận thức nhiều nhất về đặc trưng CMCN 4.0 là sử dụng trí tuệ nhân tạo/tạo ra các rô bốt cao cấp, thông minh cũng chỉ chiếm khoảng một phần ba số người được phỏng vấn (với 34,6% biết về đặc điểm này); là có sự kết hợp các loại công nghệ hoặc các ngành khoa học lại với nhau (chiếm 25% số người trong ngành được phỏng vấn); hay có Internet kết nối vạn vật (IoT - Kết nối mọi thứ ở phạm vi toàn cầu, kết nối giữa thế giới thực và ảo) với 24,4%. Như vậy, số lao động nữ nhận thức được về những đặc điểm của CMCN 4.0 chiếm tỷ lệ không cao, thường chỉ dao động quanh mức 20%.

4. Những mong muốn nâng cao năng lực nghề nghiệp của lao động nữ

Nhằm nâng cao năng lực của bản thân, tạo ra các cơ hội việc làm tốt hơn, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong thời đại CMCN 4.0, nhiều lao động nữ cũng đã ý thức về việc tự rèn luyện và nâng cao khả năng làm việc.

Theo kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, nhu cầu đào tạo của lao động nữ khá đa dạng, song thường tập trung vào các nhu cầu như sau:



Biểu 2: Nhu cầu đào tạo kỹ năng đáp ứng CMCN 4.0 của lao động nữ

Có thể thấy, nhu cầu được đào tạo nhằm đáp ứng CMCN 4.0 của lao động nữ chủ yếu liên quan đến các lĩnh vực họ công tác. Nhiều chị em tâm sự, họ muốn thay đổi mình để đáp ứng được các yêu cầu mới của công việc. Tùy từng công việc khác nhau mà lao động nữ có nhu cầu được đào tạo khác nhau, ví dụ như: Cập nhật kiến thức sản xuất rau sạch công nghệ mới nhất, Đào tạo kỹ năng cho những mã hàng mới, Đào tạo kỹ thuật trồng rau, chuyển đổi cây trồng, kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch, chăn nuôi, chăm sóc, bảo vệ cây trồng (trồng bông, rau sạch công nghệ cao), Đào tạo kiến thức sản xuất camera, Học hỏi thêm cách khâu kimono, Học thêm bệnh nấm để kiểm soát tốt khu vực sản xuất... Các khóa đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ được chị em phụ nữ quan tâm nhiều nhất (chiếm khoảng 73%) bởi nó liên quan đến công việc hiện tại, đến quyền lợi sát sườn là thu nhập và công việc ổn định.

Nhu cầu về cập nhật kiến thức công nghệ thông tin và ngoại ngữ cũng là những nội dung được nhiều chị em quan tâm, bởi họ đều ý thức được CMCN 4.0 dựa vào sự phát triển của internet, của tự động hóa, của công nghệ thông tin. Bởi vậy, nhu cầu được hiểu biết về công nghệ thông tin là tất yếu. Ngoài các yêu cầu về được đào tạo các phần mềm lập trình, cập nhật hệ thống mới, công nghệ mới, khai thác dữ liệu, chuyển giao công nghệ, phần lớn nhu cầu được đào tạo về công nghệ thông tin liên quan trực tiếp đến lĩnh vực của người lao động như: chỉ dẫn và thực hành về xuất hóa đơn điện tử, đào tạo máy tính chuyên môn, in 3D, kiến thức sử dụng công nghệ mới phát sinh trong công việc, cập nhật các phần mềm tiện ích để hỗ trợ tiến độ công việc.

Việc học tiếng Anh cũng là nhu cầu tất yếu của nhiều lao động nữ. Nhiều chị em chia sẻ ngoài việc họ thấy cần phải học thêm tin học để có thể sử dụng được máy móc thành thạo hơn, thì cũng cần phải học thêm ngoại ngữ nữa vì khi đăng nhập vào máy móc, hoặc khi tra cứu máy móc đều có tiếng Anh, nếu không có tiếng Anh cũng không biết sử dụng như thế nào. Yêu cầu của hội nhập cũng đòi hỏi các nữ lao động, nhất là các lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI tại các khu công nghiệp, việc giao tiếp bằng ngoại ngữ thành thạo sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm hoặc vị trí việc làm tốt hơn.

Bên cạnh đó, các nhu cầu về được đào tạo các kỹ năng mềm như quản lý điều hành, cách thức xử lý các mâu thuẫn, tình huống khẩn cấp trong công việc, cách thức phòng cháy

chữa cháy, kiến thức về nhân sự, quản lý nhân sự, các kiến thức về văn hóa, thể thao, du lịch... cũng được nhiều chị em quan tâm.

5. Một số đề xuất đối với Chính phủ nhằm hỗ trợ lao động nữ trước tác động của CMCN 4.0 từ thực tiễn khảo sát

Đảng và Nhà nước đã đặt ra nhiều nhiệm vụ về phát triển Khoa học công nghệ theo hướng công nghệ cao, giúp các doanh nghiệp Việt Nam ở cả thành phố và nông thôn tiếp cận dần với sản xuất sản phẩm ứng dụng công nghệ, đem lại năng suất và thu nhập cao, ổn định đời sống kinh tế và góp phần vào sự tăng trưởng của nền kinh tế. Tuy nhiên, cũng cần phải nhìn nhận lại, việc áp dụng Khoa học công nghệ, nhất là công nghệ cao, công nghệ tự động vào sản xuất cũng sẽ mang đến những xáo trộn cho nhiều lĩnh vực, nhất là trong thị trường lao động. Dư thừa lao động, thiếu công ăn việc làm, bất ổn xã hội là những vấn đề thường được nhắc đến khi đánh giá tác động tiêu cực của CMCN 4.0. Việc đào tạo lại, hỗ trợ lao động, đặc biệt là lao động nữ cần phải được quan tâm hàng đầu để đáp ứng được với sự thay đổi từ thực tiễn của nền kinh tế. Một số đề xuất cụ thể như sau:

Thứ nhất, Tuyên truyền về CMCN 4.0

Cần tăng cường tuyên truyền về cơ hội thách thức của CMCN 4.0. Phải tùy thuộc, căn cứ vào từng lĩnh vực từng ngành nghề xem mình tuyên truyền cái gì, cách thức tuyên truyền như thế nào, đối tượng tuyên truyền là ai... để từ đó có các phương pháp và kế hoạch tuyên truyền cụ thể, hiệu quả hơn.

Tổ chức các buổi tham quan thực tế đối với các doanh nghiệp và người lao động trong doanh nghiệp để giới thiệu các mô hình doanh nghiệp ứng dụng thành công công nghệ hiện đại trong một lĩnh vực nào đó. Việc phổ biến các kiến thức về CMCN 4.0 theo cách đó sẽ có hiệu quả hơn, trực quan sinh động hơn, khuyến khích các doanh nghiệp khác trong ngành đầu tư ứng dụng công nghệ. Nhiều chị em chỉ nghe nói chứ chưa hiểu CMCN 4.0 là gì, có tác dụng như thế nào và có thể vận dụng như thế nào vào thực tế sản xuất kinh doanh của họ. Nhà nước cần tuyên truyền để phụ nữ thấy rằng họ làm được những điều mà nam giới đang làm, những công việc mà nam giới đang thực hiện. Hiện nay nhiều nội dung tuyên truyền 4.0 còn trừu tượng, mơ hồ, dẫn tới không nhiều người hiểu cụ thể CMCN 4.0 là gì và cần phải làm gì, nhiều người nghe nói đến nhưng cũng không có dẫn chứng. Việc tuyên truyền giúp nâng cao nhận thức trong phụ nữ về những nguy cơ, thách thức mà họ phải đối mặt, về những giải pháp mà họ có thể thoát ra được khỏi những vướng mắc đó. Làm sao để họ biến thách thức thành cơ hội. CMCN 4.0 cũng tạo ra nhiều những cơ hội mới.

Thứ hai, tăng cường đào tạo và hỗ trợ các doanh nghiệp đào tạo kiến thức và kỹ năng cho lao động nữ

Ngoài việc tuyên truyền, các cơ quan quản lý hoặc bộ chủ quản, chính quyền địa phương cần có các chương trình đào tạo kiến thức về CMCN 4.0, đánh giá các xu hướng phát triển, cũng như các cơ hội và thách thức mà các doanh nghiệp trong một ngành sẽ có thể gặp khi

CMCN 4.0 lan rộng. Nhiều doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ đào tạo về CMCN để hiểu rõ bản chất của CMCN 4.0, các doanh nghiệp sẽ phải tiếp cận với CMCN 4.0 ở góc độ nào, cách thức thay đổi hoạt động đối với các doanh nghiệp để phù hợp và phát triển kịp thời đại, tránh bị đào thải ra khỏi thị trường.

Việc đào tạo các kiến thức về CMCN 4.0 cũng như các kỹ năng, tay nghề cho lao động nữ nhằm đáp ứng được yêu cầu của CMCN 4.0 là yêu cầu bắt buộc để nâng cao năng lực cạnh tranh của lao động và doanh nghiệp Việt Nam. Các kế hoạch phát triển ngành nghề cần thực hiện đồng bộ, có tính đến nhu cầu thị trường và doanh nghiệp cũng như hạn chế nhất những ảnh hưởng đến công việc và cuộc sống của lao động nữ.

Thứ ba, có các chính sách ưu đãi đối với các chương trình khởi nghiệp của lao động nữ

Có các chính sách hỗ trợ thiết thực đối với các dự án hoặc các tổ đội liên kết hội – doanh nghiệp tại các địa phương, nhất là các tổ đội phụ nữ tại các vùng nông thôn, đang thực hiện các dự án sản xuất nông nghiệp hiệu quả. Giảm bớt các thủ tục đối với việc hỗ trợ cho các dự án sản xuất mặc dù nhỏ nhưng hiệu quả và có tính lan tỏa.

Hỗ trợ nghiên cứu kỹ thuật cho các hội phụ nữ hoặc các doanh nghiệp, hợp tác xã do phụ nữ làm chủ. Bên cạnh đó, cần hỗ trợ vốn đối với các dự án hoặc doanh nghiệp có hiệu quả kinh tế. Việc hỗ trợ vốn nên dựa theo hiệu quả công việc, hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Có thể thực hiện việc hỗ trợ vốn theo giai đoạn để đảm bảo hiệu quả sản xuất được liên tục.

Thứ tư, tăng cường các chính sách hỗ trợ riêng đối với lao động nữ

Cần hoàn thiện cơ chế chính sách đối với chế độ ốm đau, thai sản tốt hơn cho phụ nữ, đặc biệt đối với lao động nữ trong ngành nông nghiệp; hỗ trợ tài chính cho lao động nữ hưởng thai sản ngày càng kéo dài hơn và có lợi hơn cho người lao động, chế độ bảo hiểm cũng cần theo hướng có lợi hơn cho lao động nữ.

Hỗ trợ lương tối thiểu, làm thêm giờ. Quy định trong Bộ Luật lao động cần có những ưu tiên cụ thể đối với lao động nữ. Trong giai đoạn này khi mức thu nhập của lao động Việt Nam chưa cao thì Nhà nước vẫn phải khống chế lương tối thiểu nhưng phải có tính nhất quán và đảm bảo tính ổn định.

Các bộ ngành liên quan phải nghiên cứu khung khổ về hợp đồng lao động tách ra riêng đối với nữ (vì hiện nay vẫn là hợp đồng lao động chung cho các đối tượng) để khống chế việc doanh nghiệp sa thải lao động một cách tùy tiện.

Việc đảm bảo đời sống ổn định sẽ giúp lao động nữ có đủ điều kiện để phấn đấu vươn lên, tự đào tạo về năng lực nhằm đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

Thực hiện đồng bộ các chính sách về hỗ trợ, trợ cấp cho người lao động khi bị thất nghiệp do các doanh nghiệp áp dụng hệ thống máy móc tự động.

Khuyến khích doanh nghiệp mở trường học cho con em của công nhân, giúp họ yên tâm lao động và cống hiến cho doanh nghiệp.

6. Kết luận

CMCN 4.0 đang dần lan tỏa trong nền kinh tế Việt Nam và các nước khác trên thế giới. Xu hướng này dẫn tới nhiều cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp và người lao động. Song một thách thức mà người lao động Việt Nam, nhất là các lao động nữ phải đối mặt, đó là các nguy cơ bị mất việc làm do không đáp ứng được yêu cầu về kỹ năng làm việc, và do việc tự động hóa trong sản xuất đang dần thay thế lao động thủ công. Điều này đòi hỏi Nhà nước, các doanh nghiệp và chính bản thân người lao động cần phải có những thay đổi để thích ứng với yêu cầu của thị trường.

Trong các quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước từ năm 1986 trở lại đây, việc tăng cường đầu tư cho khoa học công nghệ, cho nhân lực công nghệ cao luôn là vấn đề được ưu tiên và quan tâm hàng đầu. Dưới áp lực của CMCN 4.0, yêu cầu phải tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật, đổi mới và sáng tạo lại càng trở nên bức thiết hơn bao giờ hết. Nhà nước cũng đã có nhiều quy định và chính sách nhằm hỗ trợ phát triển công nghệ, có chiến lược phát triển lao động nữ. Song những chiến lược này cũng cần cụ thể hơn. Các chính sách riêng đối với lao động nữ cần tập trung vào hướng tuyên truyền giáo dục và đào tạo các kiến thức, kỹ năng, tư duy làm việc trong bối cảnh mới. Đầu tư cho đào tạo, hỗ trợ khởi nghiệp của nữ lao động, hướng dẫn và hỗ trợ cho các liên kết sản xuất ứng dụng công nghệ cao của các hội phụ nữ, nhất là tại khu vực nông thôn.

Đối với bản thân lao động nữ, cần phải tự ý thức được các cơ hội và thách thức đối với bản thân để đổi mới cách thức và tư duy làm việc, tranh thủ sự hỗ trợ của những nguồn lực khác nhau như gia đình, bạn bè, chính quyền địa phương trong việc khởi nghiệp hoặc tự đào tạo, nâng cao năng lực của bản thân.

Sự chung tay của cả nhà nước, doanh nghiệp và bản thân người lao động sẽ góp phần thúc đẩy giải quyết các vấn đề đang đặt ra cho lao động nữ Việt Nam trước những tác động của cuộc CMCN 4.0.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2016). Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016. *Thông tư hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ - CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm*
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2017). Thông tư số 11/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 4 năm 2017. *Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm về chính sách việc làm công*
- Bộ Khoa học và công nghệ. (2020). *Những cơ hội, thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đối với Việt Nam và những kiến nghị, đề xuất từ góc độ khoa học và công nghệ*. Lấy từ: <https://egov.hufi.edu.vn/nghien-cuu-trao-doi/nhung-co-hoi-thach-thuc-cua-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu-doi-voi-viet-nam-va-nhung-kien-nghi-de-xuat-tu-goc-do-khoa-hoc-va-cong-nghie-435.html>
- Bộ Chính trị. (2019). *Nghị quyết số 52 - NQ/TƯ ngày 27 tháng 9 năm 2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư*.

Ban Kinh tế Trung ương. (2017). *Việt Nam và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư*.

Chính phủ. (2015). *Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm*.

Trần Quang Tiến. (2019). *Khả năng thích ứng nghề nghiệp của lao động nữ trước yêu cầu của cuộc CMCN lần thứ tư*. Hà Nội: Nxb Dân Trí.

Tổng cục Thống kê. (2019). *Thông cáo báo chí về tình hình lao động việc làm Quý I/2019*

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. (2016). *Cuộc CMCN 4.0 : Một số đặc trưng, tác động và hàm ý chính sách đối với Việt Nam*.

ÁP DỤNG DẠY HỌC KIẾN TẠO TRONG ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH, HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SINH VIÊN

PHÙNG THỊ QUỲNH TRANG *

Tóm tắt: Môi trường học tập của thế kỷ 21 cần đổi mới định hướng vì cần phải dựa trên công nghệ, có tính mở và linh hoạt. Khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành ngày một tăng và nhiệm vụ của giáo dục - đào tạo phải đào tạo những người thực hành năng động. Vì vậy, lựa chọn cách tiếp cận phù hợp dựa trên kết quả đầu ra gắn với học thuyết kiến tạo nhằm phát triển năng lực sinh viên trong giáo dục đại học ngành Quản trị kinh doanh, Học viện Phụ nữ Việt Nam có ý nghĩa quan trọng. Học viện Phụ nữ Việt Nam nói chung, khoa Quản trị kinh doanh nói riêng đang trong giai đoạn “chuyển mình” dần để “thích ứng” với sự thay đổi về cách tiếp cận trên. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để tìm hiểu quan điểm của nhà quản lý giáo dục, giảng viên, sinh viên về việc áp dụng dạy học kiến tạo và vai trò của dạy học kiến tạo hiện nay như thế nào. Đồng thời, đề xuất biện pháp áp dụng dạy học kiến tạo theo định hướng phát triển năng lực sinh viên cho ngành Quản trị kinh doanh, Học viện Phụ nữ Việt Nam, giúp cho các nhà quản lý, giảng viên vận dụng linh hoạt vào điều kiện của Học viện.

Từ khóa: dạy học kiến tạo; thuyết kiến tạo; phát triển năng lực sinh viên.

Abstracts: The learning environment of the 21st century needs directional innovation because it must be technology-based, open and flexible. The gap between theory and practice is increasing and the task of education – training is training dynamic practitioners. Therefore, choosing an appropriate teaching approach based on the outputs associated with constructivist theory to develop students’ ability in higher education in Business Administration of the Vietnam Women’s Academy has an important role. Vietnam Women’s Academy in general and Business Administration Faculty in particular are in the “gradual” transition to adapt to the above approach. The article presents the results of in-depth interviews with educational managers, lecturers, and students on the application and role of constructivist teaching. At the same time, the article proposes measures to apply constructivist teaching towards students’ capacity development for Business Administration students of the Vietnam Women’s Academy, aiming to help managers and lecturers flexibly apply it to the practical situation.

Key words: Constructivist teaching; constructivism; students’ capacity development.

* Học viện Phụ nữ Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Giảng dạy và học tập hiệu quả dựa trên các học thuyết học tập luôn là mối quan tâm hàng đầu đối với người dạy và người học. Phương hướng áp dụng thuyết kiến tạo trong hệ thống các học thuyết học tập để đào tạo đại học ngày càng phổ biến, bởi thuyết kiến tạo là một trong những thuyết học tập có ảnh hưởng nhất đến cách tiếp cận về giáo dục. Những người ủng hộ thuyết kiến tạo cho rằng người học học tốt nhất khi họ tham gia vào quá trình kiến tạo kiến thức, thực hành khám phá dạy cho con người cách tiếp thu thông tin theo cách làm cho họ dễ dàng tham gia vào quá trình giải quyết vấn đề.

Theo Đỗ Đức Thông (được trích dẫn bởi Đào Anh Phương, 2017), thuyết kiến tạo được áp dụng trong đào tạo theo cách phát triển và sử dụng môi trường học tập sáng tạo, khuyến khích sự chủ động của người học, tạo không gian phát triển cá nhân và cơ hội áp dụng kiến thức ở nhiều ngữ cảnh, giao tiếp xã hội thông qua mạng truyền thông và sự hợp tác. Theo nghiên cứu của Branko và cộng sự (2016), người học thảo luận, tương tác ngang hàng với nhau và với người dạy. Điều này đòi hỏi người học tự tạo các cơ hội để lôi kéo, thu hút người học khác hoạt động cùng nhau trong khoảng thời gian đủ dài.

Giảng dạy và học tập theo thuyết kiến tạo, thực hiện có hiệu quả chương trình dạy học định hướng kết quả đầu ra nhằm phát triển năng lực sinh viên có ý nghĩa quan trọng. Đồng thời, đánh giá một cách thực chất các nhu cầu, phát triển phương pháp dạy học phù hợp với bản sắc văn hóa và chiến lược phát triển của Học viện Phụ nữ Việt Nam nhằm tối đa hóa kết quả học tập tích cực và tìm cách cung cấp các tài liệu, nguồn lực thích hợp cho Học viện Phụ nữ Việt Nam và hệ thống giáo dục đại học cho những năm sắp tới thật sự cần thiết.

Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu về quan điểm của nhà quản lý giáo dục, giảng viên, sinh viên khoa Quản trị kinh doanh (QTKD) về việc áp dụng dạy học kiến tạo và trả lời câu hỏi tại sao phải dạy học theo thuyết kiến tạo, đồng thời gợi ý biện pháp triển khai có hiệu quả dạy học kiến tạo, góp phần tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới đất nước; đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục; đáp ứng chuẩn đầu ra của giáo dục đại học ngành QTKD; đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa các điều kiện đảm bảo chất lượng; nâng cao uy tín, thương hiệu của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

2. Phương pháp, mẫu nghiên cứu và nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng một số phương pháp chủ yếu sau:

- Phương pháp tổng quan tài liệu: tác giả sưu tầm các sách, tạp chí, tài liệu đã công bố về dạy học kiến tạo. Từ những tài liệu thứ cấp, tác giả có thêm cơ sở phân tích và củng cố nhận xét những vấn đề nghiên cứu của đề tài.

- Phương pháp nghiên cứu định tính: ngoài việc quan sát, dự giờ nhằm tìm hiểu thực tiễn dạy, học; kiểm tra, đánh giá các học phần ngành QTKD, Học viện Phụ nữ Việt Nam; tác giả sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu nhằm bổ sung và lý giải cho những dữ liệu thứ cấp thu được, đồng thời thu thập được các thông tin mới về các vấn đề liên quan. Tác giả phỏng vấn 02 nhà quản lý giáo dục; 08 giảng viên cơ hữu; 02 giảng viên thỉnh giảng; 15 sinh viên tất cả các khóa ngành QTKD.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Quan điểm về việc áp dụng dạy học kiến tạo đối với ngành Quản trị kinh doanh, Học viện Phụ nữ Việt Nam

100% nhà quản lý giáo dục, giảng viên, sinh viên bày tỏ quan điểm nên áp dụng dạy học kiến tạo trong đào tạo ngành QTKD ở Học viện Phụ nữ Việt Nam trên cơ sở tuân thủ các yêu cầu của dạy học kiến tạo, kiểm soát đầu ra và đánh giá năng lực.

Rất nhiều lý do thể hiện sự ủng hộ quan điểm này. Trước hết vì Học viện Phụ nữ Việt Nam chú trọng thực hành hơn tích lũy kiến thức, điều này được thể hiện rõ trong chương trình đào tạo ngành QTKD với nhiều thời lượng dành cho thực hành, nhiều học phần hướng tới thực hành.

Thứ hai, dạy học kiến tạo giúp nâng cao hiệu quả dạy và học, tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng thị trường lao động và đây cũng là xu hướng chung. Một số chuyên gia cho rằng có từ 80 đến 85% kiến thức học ở trường không áp dụng được ngoài xã hội. Kiến thức, kỹ năng của sinh viên nói chung có những hạn chế nhất định, do đó cần áp dụng để khắc phục điều này, vì thuyết kiến tạo chú trọng việc lĩnh hội kiến thức thông qua thực hành và chuẩn bị tốt hơn cho sinh viên vào đời bởi vì điều mà sinh viên học được trên ghế nhà trường (tức 3/4 thực hành giải quyết vấn đề, huy động và vận dụng kiến thức trong tình huống) sẽ ứng dụng tốt ngoài cuộc sống.

Thứ ba, dạy học kiến tạo có nhiều ưu điểm vì vậy nên áp dụng và phát huy ưu điểm, giúp sinh viên tự tìm ra cái mới, sáng tạo hơn, nhớ lâu hơn; sinh viên chủ động, tích cực tham gia quá trình học chứ không thụ động, từ đó có thể nâng cao hiệu quả quá trình học; việc giảng dạy đạt hiệu quả cao hơn dựa trên phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, dạy học gắn liền với phát triển, giúp người học phát triển kỹ năng giao tiếp, tìm kiếm và chia sẻ thông tin, hợp tác nhóm.

Thứ tư, chương trình học ngành QTKD mang tính ứng dụng thực tiễn nhiều, gắn liền với sự đổi mới, sáng tạo. Do vậy, việc đào tạo, rèn luyện để tăng tư duy của sinh viên - nguồn nhân lực chất lượng cao của ngành QTKD là rất cần thiết. Dạy học kiến tạo sẽ đẩy mạnh thực tế nhiều hơn, giúp sinh viên lĩnh hội kiến thức theo hình thức chủ động, không chỉ tiếp nhận một chiều từ giảng viên đến sinh viên. Vì ngành học liên quan đến

kinh doanh phải gắn với thực tiễn, giảng viên chỉ hướng dẫn, sinh viên chủ động tìm kiếm thông tin sẽ hiểu sâu sắc hơn.

Thứ năm, một bộ phận sinh viên Học viện hiện nay ít chủ động, việc áp dụng dạy học kiến tạo sẽ tăng khả năng chủ động; tương tác giữa sinh viên với giảng viên, giữa sinh viên với sinh viên nhiều hơn, sinh viên sẽ không nhàm chán mà thấy hứng thú hơn, đặc biệt với một số học phần sẽ bớt khô khan hơn.

Những lý do trên trả lời cho câu hỏi: Tại sao phải dạy học theo thuyết kiến tạo gắn với định hướng kết quả đầu ra?

83% nhà quản lý giáo dục, giảng viên và 93% sinh viên được phỏng vấn cho rằng có thể áp dụng dạy học kiến tạo cho tất cả các học phần trong đào tạo ngành QTKD của Học viện Phụ nữ Việt Nam, ý kiến còn lại là áp dụng cho đa số các học phần. Tuy nhiên mức độ áp dụng dạy học kiến tạo đối với các học phần là khác nhau căn cứ vào nội dung, đặc thù học phần, năng lực của giảng viên, sinh viên...

Áp dụng dạy học kiến tạo nhiều hơn với một số học phần mang tính ứng dụng cao để phát triển kỹ năng và phù hợp với các học phần chuyên ngành; kết hợp phương pháp dạy học truyền thống và hiện đại, đảm bảo có sự hài hòa và tùy từng học phần mà có sự áp dụng và điều chỉnh mức độ áp dụng cho phù hợp. Những học phần thuộc khối kiến thức chuyên sâu của ngành, học phần kỹ năng để áp dụng hơn và áp dụng được nhiều hơn như Khởi sự kinh doanh, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị marketing, Thay đổi và phát triển, Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định, Kỹ năng lãnh đạo...

Không phải mọi học phần đều có tính thực tiễn nghề nghiệp, một số học phần mang tính hàn lâm, kinh viện, kiến thức lý thuyết quá lớn, học phần mang tính định lượng, tính toán sẽ khó áp dụng dạy học kiến tạo hơn như những học phần lý luận chính trị, Thống kê kinh doanh, Xác suất thống kê, Nguyên lý kế toán... đòi hỏi giảng viên phải cố gắng đưa vấn đề thực tiễn để sinh viên giải thích, đưa tình huống để sinh viên phân tích, đưa bài tập để sinh viên thực hành; tùy theo nội dung, vận dụng linh hoạt các kỹ năng để đạt được mục tiêu và truyền đạt được kiến thức đến sinh viên.

3.2. Một số biện pháp áp dụng dạy học kiến tạo nhằm phát triển năng lực sinh viên ngành Quản trị kinh doanh, Học viện Phụ nữ Việt Nam

3.2.1. Nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy về hoạt động dạy học kiến tạo nhằm phát triển năng lực sinh viên

- Phân tích hệ thống các mục tiêu của Học viện, trong đó có mục tiêu về hoạt động dạy học. Xác định hoạt động dạy học kiến tạo là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Học viện.

- Lựa chọn hình thức phù hợp để nâng cao nhận thức trong toàn đội ngũ cán bộ quản

lý, giảng viên, sinh viên về tầm quan trọng của hoạt động dạy học kiến tạo đối với việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ giáo dục trong giai đoạn mới hướng tới việc phát triển phẩm chất và năng lực sinh viên ngành QTKD, Học viện Phụ nữ Việt Nam.

+ Tổ chức phổ biến, quán triệt cho cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên về chủ trương, ý nghĩa, sự cần thiết của dạy học kiến tạo. Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí quan trọng của hoạt động dạy học kiến tạo nhằm phát triển năng lực sinh viên.

+ Việc áp dụng dạy học kiến tạo phụ thuộc vào ý thức chủ quan của mỗi người có liên quan, đặc biệt phải tác động đến nhận thức của sinh viên ngay từ khi sinh viên mới vào Học viện. Trong tuần sinh hoạt công dân và tuần học kỹ năng mềm cần đưa vào phương pháp học kiến tạo vì áp dụng phương pháp này là cả quá trình, áp dụng càng sớm càng tốt, sinh viên chủ động tự tìm kiếm thông tin tốt hơn bị động, truyền thông điệp rõ ràng giúp sinh viên hiểu và nhận thức rõ.

3.2.2. Xây dựng kế hoạch dạy học kiến tạo và tăng cường quản lý việc thực hiện chương trình, kế hoạch dạy học kiến tạo

- Sau khi soạn thảo kế hoạch, yêu cầu các đơn vị thảo luận, góp ý kiến để hoàn thiện. Học viện thực hiện quy trình quản lý xây dựng kế hoạch từ trên xuống và từ dưới lên.

- Trên cơ sở của kế hoạch tổng thể đã được phê duyệt, Ban giám đốc chỉ đạo các khoa, bộ môn, giảng viên xây dựng kế hoạch dạy học kiến tạo để phát triển năng lực sinh viên phù hợp với ngành, chuyên ngành và cá nhân. Xây dựng kế hoạch năm, kế hoạch chuyên môn thật cụ thể, từ đó cố gắng phát huy hết vai trò của bộ môn trong việc thực hiện các kế hoạch đã đặt ra; tránh việc sinh hoạt bộ môn không đi vào thực chất, không hướng vào việc giải quyết các khó khăn trong giảng dạy của từng giảng viên.

- Tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra để đảm bảo kế hoạch được tất cả các cán bộ, giảng viên, sinh viên trong Học viện thực hiện một cách nghiêm túc và hiệu quả.

- Tăng cường kiểm tra việc thực hiện quy chế chuyên môn bằng cách:

+ Xây dựng và thực hiện có hiệu quả kế hoạch kiểm tra, đánh giá giảng viên theo quy định của Học viện. Thực hiện tốt hướng dẫn sau kiểm tra, phát huy triệt để hiệu quả công tác tự kiểm tra.

+ Xây dựng và hoàn thiện các tiêu chí đánh giá giờ dạy kiến tạo theo định hướng phát triển năng lực sinh viên sao cho hợp lý, khoa học.

+ Tăng cường công tác kiểm tra toàn diện, chuyên đề, đột xuất; tập trung vào việc thực hiện chương trình, kế hoạch của giảng viên, của bộ môn dưới nhiều hình thức. Đặc biệt, tăng cường kiểm tra đột xuất để kịp thời phát hiện ra các sai phạm trong hoạt động dạy học kiến tạo.

+ Phân công cụ thể nhiệm vụ cho các cá nhân, bộ phận kiểm tra; quy định rõ ràng các loại hồ sơ chuyên môn, cách thức, tiêu chí đánh giá trong kiểm tra ngay từ đầu năm học.

+ Chỉ đạo thống nhất các bộ môn về kế hoạch dạy học, duy trì dự giờ, sinh hoạt chuyên đề để nâng cao năng lực giảng dạy cho giảng viên.

- Ban Giám đốc tích cực tham gia các cuộc họp chuyên môn (hướng vào việc nghiên cứu mục tiêu bài học, thảo luận các phương pháp dạy học hiệu quả, những lưu ý chung của chương trình... sao cho việc giảng dạy trong bộ môn, khoa thống nhất, đồng đều và đạt được mục tiêu bài học) để có những góp ý, điều chỉnh cho việc thực hiện kế hoạch của từng bộ môn.

- Tổ chức các hội thảo, chuyên đề, hội thi nhằm chia sẻ về kinh nghiệm giảng dạy, phương pháp dạy học hiệu quả, đưa ra những tháo gỡ cho việc dạy học các học phần, tiết học mà nhiều giảng viên còn băn khoăn; tổ chức hội thi giảng viên giỏi cấp Học viện nhằm lựa chọn ra các nhân tố nổi trội tuyên dương, khen thưởng và đẩy mạnh phong trào thi đua dạy tốt - học tốt tại Học viện.

3.2.3. Tăng cường đổi mới phương pháp dạy học kiến tạo nhằm phát triển năng lực sinh viên

- Tổ chức cho giảng viên nghiên cứu học tập các văn bản hướng dẫn của Bộ, các tài liệu về đổi mới phương pháp dạy học. Căn cứ vào nội dung, đặc thù học phần và điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của sinh viên, mỗi giảng viên sẽ lựa chọn phương pháp và kỹ thuật dạy học phù hợp với từng đối tượng sinh viên, giúp sinh viên biết vận dụng kiến thức vừa học vào giải quyết các tình huống trong thực tiễn; qua các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, sinh viên được củng cố kiến thức, thể hiện hiểu biết, hướng tới sự phát triển tối ưu nhất cho năng lực của từng sinh viên.

- Thống nhất quan điểm về dạy học kiến tạo; đưa dạy học kiến tạo vào kế hoạch năm học của Học viện, của từng khoa, bộ môn và từng giảng viên, giao chỉ tiêu phấn đấu cho từng khoa và thực hiện cam kết về từng mặt phấn đấu cụ thể để từ đó giảng viên có những định hướng rõ về hoạt động dạy học kiến tạo.

- Xây dựng kế hoạch đổi mới phương pháp dạy học phù hợp sau khi nghiên cứu kỹ đặc điểm đội ngũ giảng viên, đối tượng sinh viên.

- Thường xuyên tổ chức các hoạt động giáo dục tập thể, họp hội đồng khoa học và đào tạo Học viện, sinh hoạt chuyên môn, các đợt tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội thảo,... Chỉ đạo các đơn vị, các khoa tổ chức tốt các hội nghị cấp khoa và cấp Học viện.

- Chỉ đạo các bộ phận chức năng, các tổ chức trong Học viện ý thức sẵn sàng phối hợp thực hiện dạy học kiến tạo; tạo điều kiện về cơ sở vật chất và phương tiện dạy học hiện đại để giảng viên có thể sử dụng hiệu quả thiết bị dạy học vào từng tiết dạy, nâng cao dân chất lượng giờ học.

- Thành lập Ban chỉ đạo hoạt động dạy học kiến tạo và đổi mới phương pháp dạy học, bao gồm Ban giám đốc, trưởng/phụ trách phòng Đào tạo, trưởng/phụ trách khoa, trưởng/phụ trách bộ môn, đại diện các đoàn thể, một số giảng viên có kinh nghiệm sử dụng phương pháp dạy học hiệu quả. Nhiệm vụ của Ban chỉ đạo là:

+ Thống nhất mục đích, yêu cầu chỉ đạo hoạt động dạy học kiến tạo trong toàn Học viện.

+ Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên phụ trách từng lĩnh vực hoạt động hay từng đơn vị và cùng chuẩn bị tâm thế, điều kiện tốt nhất cho việc sẵn sàng đổi mới phương pháp dạy học.

+ Theo dõi, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân. Định kỳ có sự đánh giá việc thực hiện hoạt động dạy học kiến tạo và đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực sinh viên gắn với chuẩn đầu ra.

+ Cùng nhau xây dựng một tiết dạy mẫu theo định hướng phát triển năng lực sinh viên, mỗi bộ môn chọn giảng viên và sinh viên thực hiện một tiết dạy mẫu cho giảng viên toàn Học viện dự, tổ chức họp rút kinh nghiệm tiết dạy và đưa ra những định hướng chung, thống nhất chung trong việc thực hiện đổi mới phương pháp dạy học gắn với đặc thù các học phần thuộc từng bộ môn; sau đó, thực hiện đại trà áp dụng dạy học kiến tạo theo định hướng phát triển năng lực sinh viên ở tất cả các bộ môn và khoa.

+ Tăng cường dự giờ dưới nhiều hình thức để nắm được thực trạng đổi mới phương pháp dạy học và áp dụng dạy học kiến tạo của giảng viên. Tổ chức rút kinh nghiệm giờ dạy của giảng viên đảm bảo tính khoa học, chính xác, đặc biệt về phương pháp dạy học, sử dụng đồ dùng dạy học, làm tốt công tác tư vấn cho giảng viên...

+ Kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghiệm. Sau mỗi học kì hoặc cuối năm học, Ban chỉ đạo nên tổng kết đánh giá kết quả đạt được, thực hiện khen thưởng đối với các cá nhân có sự tiến bộ và cố gắng trong việc áp dụng dạy học kiến tạo có hiệu quả; nhắc nhở, phê bình những cá nhân chưa thật sự cố gắng.

+ Cố gắng tổ chức trao đổi kinh nghiệm dạy học kiến tạo với các trường đại học, học viện khác.

- Đổi mới phương pháp dạy học, áp dụng dạy học kiến tạo phải được triển khai và tiến hành một cách đồng bộ trong các bộ môn và từng giảng viên trong Học viện.

3.2.4. Ứng dụng và khai thác hiệu quả công nghệ thông tin, đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học kiến tạo

Thứ nhất, ứng dụng và khai thác hiệu quả công nghệ thông tin

Hoạt động dạy học kiến tạo ở Học viện theo định hướng phát triển năng lực sinh viên đòi hỏi phải tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học. Đó là vận dụng các

phần mềm, công cụ để trực quan hóa nội dung giảng dạy; tạo ra những sản phẩm phục vụ dạy học. Học viện Phụ nữ Việt Nam cần tập trung:

- Làm cho cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên thấy rõ tầm quan trọng và lợi ích của công nghệ thông tin đối với hoạt động dạy học kiến tạo, từ đó họ có ý thức trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học nhằm phát triển năng lực sinh viên.

- Giảng viên chủ động học tập, nâng cao trình độ sử dụng công nghệ thông tin, sử dụng thành thạo và có hiệu quả các phần mềm như phần mềm ra đề kiểm tra, quản lý hồ sơ giảng viên...

- Tổ chức tập huấn cho giảng viên cách thức khai thác hiệu quả các thiết bị dạy học, cách soạn giảng trên các phần mềm hỗ trợ PowerPoint, active... để tạo ra các tiết dạy hào hứng, sôi động, cuốn hút sinh viên tích cực học tập.

- Xây dựng các kho tư liệu bài giảng tại Học viện để giảng viên cùng sử dụng và thường xuyên kiểm tra, rút kinh nghiệm việc vận dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy.

- Xây dựng các quy định, triển khai các phần mềm tiện ích chung và đặc trưng của từng bộ môn để thiết kế bài giảng điện tử, bài giảng E - learning phù hợp. Tổ chức các kì thi thiết kế bài giảng hay thi giảng viên dạy giỏi để khuyến khích việc ứng dụng công nghệ thông tin của giảng viên.

- Sử dụng các phần mềm để xây dựng hệ thống câu hỏi ôn tập, kiểm tra các kiến thức cũ, cũng như vận dụng để khắc sâu kiến thức mới cho sinh viên.

- Tổ chức thi các sản phẩm ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học theo định hướng phát triển năng lực sinh viên như nguồn học liệu mở, thí nghiệm ảo, phim ảnh, ngân hàng đề thi...

- Xây dựng diễn đàn trực tuyến để sinh viên bộc lộ các quan niệm theo từng chủ đề mà giảng viên đặt ra. Mô phỏng các quá trình, hiện tượng để nêu vấn đề.

- Cần nhắc sử dụng các thí nghiệm ảo để sinh viên kiểm tra giả thuyết, phân tích kết quả để rút ra các kết luận.

Thứ hai, đảm bảo cơ sở vật chất - thiết bị phục vụ hoạt động dạy học

Để đảm bảo cơ sở vật chất - thiết bị phục vụ hoạt động dạy học kiến tạo ở Học viện theo định hướng phát triển năng lực sinh viên đòi hỏi phải:

- Cung cấp đầy đủ thiết bị dạy học đối với ngành QTKD, đặc biệt phục vụ giảng dạy các học phần chuyên ngành; bổ sung thường xuyên những thiết bị đồ dùng bị hỏng, tăng cường đầu tư trang thiết bị dạy học hiện đại (máy chiếu đa năng, bảng tương tác).

- Phát động và duy trì hiệu quả phong trào thi đua làm đồ dùng dạy học của giảng viên để bổ sung thêm nguồn đồ dùng dạy học cho việc giảng dạy đạt hiệu quả.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục nhằm huy động mọi nguồn lực trong và ngoài Học viện. Tạo điều kiện trang bị đầy đủ các phương tiện dạy học hiện đại cho giảng viên từ nhiều nguồn (tham mưu, xã hội hóa...).

- Có quy định cụ thể về sử dụng, bảo vệ cơ sở vật chất - thiết bị dạy học hiện đại của Học viện.

- Phân công trách nhiệm cán bộ thiết bị phối hợp với bộ môn lập kế hoạch sử dụng thiết bị dạy học một cách tối ưu, phục vụ hiệu quả hoạt động dạy học kiến tạo.

- Thường xuyên và tích cực kiểm tra việc mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo định kì.

3.2.5. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện hoạt động dạy học kiến tạo nhằm phát triển năng lực sinh viên

Để kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện hoạt động dạy học kiến tạo ở Học viện, cần làm tốt một số công việc sau đây:

- Lập kế hoạch kiểm tra việc thực hiện hoạt động dạy học kiến tạo. Kế hoạch kiểm tra phải xác định rõ mục đích, yêu cầu kiểm tra (kiểm tra nhằm mục đích gì?); nội dung kiểm tra (kiểm tra cái gì?); phương pháp kiểm tra (kiểm tra bằng cách nào?) và lực lượng kiểm tra (ai kiểm tra?).

- Xây dựng được bộ tiêu chí phục vụ cho công tác đánh giá. Muốn đánh giá khách quan kết quả thực hiện hoạt động dạy học kiến tạo ở Học viện cần xây dựng được bộ tiêu chí cụ thể, tường minh có thể đo đếm được. Bộ tiêu chí này phải phản ánh được tất cả các nội dung kiểm tra.

- Lựa chọn được phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp cho từng nội dung, từng hoạt động, từng đối tượng. Trong quá trình kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy học kiến tạo ở Học viện cần tăng cường sử dụng các phương pháp không truyền thống như: quan sát, đánh giá qua sản phẩm hoạt động của giảng viên, sinh viên, đánh giá thực hành, tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau. Đồng thời, kết hợp đánh giá thường xuyên với đánh giá cuối kỳ, cuối năm.

4. Kết luận

Đứng trước yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong cuộc cách mạng 4.0, Học viện Phụ nữ Việt Nam phải vận động không ngừng, tranh thủ mọi tiềm năng, khai thác tối ưu các thế mạnh. Bài viết đã đưa ra một số biện pháp để áp dụng có hiệu quả dạy học kiến tạo trong đào tạo ngành QTKD của Học viện Phụ nữ Việt Nam theo định hướng phát triển năng lực sinh viên. Muốn thành công phải vận dụng, phối hợp nhiều biện pháp một cách đồng bộ nhằm không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy gắn với đào tạo theo yêu cầu, kỹ năng giải quyết công việc.

Nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy về hoạt động dạy học kiến tạo cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam là biện pháp có ý nghĩa định hướng, đóng vai trò nền tảng cho việc thực hiện các biện pháp khác vì chỉ có nhận thức đúng thì mới có hành động đúng. Các biện pháp khác có vai trò quan trọng, tạo điều kiện, hỗ trợ hoạt động dạy học kiến tạo, phát huy sức mạnh tổng hợp trong quản lý hoạt động dạy học kiến tạo theo định hướng phát triển năng lực sinh viên.

Tài liệu tham khảo

- B. Bogнар, V. Gajger, Vlatka Ivić. (2016). Constructivist E-Learning in Higher Education. *Croatian Journal of Education*, 18 (1), 31-46.
- Đào Anh Phương. (2017). Một số học thuyết học tập và phương hướng áp dụng các học thuyết học tập trong đào tạo trực tuyến thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia: Đào tạo trực tuyến trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0*. tr. 317-322. Hà Nội: Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.